

III. ĐỊA LÍ VIỆT NAM (5 tiết).

HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN (2 tiết).



Thông tin cho hoạt động 1.

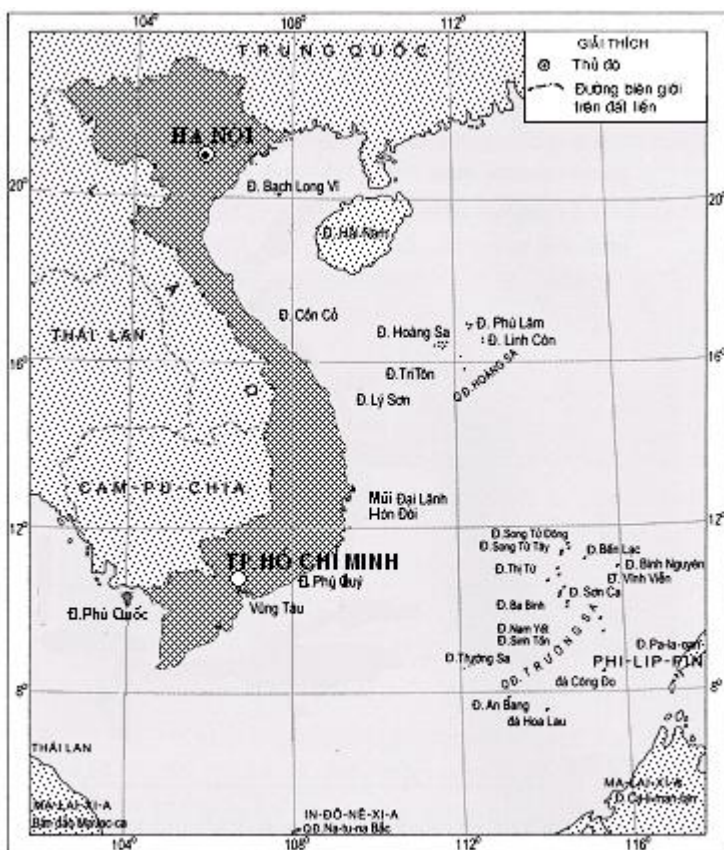
1. Vị trí địa lí.

a) Phần đất liền

Phần đất liền nước ta nằm trên bán đảo Trung Ấn, tiếp giáp với CHND Trung Hoa, CHDC nhân dân Lào và vương quốc Campuchia. Tọa độ địa lí của các điểm cực được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Tọa độ các điểm cực phần đất liền của lãnh thổ nước ta.

Điểm cực	Địa danh hành chính	Vĩ độ	Kinh độ
Bắc	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	23 ⁰ 23' B	105 ⁰ 20' Đ
Nam	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	8 ⁰ 34' B	104 ⁰ 40' Đ
Tây	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	22 ⁰ 22' B	102 ⁰ 10' Đ
Đông	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà	12 ⁰ 40' B	109 ⁰ 24' Đ



Hình 44. Lược đồ lãnh thổ Việt Nam

b) Phần biển

- Diện tích vùng biển rộng khoảng một triệu kilômét vuông có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ và nhiều quần đảo lớn.

- Đường bờ biển dài, chạy dọc theo lãnh thổ từ bắc xuống nam làm cho thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng nhiều của biển.

- Vùng biển rộng lớn tiếp giáp với vùng biển nhiều nước trong khu vực.

c) Ý nghĩa của vị trí địa lí:

Vị trí địa lí đã quy định thiên nhiên nước ta là thiên nhiên của vùng nhiệt đới gió mùa ẩm.

Trong sự phát triển kinh tế - xã hội, ưu thế nổi bật của vị trí nước ta là vừa gần với lục địa Á - Âu vừa trông ra Thái Bình Dương rộng lớn nên nước ta vừa có lợi thế của một quốc gia biển, vừa có lợi thế của một quốc gia trên đất liền (hình 44).

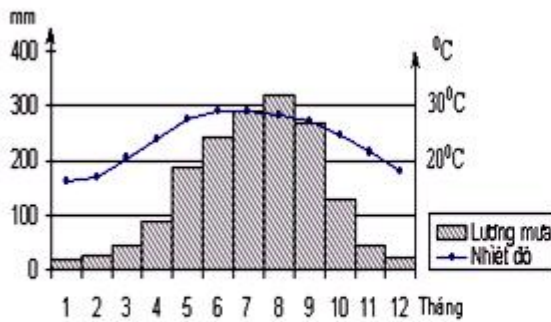
2. Điều kiện tự nhiên.

a) Địa hình:

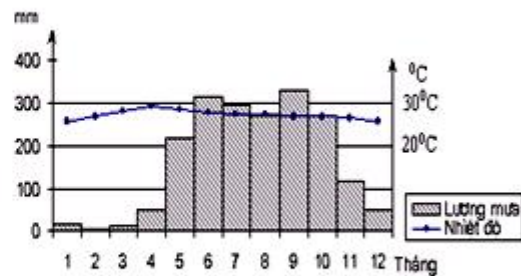
Đặc điểm chung của địa hình nước ta:

- Phần lớn là đồi núi thấp, có cấu trúc theo hướng tây bắc - đông nam, hướng vòng cung.

- Địa hình có tính chất phân bậc khá rõ rệt.



Hình 45. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội

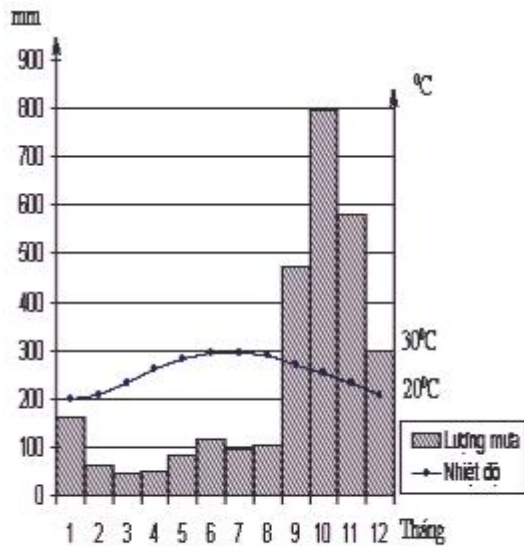


Hình 46. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của TP. Hồ Chí Minh

Địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm và chịu tác động mạnh mẽ của con người.

b) Khí hậu:

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Tính chất nổi bật là nền nhiệt độ cao, nhiệt độ không khí trung bình năm vượt trên 21°C, lượng mưa lớn (từ 1500- 2000mm/ năm) tập trung theo mùa và phụ thuộc vào chế độ gió mùa. Bên cạnh đó khí hậu nước ta còn có sự phân hóa đa dạng giữa các vùng và diễn biến phức tạp.



Hình 47. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Huế

Khí hậu nước ta chia thành hai mùa rõ rệt phù hợp với hai mùa gió: mùa gió đông bắc vào mùa đông (miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc từ cao áp lục địa Bắc Á; miền Nam chịu ảnh hưởng nhiều của tín phong đông bắc) và mùa hạ với gió mùa tây nam. Trong năm, thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường và có nhiều thiên tai (bão, lụt, mưa lũ, hạn hán...).

- Miền Bắc (từ vĩ tuyến 18°B ra Bắc) có một mùa đông lạnh, nhiệt độ các tháng mùa đông xuống dưới 20°C (biểu đồ hình 45).

- Miền khí hậu đông Trường Sơn bao gồm phần lãnh thổ Trung Bộ phía đông dãy Trường Sơn có mùa mưa lệch hẳn về thu đông và đầu mùa hạ bị khô hạn do ảnh hưởng của gió phơn tây nam (biểu đồ hình 47).

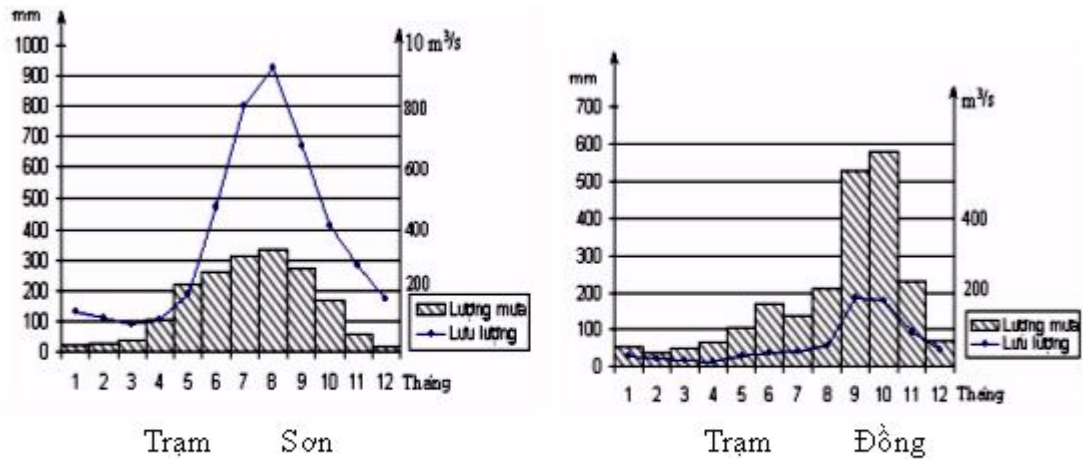
- + Miền khí hậu phía Nam bao gồm Nam Bộ và Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ cao quanh năm, mùa khô sâu sắc hơn miền khí hậu phía Bắc (biểu đồ hình 46).

Tuy nhiên, chế độ gió mùa, độ cao và hướng một số dãy núi lớn đã làm cho thời tiết, khí hậu nước ta đa dạng, thất thường. Giữa các vùng, khí hậu có sự khác biệt rõ rệt.

- Sông ngòi:

- + Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú, phân bố rộng khắp trên cả nước, song phần lớn là các sông nhỏ, ngắn và dốc.

- + Sông ngòi nước ta phần lớn chảy theo hướng tây bắc-đông nam.



Hình 48. Biểu đồ lượng mưa và lưu lượng nước các tháng trong năm tại trạm Sơn Tây (sông Hồng) và trạm Đồng Tâm (sông Gianh)

+ Chế độ nước theo mùa (hình 48) và có nhiều phù sa.

- Đất trồng:

Nước ta có hai nhóm đất chính là đất feralit và đất phù sa.

Nhóm đất feralit có nhiều ở vùng đồi núi với nhiều loại đất khác nhau. Trong đó, loại đất feralit trên đá ba dan là loại đất tốt và có giá trị kinh tế nhất chỉ có khoảng 2 triệu ha.

Nhóm đất phù sa có ở đồng bằng, tập trung ở các đồng bằng lớn như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và các đồng bằng Duyên hải miền Trung. Trong nhóm đất này, loại đất tốt có giá trị kinh tế nhất là đất phù sa trong đê ở đồng bằng sông Hồng, và đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu. Đất chua, mặn có diện tích lớn, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long đang được cải tạo phục vụ sản xuất. Đất phù sa loại tốt có khoảng 3,12 triệu ha chiếm 9,5% diện tích tự nhiên.

- Sinh vật:

Nước ta có giới sinh vật rất phong phú và đa dạng. Về thực vật, nước ta có 14 600 loài thực vật tự nhiên; về động vật có trên 11200 loài và phân loài. Trong đó, có 365 loài động vật và 350 loài thực vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào “Sách đỏ Việt Nam”.

Các vùng sinh thái đa dạng, nhưng tiêu biểu nhất là sinh vật của vùng nhiệt đới ẩm. Các kiểu rừng nhiệt đới gió mùa là kiểu rừng tiêu biểu nhất. Trong kiểu rừng nhiệt đới gió mùa có rừng rậm nhiệt đới gió mùa thường xanh và rừng gió mùa rụng lá.

Tuy nhiên, giới sinh vật nguyên sinh ở nước ta bị tàn phá, hủy diệt nặng nề. Sự giảm sút tài nguyên rừng tự nhiên đã làm cho môi trường sống của sinh vật và con người bị đe dọa.

- Tài nguyên khoáng sản: Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó nhiều loại có giá trị đối với sản xuất công nghiệp (trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao) gồm: than, dầu khí, một số khoáng sản kim loại (sắt, crôm, bôxit, đồng...) và phi kim loại (apatit, đá quý, đá vôi...).



Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: SV nhớ được các đặc điểm về vị trí và tự nhiên Việt Nam qua nghiên

cứu thông tin trên .

Nhiệm vụ 2. SV thảo luận và trả lời các vấn đề sau:

- Đặc điểm nổi bật của vị trí nước ta.
- Các đặc điểm nổi bật của địa hình nước ta.
- Đặc điểm nổi bật của khí hậu nước ta.

Nhiệm vụ 3. GV kết luận.



Đánh giá:

Câu 1: Nhận xét và giải thích sự khác nhau về nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh qua 3 biểu đồ (hình 45, 46, 47).

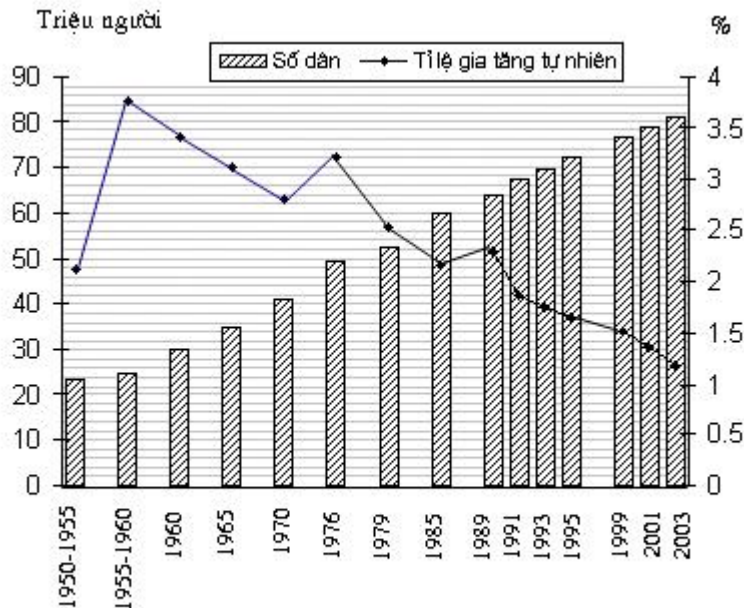
Câu 2: Nhận xét, giải thích chế độ nước của sông ngòi nước ta thông qua 2 biểu đồ (hình 48).

HOẠT ĐỘNG 2: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ DÂN CƯ VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ (1tiết).



Thông tin cho hoạt động 2.

1. Dân cư.



Hình 49. Số dân và tỷ lệ gia tăng dân số qua các thời kì từ năm 1950 đến năm 2003

Việt Nam là một nước đông dân, dân số tăng nhanh (hình 49). Nước ta có nhiều dân tộc, người Kinh, Hoa, Chăm, Khơ me sống ở đồng bằng còn các dân tộc ít người khác chủ yếu sống ở trung du và miền núi.

Mật độ dân số nước ta là 231 người/ km² (1999). So với thế giới, nước ta có mật độ dân số cao (mật độ dân số trung bình của thế giới là 46 người/km²).

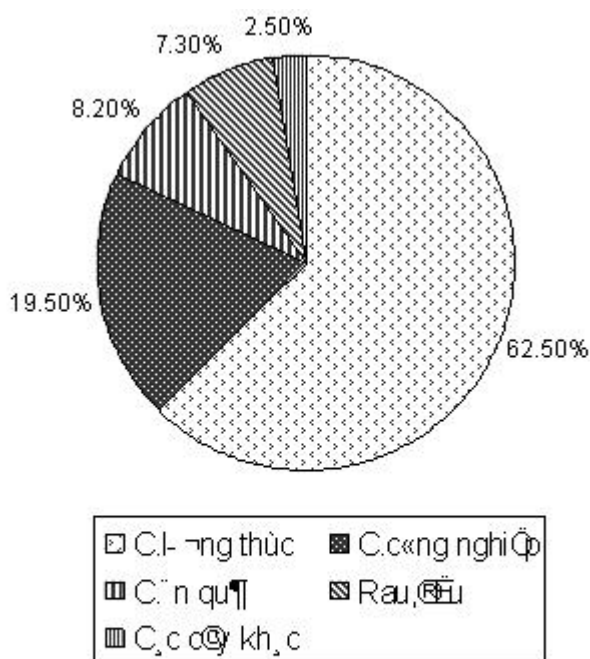
Dân cư nước ta phân bố không đều. Sự phân bố dân cư có sự chênh lệch lớn giữa đồng bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn. Trong các khu vực đồng bằng, miền núi, dân cư cũng phân bố cũng không đều.

Đặc điểm dân cư nước ta bên cạnh những mặt tích cực đã dẫn đến những khó khăn không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Nhà nước ta đã và đang thực hiện nhiều chính sách về dân số, phân bố lại dân cư, lao động.

2. Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam.

a) Nông nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế lâu đời và giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta.



Hình 50. Biểu đồ cơ cấu giá trị ngành trồng trọt năm 1999.

Nông nghiệp bao gồm hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi. Ngoài ra, còn có các ngành: nuôi trồng và đánh bắt hải sản, trồng rừng. Hiện nay, ngành trồng trọt giữ vị trí chủ đạo, ngành chăn nuôi đang tăng dần tỉ trọng trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Trong ngành trồng trọt, lúa là cây trồng chính (hình 50) được trồng chủ yếu ở các đồng bằng nhất là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Cây công nghiệp hàng năm được trồng ở trung du và đồng bằng. Cây công nghiệp lâu năm được trồng ở trung du và miền núi.

Cây ăn quả, rau được trồng nhiều ở các đồng bằng và một số cao nguyên ở miền núi.

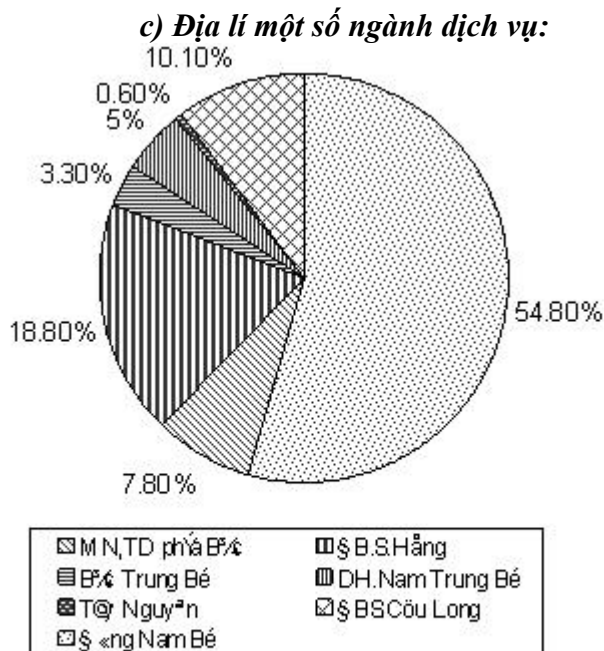
Trâu bò được nuôi nhiều ở các vùng trung du và miền núi; lợn, gia cầm được nuôi nhiều ở các vùng đồng bằng.

b) Công nghiệp.

Hiện nay, công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đang có những chuyển biến rõ rệt theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Nền công nghiệp nước ta hiện nay gồm 4 nhóm ngành chính, mỗi nhóm ngành công nghiệp này lại bao gồm nhiều ngành công nghiệp nhỏ hơn. Trong cơ cấu ngành công nghiệp nổi lên một số ngành chiếm tỉ trọng lớn và cũng là những ngành công nghiệp trọng điểm của cả nước.

Cả nước đã hình thành nhiều vùng công nghiệp trọng điểm với các trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất... Tuy nhiên, sự phân bố công nghiệp nước ta còn có sự chênh lệch lớn giữa các vùng (biểu đồ hình 51)



Hình 51. Biểu đồ cơ cấu giá trị công nghiệp phân theo vùng năm 1999.

- Ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc:

+ Ngành giao thông vận tải Mạng lưới giao thông gồm nhiều ngành: đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống. Trong đó, mạng lưới đường ô tô giữ vai trò quan trọng nhất đối việc vận tải hàng hoá và hành khách.

Hệ thống đường ô tô có tổng chiều dài 181 421km, đạt mật độ khá cao (55km/100km²). Tuy nhiên, chất lượng đường chưa đồng đều và còn thua kém nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á. Các ngành giao thông vận tải khác bao gồm : đường sắt (2630 km), đường sông (11 000km), đường biển (73 cảng biển lớn nhỏ), đường không (18 sân bay, trong đó có 3 sân bay quốc tế...). Nhìn chung sự phát triển của các ngành này chưa đáp ứng yêu cầu vận chuyển.

Hệ thống giao thông vận tải Bắc - Nam với trục chính là đường số 1 và đường sắt Thống Nhất giữ vị trí hàng đầu. Hệ thống đường ô tô đang được nâng cấp, cải tạo với những dự án lớn đang thực hiện: đường Hồ Chí Minh, đường Xuyên Á ...

+ *Ngành thông tin liên lạc* của nước ta đang được chú trọng đầu tư phát triển với tốc độ cao, với nhiều mạng thông tin hiện đại, phân bố rộng khắp: mạng điện thoại, mạng phi thoại, mạng truyền dẫn...

- *Ngành thương nghiệp* đã có những biến chuyển mạnh mẽ, nhất là ngành ngoại thương. Trong hoạt động ngoại thương, hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh, thị trường mở rộng...góp phần quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh của đất nước (tổng giá trị xuất, nhập khẩu 1998 là 20.856 triệu USD) .

- *Ngành du lịch*:

Từ thập kỉ 90 trở lại đây, ngành du lịch đang thực sự “bùng nổ”. Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng mạnh. Số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt 1.520 nghìn lượt người (1998), 1781 nghìn lượt người (1999). Doanh thu của ngành du lịch không ngừng tăng (1992: 1350 tỉ đồng; 1994: 5200 tỉ đồng; 1996: 9500 tỉ đồng).



Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: SV nhớ được các đặc điểm về dân cư, kinh tế nước ta qua nghiên cứu các thông tin trên và các tài liệu:

- Địa lí kinh tế-xã hội Việt Nam, Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Văn Phú- Nguyễn Minh Tuệ, NXB Giáo dục 2001.

- Giáo trình địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam, Nguyễn Viết Thịnh- Đỗ Thị Minh Đức, NXB Giáo dục 2001.

Nhiệm vụ 2. SV thảo luận và trả lời các vấn đề :

- Các đặc điểm nổi bật của dân cư nước ta.
- Các đặc điểm chính về tình hình phát triển và phân bố của sản xuất nông nghiệp nước ta.
- Các đặc điểm chính về tình hình phát triển và phân bố của nền công nghiệp nước ta.
- Giải thích vì sao ngành giao thông vận tải, thông tin liên lạc, ngoại thương và du lịch của nước ta trong thời gian gần đây phát triển mạnh.

Nhiệm vụ 3. GV kết luận, cung cấp thông tin phản hồi.



Đánh giá:

Câu 1: Nhận xét, giải thích sự gia tăng dân số và tỉ lệ gia tăng tự nhiên qua biểu đồ (hình 49).

Câu 2: Những nguyên nhân dẫn đến sự phân bố dân cư không hợp lí ở nước ta.

Câu 3: Giải thích sự khác biệt về sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở nước ta.

**HOẠT ĐỘNG 3: TÌM HIỂU THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI VÀ
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ Ở CÁC VÙNG (2 tiết) .**



Thông tin cho hoạt động 3.

1. Trung du và miền núi phía Bắc.

1.1. Thiên nhiên và tài nguyên.

Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm vùng núi Tây Bắc và vùng đồi núi Đông Bắc.

Tây Bắc là một vùng gồm chủ yếu là núi trung bình và núi cao. Đây là nơi có địa hình cao nhất, bị chia cắt nhất và hiểm trở nhất Việt Nam. Các dạng địa hình phổ biến ở đây là các dãy núi cao, các thung lũng sâu hay hẻm vực, các cao nguyên đá vôi có độ cao trung bình. Dãy núi cao và đồ sộ nhất là dãy Hoàng Liên Sơn với nhiều đỉnh cao trên 2500m, đỉnh núi cao nhất là Phanxipăng (3143m).

Vùng đồi núi Đông Bắc gồm chủ yếu là núi trung bình và núi thấp. Khối núi thượng nguồn sông Chảy có nhiều đỉnh cao trên dưới 2000m là khu vực cao nhất của vùng. Từ khối núi này ra tới biển là các dãy núi hình cánh cung thấp dần về phía biển. Có bốn cánh cung lớn là cánh cung sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn và cánh cung Đông Triều.

Chuyển tiếp từ vùng núi Đông Bắc tới đồng bằng sông Hồng, từ Vĩnh Phú đến Quảng Ninh là những dải đồi với đỉnh tròn, sườn thoải. Đây là vùng trung du điển hình của nước ta, ranh giới rất khó xác định.

Vùng giàu có về tài nguyên khoáng sản và tiềm năng thủy điện dồi dào nhất nước ta. Ngoài ra, vùng còn giàu có tài nguyên du lịch, tài nguyên đất đai, khí hậu để phát triển nông nghiệp (trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn...)

1.2. Con người và hoạt động kinh tế.

Năm 2001 số dân của vùng là 113493000 người, mật độ dân số là 65 người/km² (Tây Bắc) và 138 người/km² (Đông Bắc). Vùng có gần 30 dân tộc ít người sinh sống. Các dân tộc có số dân tương đối đông là: người Mường, người Tày, người Thái, người Nùng, người Thổ, người Mông, người Dao.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp chính của vùng là trồng cây công nghiệp (chè), cây làm thuốc (tam thất, đương quy, đỗ trọng...), cây ăn quả (mận, đào, lê, vải...) và chăn nuôi trâu, bò. Lúa được trồng nhiều ở các cánh đồng giữa núi, thung lũng, trên các ruộng bậc thang



Hình 52. Các vùng kinh tế

hoặc sườn núi. Ngô, sắn cũng được trồng trên các sườn núi. Nhìn chung, sản xuất lương thực chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Tại đây vẫn còn tồn tại những hình thức canh tác, sinh sống lạc hậu: đốt rừng làm rẫy, du canh, du cư...

Hoạt động sản xuất công nghiệp của vùng gồm một số ngành chính: ngành than, ngành điện (thủy điện, nhiệt điện), hoá chất (sản xuất phân bón hoá học, hoá chất cơ bản...) và khai thác khoáng sản...

Ngành du lịch được đẩy mạnh phát triển trong những năm gần đây với nhiều loại hình đa dạng: du lịch văn hoá, lịch sử, lễ hội, tôn giáo, tham quan phong cảnh thiên nhiên...

1.3. Một số thành phố.

Việt Trì, thành phố công nghiệp trung tâm của công nghiệp hoá chất (sản xuất hoá chất cơ bản, phân lân...), giấy, vật liệu xây dựng.

Thái Nguyên, thành phố công nghiệp gang thép.

Hạ Long, thành phố du lịch và cũng là thành phố công nghiệp, thành phố cảng.

Hoà Bình, thành phố công nghiệp bên bờ sông Đà, cửa ngõ của vùng Tây bắc, nơi có nhà máy thủy điện Hoà Bình lớn nhất nước ta.

Điện Biên Phủ, thành phố trẻ, trung tâm kinh tế-xã hội của tỉnh Điện biên, nơi có di tích chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

2. Tây Nguyên.

2.1. Thiên nhiên và tài nguyên.

Tây Nguyên gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Đây là vùng không giáp biển và có diện tích là 56 082, 8 km², dân số, mật độ 67 ng/km².

Tây Nguyên là bộ phận rộng lớn nhất của hệ thống núi Trường Sơn Nam. Địa hình bao gồm chủ yếu các cao nguyên lượn sóng. Các cao nguyên này tạo ra các bậc địa hình: 100-300m, 300-500m, 500- 800m. Về phía đông, các cao nguyên được bao bọc bởi các khối núi, dãy núi cao (cao nhất là Ngọc Linh 2.598m). Sườn của các khối núi, dãy núi đổ dốc xuống các đồng bằng nhỏ hẹp ven biển.

Tài nguyên chính của Tây Nguyên là các cao nguyên phủ đất đỏ ba dan thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, chăn nuôi... với quy mô lớn. Rừng Tây nguyên có nhiều loài thực, động vật, nhiều loài quý hiếm có giá trị kinh tế cao. Thực vật có thông nước, thông năm lá, cây quao xẻ tua, gạo lông đen, các loại cây thuốc quý như sâm bố chính, sa nhân, sâm ngọc linh, actisô, xuyên khung...

Khoáng sản của Tây nguyên không nhiều, đáng kể nhất là bô xit có trữ lượng hàng tỉ tấn. Ngoài khoáng sản, Tây nguyên cũng là vùng có trữ năng thủy điện khá lớn trên các sông Xê-xan, Xrê-pôc và thượng nguồn sông Đồng Nai.

2.2. Dân cư và hoạt động kinh tế.

Tây Nguyên là nơi sinh sống của nhiều dân tộc: Raglai, Xơđăng, Coho, Êđê, Ba Na, Mạ, Mơ Nông...Người Việt (Kinh) có sự phân bố rộng rãi trong vùng do di cư từ các vùng khác đến. So với các vùng khác, Tây Nguyên là vùng thưa dân, tỉ lệ người chưa biết đọc, biết viết cao, người lao động lành nghề, cán bộ khoa học-kỹ thuật còn thiếu.

Công nghiệp của vùng đang trong giai đoạn hình thành với các điểm, trung tâm công nghiệp nhỏ. Tây nguyên là vùng trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta. Đây là vùng trồng cà phê, dầu dừa lớn nhất, vùng trồng cao su, chè, hồ tiêu thứ hai cả nước. Lâm nghiệp là thế mạnh của Tây Nguyên. Do sự suy giảm tài nguyên rừng, nên sản lượng khai thác đã giảm hẳn.

- Các thành phố: Tây Nguyên có 3 thành phố tỉnh lỵ là Plâycu, Buôn Ma Thuột và Đà Lạt.

3. Đồng Bằng Sông Hồng.

3.1. Thiên nhiên và tài nguyên.

Đồng bằng châu thổ sông Hồng gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hà tây, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh với diện tích 14 685,5 km², số dân là 16.862,7 nghìn người (1997).

Địa hình đồng bằng tương đối bằng phẳng, lớp đất phù sa được hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp rất màu mỡ, hàng năm lấn ra biển khoảng 100m ở bờ biển phía đông nam của đồng bằng. Đất đã sử dụng hiện có trên 1 triệu ha, chiếm 82,48% diện tích tự nhiên của vùng. Tỷ lệ này cao nhất của cả nước (bình quân của cả nước là 50-56%, Đồng bằng sông Cửu Long là 78,71%). Khả năng mở rộng diện tích của đồng bằng không nhiều, gắn liền với quá trình chinh phục biển.

Dọc theo các con sông của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình là hệ thống đê ngăn lũ với tổng chiều dài khoảng 1600km.

Nét đặc trưng cho khí hậu của vùng là có một mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong đó có ba tháng nhiệt độ xuống dưới 18⁰C (tháng 12, 1, 2).

Tài nguyên khoáng sản ở đồng bằng không nhiều, tiềm năng khoáng sản lớn nhất là than nâu, trữ lượng hàng chục tỉ tấn ở độ sâu từ 200-2000m, hiện chưa có điều kiện khai thác. Ngoài ra, vùng còn có tiềm năng về khí đốt.

3.2. Con người và hoạt động kinh tế.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước (1180 người/km², năm 1999). Dân số đông, mức độ đô thị hoá nhanh, nguồn lao động có trình độ học vấn cao hơn các vùng khác, nhưng với nguồn lao động quá dư thừa nên việc giải quyết vấn đề việc làm trở nên cấp bách.

Đất nông nghiệp chiếm 57,65% diện tích tự nhiên của vùng được sử dụng chủ yếu để trồng lúa. Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ hai, cung cấp khoảng 20% sản lượng lúa của cả nước. Ngoài ra, vùng còn chuyên canh rau quả thực phẩm, xuất khẩu, nhiều nhất là vụ đông xuân. Vùng ít có khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp bằng khai hoang.

Công nghiệp ở đây khá phát triển, đứng thứ hai cả nước với một số nhóm ngành quan trọng: công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp dệt may, giày, da, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, hoá chất, phân bón, cao su... Trên địa bàn đồng bằng đã hình thành một số cụm công nghiệp tập trung (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc), các khu công nghiệp lớn.

Ngành dịch vụ phát triển mạnh, thương mại chiếm vị trí quan trọng, hoạt động tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, bưu điện, du lịch... mở rộng trên phạm vi cả nước.

3.3. Các thành phố lớn

Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hoá, đào tạo, y tế lớn nhất cả nước.

Hải Phòng thành phố cảng.

Các thành phố khác: Hải Dương, Nam Định, Thái Bình.

4. Đồng bằng sông Cửu Long:

4.1. Thiên nhiên và tài nguyên:

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang có diện tích tự nhiên 39.569,9km² và dân số khoảng 16, 4 triệu người (năm 1999).

Đây là vùng đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình so với mặt biển từ 3-5 m, có khu vực chỉ cao 0,5 đến 1m.

Khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo và ít thiên tai tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Tài nguyên chính của vùng là đất phù sa màu mỡ có diện tích lớn, nhiều diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản và những vùng đất phèn, mặn được cải tạo cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Đồng bằng vẫn còn một diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước có ý nghĩa nhiều mặt về kinh tế và môi trường. Vùng biển với thêm lục địa mở rộng có trữ lượng hải sản lớn nhất nước ta.

Tuy nhiên vùng cũng có những khó khăn cho sản xuất và đời sống:

- Ngập lũ kéo dài trên diện rộng vào mùa mưa.
- Diện tích đất đồng bằng phần lớn là đất phèn, mặn và có nguy cơ bị bốc phèn nếu canh tác không hợp lý.

4.2. Con người và hoạt động kinh tế

Số dân của vùng là 16,1 triệu người với mật độ trung bình: 406 người/ km² (1999). Tốc độ gia tăng dân số của đồng bằng sông Cửu Long cao hơn đồng bằng sông Hồng. Người dân ở đây có nhiều kinh nghiệm cải tạo đất phèn, mặn để trồng trọt, chọn giống lúa thích hợp cho từng vùng sinh thái... kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản...

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. Đây là vùng có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất cả nước. Ngoài lúa, vùng còn trồng nhiều cây ăn quả với xu hướng ngày càng gia tăng.

Ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản của đồng bằng nổi bật hơn các vùng khác. Đây là vùng nuôi nhiều tôm, cá, thủy sản xuất khẩu lớn nhất cả nước. Các tỉnh có sản lượng thủy sản lớn là Kiên Giang, Cà Mau, An Giang...

Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của vùng khá phát triển chiếm tới hơn 60% giá trị sản lượng công nghiệp của vùng. Tuy nhiên, ngành này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu chế biến lương thực, thực phẩm của vùng.

4.3. Các thành phố:

Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương.

Các thành phố khác: Mĩ Tho (Tiền Giang), Long Xuyên (An Giang), Cà Mau.

5. Đông Nam Bộ.

5.1. Thiên nhiên và tài nguyên.

Đông Nam Bộ gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Ninh Thuận và Bình Thuận (còn có nhiều ý kiến về mở rộng ranh giới của vùng ra các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận và cả Lâm Đồng, Tiền Giang).

Đông Nam Bộ là một dải đất cao hơi lượn sóng chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long. Độ cao phổ biến thay đổi từ 20-200m, rải rác có một số ngọn núi cao dưới 1000m. Phần lớn đất đai là đất badan và đất xám phù sa cổ thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp. Khí hậu của vùng mang tính chất cận xích đạo và ít bị thiên tai.

Đông Nam Bộ có tài nguyên khoáng sản nổi bật là dầu khí ở vùng thềm lục địa và gần các ngư trường lớn phong phú hải sản.

5.2. Con người và hoạt động kinh tế.

Đông Nam Bộ có số dân là 12.361.000 người, mật độ dân số là 356 người/km² (2001). Nguồn lao động khá dồi dào, có kỹ thuật, nhạy bén với tiến bộ khoa học kỹ thuật và tính năng động cao với sản xuất hàng hoá.

Đông Nam Bộ có cơ cấu ngành kinh tế khá hoàn chỉnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (khoảng 11-12%) và là vùng có nền kinh tế phát triển năng động nhất nước ta.

Công nghiệp chiếm tới 54,8% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước (1999). Các ngành chiếm tỉ trọng lớn là: nhiên liệu (dầu mỏ) 28,5%; thực phẩm 27,5%; dệt, may mặc 10,9%; hoá chất, phân bón, cao su 12,2%.

Nông nghiệp của vùng khá phát triển với cơ cấu ngành toàn diện. Đông Nam Bộ trồng nhiều cây công nghiệp: cao su, hồ tiêu (đứng đầu), cà phê (thứ 2), bông (thứ nhất), các loại cây công nghiệp khác như mía, lạc, đậu tương thuốc lá ... Vùng cũng trồng nhiều cây ăn quả rau, chăn nuôi gia súc, thủy, hải sản...

5.3. Các thành phố:

+ Thành phố Hồ Chí Minh

+ Các thành phố khác: Biên Hoà, Vũng Tàu, Phan Thiết.

6. Duyên hải miền Trung.

6.1. Thiên nhiên và tài nguyên.

Duyên hải miền Trung bao gồm Bắc Trung Bộ (các tỉnh Thanh hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế) và duyên hải Nam Trung Bộ (thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà). Đây là một dải đất hẹp kéo dài theo chiều bắc – nam bên sườn đông của dãy Trường Sơn hùng vĩ.

Tuy nhiên, theo chiều hẹp tây-đông, thiên nhiên phân hoá rất rõ rệt. Ở tất cả các tỉnh của vùng, từ tây sang đông đều gồm các bộ phận: biển phía đông, đồng bằng hẹp ở giữa và núi phía tây. Vùng đồi chuyển tiếp giữa đồng bằng với miền núi rất hẹp và khó xác

định. Vùng núi Trường Sơn Bắc có dãy núi đá vôi Kẻ Bàng với động Phong Nha (Quảng Bình) đẹp nổi tiếng, được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

Chính những đặc điểm của vị trí, địa hình đã làm cho vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất so với các vùng khác (gió phơn tây nam khô nóng), sông ngòi ngắn dốc, ít phù sa. Đây cũng là vùng đất đai kém màu mỡ và nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán...

Duyên hải miền Trung có khá nhiều tài nguyên:

Khoáng sản có sắt, crôm, titan, thiếc, đá quý, đá vôi...

Tài nguyên lâm nghiệp tương đối giàu có (sau Tây Nguyên)

Tài nguyên biển có giá trị kinh tế nhiều mặt, vùng có bờ biển dài, đẹp, nhiều vịnh, vịnh kín gió nhất và cũng là vùng biển rộng lớn có nhiều quần đảo lớn nhất so với các vùng khác. Những điều kiện này là cơ sở để phát triển du lịch, xây dựng cảng biển nước sâu, khai thác, nuôi trồng thủy sản...

6.2. Con người và hoạt động kinh tế.

Số dân của vùng 16.882.000 người, mật độ khoảng 200ng/ km² (2001). Dân trong vùng chủ yếu là người kinh tập trung đông ở các đồng bằng, nguồn lao động ở đồng bằng dồi dào, số người chưa có việc làm khá cao. Miền núi dân cư thưa thớt, thiếu lao động. Đây là nơi cư trú của một số dân tộc ít người (người Mường, Thái, Dao, Mông, Xơđăng, Raglai, Cotu, Êđê, Ba na...). Người dân duyên hải miền Trung nổi tiếng về tính năng động, cần cù, chịu khó, ham học hỏi, nhưng nhân tài của vùng ít trở lại quê hương sinh sống.

Quá trình sinh sống và lịch sử đã tạo dựng cho vùng đất này nhiều di sản văn hoá, lịch sử. Trong đó có 3 di sản được công nhận là di sản thế giới: Cố đô Huế (Thừa Thiên-Huế), đô thị cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).

Về nông nghiệp, vùng phát triển các ngành trồng cây lương thực, nhưng sản lượng thấp. Cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc là sản phẩm hàng hoá của vùng. Các cây công nghiệp được trồng nhiều là cà phê, cao su, hồ tiêu, thuốc lá, mía. Gia súc được nuôi nhiều là bò, trâu, lợn...

Khai thác và nuôi trồng thủy sản là nghề quan trọng của vùng. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá nhưng lớn nhất là vùng biển cực Nam Trung Bộ. Sản lượng thủy sản xếp thứ 2 sau đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có những loại cá, tôm quý như các thu, ngừ, tôm hùm, tôm sú...

Công nghiệp của vùng nhìn chung còn nhỏ bé, thua kém nhiều vùng khác. Trong vùng nổi lên một số cơ sở công nghiệp tương đối lớn như: xi măng Bỉm Sơn, Nghi Sơn, thủy điện Hàm Thuận- Đa Mi... Ngoài ra vùng còn có các ngành: khai thác khoáng sản (crôm, thiếc, ôxit titan...), công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Thừa Thiên-Huế- Đà Nẵng- Quảng Nam- Quảng Ngãi) đang được chú trọng đầu tư. Việc xây dựng cảng nước sâu Dung Quất, nhà máy lọc dầu số một ở khu công nghiệp Dung Quất và nhiều dự án về xây dựng cảng biển, khu công nghiệp của các tỉnh khác trong vùng sẽ tạo điều kiện cho vùng có bước phát triển rõ rệt trong thập kỷ tới.

c) *Các thành phố:* Đà Nẵng, Huế, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang, Thanh Hoá. Đà Nẵng là thành phố trực thuộc Trung ương, các thành phố khác là các tỉnh lỵ của mỗi tỉnh trong vùng.

7. Biển Đông các đảo và quần đảo.

7.1. Biển Đông:

Biển Đông là một biển lớn và tương đối kín trải dài từ khoảng chí tuyến Bắc (bờ biển Phúc Kiến, Trung Quốc) đến vĩ tuyến 3^0N (giữa các đảo Banka, Billiton của Indônêxia). Phía đông, mở rộng đến đường bờ biển phía tây của các đảo thuộc Philippin. Diện tích khoảng $3\,447\,000\text{km}^2$. Chín nước nằm quanh biển Đông là: Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Philippin và Brunây.

Tuy tương đối kín nhưng bốn phía của Biển Đông đều có các đường thông ra hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, chế độ thời tiết và khí hậu của biển Đông khá phức tạp. Đây là nơi thường phát sinh nhiều cơn bão.

Biển Đông là nơi có nhiều tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng. Trên không phận thuộc biển Đông cũng có nhiều tuyến đường hàng không quốc tế.

7.2. Biển Việt Nam và các đảo.

Vùng biển Việt Nam thuộc biển Đông có diện tích rộng hơn 1 triệu kilômét vuông. Đường bờ biển dài 3260km, trong số 64 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có tới 30 tỉnh thành phố, tiếp giáp với biển. Biển Đông có nhiều đảo và quần đảo thuộc chủ quyền của nước ta. Số lượng các đảo ven bờ là 2773 hòn đảo. Trong đó, các đảo có diện tích lớn nhất là: Phú Quốc 573 km^2 (Kiên Giang), đảo Cát Bà 277km^2 (Hải Phòng) và các đảo lớn khác là Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi); Phú Quý (Bình Thuận); Côn Đảo (Bà Rịa- Vũng Tàu)... Vịnh Bắc Bộ là nơi có nhiều đảo nhất của cả nước.

Ngoài khơi biển Miền Trung có hai quần đảo lớn : Hoàng Sa và Trường Sa. Quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) gồm khoảng trên 30 hòn đảo, cồn, bãi trong một vùng nước rộng ước chừng 15000km^2 . Trong đó, Hoàng Sa là đảo lớn nhất với chiều dài hơn 900m, chiều rộng gần 700m. Quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) gồm khoảng 100 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi san hô trong một vùng biển rộng khoảng $160\,000\text{ km}^2$ đến $180\,000\text{km}^2$ (từ bắc xuống nam dài khoảng 274 hải lí, từ đông sang tây rộng khoảng 325 hải lí). Trong số 100 hòn đảo, cồn, bãi của quần đảo có 23 hòn đảo thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước với diện tích tổng cộng khoảng 10 km^2 . Một số hòn đảo lớn nhất của quần đảo là: Ba Bình, Nam Yết, Song Tử Đông, Song Tử Tây, Sinh Tồn, An Bang...

Vùng biển nước ta có tài nguyên phong phú và giá trị kinh tế nhiều mặt.

Nguồn lợi hải sản phong phú, có thể cho phép khai thác khoảng 1,5- 2 triệu tấn cá tôm trong một năm. Vùng bờ biển và các đảo có nhiều thắng cảnh đẹp như: vịnh Hạ Long, bãi biển Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu... Các vịnh biển kín gió là nơi xây dựng các hải cảng lí tưởng (Cam Ranh, Đà Nẵng, Cái Lân...). Nhiều khu vực ven biển và đảo còn bảo tồn được nguồn tài nguyên sinh vật (khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, Vườn quốc gia đảo Cát Bà, Côn Đảo, Hòn Mun...).

Dầu khí có 5 bể trầm tích là : Sông Hồng, Nam Côn Sơn, Bể Mã Lai- Thổ Chu; Cửu Long... Tổng trữ lượng khai thác ước tính là 4-5 tỉ tấn .



Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: SV tìm hiểu một số đặc điểm chính của các vùng qua những thông tin trên

Nhiệm vụ 2: SV trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Trình bày các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và hoạt động kinh tế của Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 2: Dựa vào bảng 6, bạn hãy so sánh diện tích và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 6. Diện tích và sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước (%)

Năm	Diện tích lúa cả nước (100%)			Sản lượng lúa cả nước (100%)		
	ĐBSH	ĐBSCL	Cộng	ĐBSH	ĐBSCL	Cộng
1985	18.4	39.5	57.9	19.6	43.0	62.7
2000	12.5	51.5	64.0	16.0	51.4	67.4

Câu 3: Trình bày các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và hoạt động kinh tế của Duyên hải miền Trung.

Câu 4: Trình bày các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và hoạt động kinh tế của Tây Nguyên.

Câu 5: So sánh các đặc điểm nổi bật về dân cư và hoạt động kinh tế của đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Câu 6: Xác định vùng biển, đảo của nước ta trên bản đồ tự nhiên châu Á và nêu các tài nguyên biển chủ yếu của nước ta.

Nhiệm vụ 3: SV trình bày, GV kết luận.



Đánh giá:

Câu 1: So sánh những đặc điểm tự nhiên nổi bật của Trung du và miền núi phía Bắc với Tây nguyên.

Câu 2: Sắp xếp các ý sau vào bảng sao cho đúng. Dân cư, hoạt động kinh tế của Trung du và miền núi phía Bắc, Tây nguyên có các đặc điểm sau:

a) Nơi sinh sống của nhiều dân tộc: Raglai, Xơđăng, Coho, Êđê, Ba na, Mạ, Mơ Nông... tỉ lệ người chưa biết đọc, biết viết cao.

b) Các dân tộc có số dân tương đối đông: người Mường, Tày, Thái, Nùng, Thổ, Mông, Dao.

g) Một số ngành công nghiệp chính: than, điện (thủy điện, nhiệt điện), hoá chất (sản xuất phân bón hoá học, hoá chất cơ bản...)

1. Trung du và miền núi phía Bắc	2. Tây Nguyên

c) Công nghiệp của vùng đang trong giai đoạn hình thành với các điểm, trung tâm công nghiệp nhỏ.

d) Vùng trồng nhiều cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta như: cà phê, dâu tằm xếp thứ nhất, vùng trồng cao su, chè, hồ tiêu xếp thứ hai cả nước.

e) Hoạt động sản xuất nông nghiệp chính của vùng là trồng chè, cây làm thuốc (tam thất, đương quy, đỗ trọng...) cây ăn quả (mận, đào, lê, vải...).

Câu 3: So sánh các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và hoạt động kinh tế của đồng bằng sông Hồng với đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4. Hãy điền Đ hoặc S vào các câu sau sao cho thích hợp. Một số đặc điểm nổi bật của Đông Nam Bộ :

- ☐ a) Là một vùng đồng bằng.
- ☐ b) Là một vùng có mật độ dân số cao nhất so với các vùng khác ở phía Nam.
- ☐ c) Vùng có tài nguyên đa dạng, thuận lợi cho cả phát triển kinh tế công nghiệp và nông nghiệp.
- ☐ d) Là vùng có cơ cấu kinh tế khá hoàn chỉnh và tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất cả nước.

THÔNG TIN PHẢN HỒI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 1.

Câu 1: Sự thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh qua 3 biểu đồ.

a) Về nhiệt độ:

- Nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, về mùa đông, xu hướng tăng dần này thể hiện rất rõ. Chênh lệch nhiệt độ của các tháng 1, 2 giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh lên đến trên 9°C . Mùa hè sự chênh lệch nhiệt độ chỉ dưới 2°C .

- Biên độ nhiệt có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam.

b) Về lượng mưa: Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có lượng mưa thấp hơn Huế. Mùa mưa của hai thành phố này tập trung từ tháng 5 tới tháng 10. Huế có lượng mưa lớn hơn, mưa lớn tập trung vào thu đông (các tháng: 9,10,11,12,1).

Sự khác nhau về nhiệt độ, lượng mưa của các thành phố này là do:

- Mùa đông, miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa đông lạnh, miền Nam chịu ảnh hưởng của gió đông bắc tín phong nóng, khô. Mùa hạ cả nước đều chịu tác động của gió mùa hạ nóng, ẩm nên nhiệt độ ít chênh lệch. Ngoài ra còn phải kể tới sự khác nhau về vĩ độ của ba thành phố: Hà Nội gần về phía chí tuyến, thành phố Hồ Chí Minh gần hơn về phía xích đạo.

- Lượng mưa của Huế cao hơn và lệch về thu đông so với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới, áp thấp, bão vào tháng 9,10, mưa do gió mùa đông bắc cùng với tác động chắn gió của dãy Bạch Mã.

Câu 2: Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa, trong năm, có một mùa lũ và một mùa cạn. Tuy nhiên, phù hợp với chế độ mưa khác nhau ở các vùng, chế độ nước của các hệ thống sông ngòi nước ta có sự khác nhau:

- Sông Hồng có mùa lũ kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 và cao nhất vào tháng 8. Lũ lên nhanh và kéo dài, do các sông có dạng nan quạt với nhiều phụ lưu.

- Sông Gianh có mùa lũ vào các tháng 8, 9, 10, 11, mùa lũ ngắn hơn và tập trung vào cuối năm.

- Lưu lượng nước của sông Hồng lớn hơn nhiều lần lưu lượng nước của sông Gianh.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 2.

Câu 1: Biểu đồ cho ta thấy từ những năm 1950 đến 2003, dân số nước ta tăng rất nhanh, tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao (trên 1,3%).

Trong thời kì này tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng số dân vẫn tiếp tục tăng đều (mỗi năm tăng trung bình trên 1 triệu người), do số dân ngày càng đông.

Từ năm 1989 trở về trước tỉ lệ gia tăng dân số rất cao (trên 2%). Trong đó, hai thời kì (1955-1960; 1976-1979) có tỉ lệ gia tăng đột ngột (trên 2,5%), do kết quả của sự gia tăng sau chiến tranh. Các chính sách về hạn chế tỉ lệ gia tăng dân số thực hiện chưa triệt để.

Từ sau 1989 đến nay tỉ lệ gia tăng dân số giảm hẳn do nước ta đã thực hiện được chính sách về phát triển dân số, nhưng tỉ lệ gia tăng tự nhiên vẫn cao hơn nhiều nước trên thế giới.

Câu 2: Sự phân bố dân cư không đều ở nước ta do một số nguyên nhân chính.

- Nguyên nhân kinh tế là chủ yếu. Phần lớn dân cư nước ta sống dựa vào nông nghiệp, gắn liền với nghề trồng lúa nước, do vậy dân cư tập trung đông ở các đồng bằng.

Ngoài ra còn phải kể tới các nguyên nhân:

- Do tập quán sinh sống và lịch sử khai thác lãnh thổ. Một số dân tộc thường sinh sống ở các vùng miền núi có địa hình thấp (người Tày, Nùng, Thái Mường...) có dân tộc thường sinh sống ở vùng có địa hình cao từ 700 đến 1500m (người H' Mông)... Những vùng sớm được khai thác, dân cư thường tập trung đông (vùng đồng bằng sông Hồng, vùng núi Đông Bắc).

- Do điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (đồng bằng, vùng ven sông, ven biển) là nơi thuận tiện cho việc cư trú, đi lại...

Câu 3: Sự phân bố công nghiệp nước ta còn có sự chênh lệch lớn giữa các vùng là do:

- Những nơi có vị trí thuận lợi cho việc cung cấp nguyên liệu, xuất khẩu sản phẩm là nơi tập trung nhiều ngành công nghiệp.

- Vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng là nơi có kết cấu hạ tầng tương đối hoàn thiện so với cả nước (hệ thống giao thông, các trung tâm khoa học...), nguồn lao động dồi dào, có trình độ kĩ thuật cao và thị trường lớn nên tập trung nhiều ngành công nghiệp. Tỉ trọng về giá trị sản lượng công nghiệp so với cả nước cũng lớn.

- Miền núi tuy có nhiều khoáng sản, nhưng giao thông, đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng nghèo nàn nên công nghiệp chưa phát triển. Tỉ trọng về giá trị sản lượng công nghiệp so với cả nước là bé.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 3.

Câu 1: So sánh những đặc điểm tự nhiên nổi bật của Trung du và miền núi phía Bắc với Tây nguyên.

Giống nhau: là hai vùng miền núi lớn nhất và cao nhất nước ta.

Khác nhau: Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô diện tích lớn hơn Tây Nguyên. Địa hình ở đây có nhiều dãy núi cao, trung bình, thung lũng sâu (nhất là vùng Tây Bắc), vùng đồi chuyển tiếp (vùng Đông Bắc) và dạng địa hình đá vôi khá phổ biến. Tây nguyên có địa hình phổ biến là các cao nguyên xếp tầng phủ đất đỏ ba dan.

Trung du và miền núi phía Bắc có khí hậu nhiệt đới với một mùa đông lạnh; Tây Nguyên có khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

Trung du và miền núi phía Bắc phong phú về các loại khoáng sản hơn Tây Nguyên. Tây nguyên có tài nguyên rừng giàu có hơn Trung du và miền núi phía Bắc.

Câu 2: 1) b, c, g; 2) a, d, e.

Câu 3: So sánh các đặc điểm nổi bật về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và hoạt động kinh tế của đồng bằng sông Hồng với đồng bằng sông Cửu Long.

Giống nhau:

Về tự nhiên: đây là 2 vùng đồng bằng phù sa châu thổ có địa hình khá bằng phẳng, đất phù sa, nguồn nước phong phú là tài nguyên tự nhiên chủ yếu.

Về dân cư: đây là hai vùng đông dân, nguồn lao động dồi dào nhất nước ta, người lao động ở đây có trình độ cao về thâm canh lúa nước.

Về hoạt động kinh tế: 2 đồng bằng là nơi sản xuất chính nguồn lương thực và thực phẩm của cả nước.

Khác nhau:

Về tự nhiên: đồng bằng sông Cửu Long có quy mô lớn hơn đồng bằng sông Hồng, nhưng địa hình thấp bị ngập nước trên diện rộng vào mùa lũ và nhiễm phèn, mặn trên một phạm vi rộng. Tài nguyên thủy sản giàu có nhất nước ta. Đồng bằng sông Hồng có đất phù sa tốt, chủ động sản xuất nhờ hệ thống đê bảo vệ nhưng quy mô không lớn. Ngoài ra, còn phải kể tới những điều kiện khí hậu khác nhau của hai đồng bằng: đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới với một mùa đông lạnh, còn đồng bằng sông Cửu Long có khí hậu mang tính chất cận xích đạo với nền nhiệt độ cao đều quanh năm. Đồng bằng sông Cửu Long còn duy trì được một diện tích đáng kể rừng và hệ sinh thái rừng ngập mặn. Vùng thềm lục địa của đồng bằng có nguồn tài nguyên dầu khí hơn hẳn đồng bằng sông Hồng.

Về dân cư: đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước và hơn hẳn đồng bằng sông Cửu Long. Người dân đã định cư lâu đời ở đây, còn đồng bằng sông Cửu Long, là vùng mới được khai phá, dân cư phần lớn mới tới đây sinh sống (khoảng 300 năm).

Về hoạt động kinh tế: đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nhiều lúa gạo, thủy sản nhất cả nước và vượt xa đồng bằng sông Hồng. Nhưng đồng bằng sông Hồng có cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ đa dạng hơn với nhiều thành phố và trung tâm công nghiệp.

Câu 4: Đ: c, d; S: a, b.

CHỦ ĐỀ 2: XÃ HỘI (20 TIẾT)

TIÊU CHỦ ĐỀ 1. MỘT SỐ KIẾN THỨC CHUNG VỀ XÃ HỘI (10 tiết)

Tiêu chủ đề này giới thiệu khái niệm gia đình, các loại hình và chức năng của gia đình, các mối quan hệ trong gia đình, chất lượng cuộc sống và một số thay đổi đang diễn ra trong các gia đình Việt Nam hiện nay; vai trò nhiệm vụ, chức năng, cơ cấu của lớp học, trường Tiểu học; nhiệm vụ của người giáo viên và học sinh Tiểu học; các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá, lịch sử và cơ cấu tổ chức xã hội ở địa phương (xã, huyện, tỉnh..)

I. GIA ĐÌNH (3 TIẾT)

HOẠT ĐỘNG 1 - TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VỀ GIA ĐÌNH VÀ CÁC LOẠI HÌNH GIA ĐÌNH (1 tiết)
--



Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm về gia đình và hộ gia đình

Gia đình là một nhóm người có quan hệ với nhau bởi hôn nhân, huyết thống hoặc con nuôi. Các thành viên của gia đình thường có chung những mục tiêu, giá trị và tài sản, đồng thời cùng gắn bó với nhau về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi về các mặt kinh tế, văn hoá, tình cảm. Họ cùng có trách nhiệm đối với quyết định của mình và gắn bó với nhau trong suốt cả cuộc đời. Những ràng buộc của các thành viên trong gia đình được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Gia đình được hình thành theo nhiều cách. Cách thông thường nhất là qua hôn nhân (tạo dựng mối quan hệ vợ - chồng). Ngoài ra, gia đình còn được hình thành qua việc sinh con và nhận con nuôi.

Gia đình khác với hộ gia đình. Nếu như trong khái niệm gia đình nhấn mạnh tính huyết thống thì trong khái niệm hộ gia đình nhấn mạnh tính cùng cư trú và có quỹ thu chi chung.

Hộ gia đình là một nhóm người cùng ở chung một mái nhà, có quỹ thu chi chung. Tại Việt Nam có ba loại hộ gia đình:

1-Hộ gia đình bình thường như đã được trình bày ở trên.

2-Hộ tập thể: gồm một số cán bộ, viên chức của cơ quan, xí nghiệp cùng sống tại một địa điểm nhưng không có quỹ thu chi riêng.

3-Hộ độc thân là những người sống một mình.

“Hộ là tất cả những người cùng sống trong một mái nhà. Những người đó bao gồm những người chung huyết tộc và những người làm công” (Welslees new Dictionary on the American Language. Tr.704). “Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà,

cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ”. (IDS Bulletin January 1991. Vol 22. Tr 38). Hộ là một đơn vị cơ bản của xã hội có liên quan đến sản xuất, tái sản xuất, đến tiêu dùng và các hoạt động xã hội khác (Fourth International Farm management Congress. 1988. Tr 8).” Tại một số nước châu Á, người ta quan niệm hộ là một nhóm người cùng chung huyết tộc, hay không cùng chung huyết tộc ở chung một mái nhà, ăn chung một mâm cơm và có chung một ngân quỹ” (UBC-TG Mc Gee “Development theory and the exclusive household unit: are we Bending Shiftin Sands. July 1989, P 3). Như vậy, để phân định hộ gia đình cần phải căn cứ vào các đặc điểm sau:

- 1-Hộ là một nhóm người chung huyết tộc hay không cùng huyết tộc.
- 2-Những người này cùng sống chung hay không cùng sống chung một mái nhà
- 3-Có chung một nguồn thu nhập và ăn chung.
- 4-Cùng tiến hành sản xuất chung.

2. Các loại hình gia đình.

Khái niệm về gia đình nêu ra ở trên vẫn chưa chỉ ra hết được những loại hình gia đình khác nhau mà các thành viên của gia đình có thể cùng chung sống. Các loại hình gia đình này bao gồm những người có quan hệ huyết thống, hoặc các mối quan hệ khác.

a) Gia đình một thế hệ. Loại hình gia đình này chỉ có hai vợ chồng. Đây là những gia đình không có con, do chưa muốn có con, hoặc chưa muốn sinh con, không có khả năng sinh con (vô sinh), chưa nhận con nuôi, không muốn có con, hoặc các con lớn đã lập gia đình riêng và không ở với bố mẹ.

b) Gia đình hạt nhân (còn gọi là loại hình gia đình hai thế hệ) là những gia đình bao gồm bố, mẹ và các con cái chưa xây dựng gia đình riêng (dù là con đẻ hay con nuôi đã trưởng thành). Trong xã hội hiện đại, loại hình gia đình hạt nhân rất phổ biến.

c) Gia đình mở rộng là loại hình gia đình có trên 2 thế hệ cùng chung sống (còn gọi là gia đình nhiều thế hệ). Thường các gia đình mở rộng được hình thành khi bố mẹ già cùng chung sống với gia đình con trai hoặc con gái của họ. Trong các xã hội cổ truyền, loại hình gia đình này rất phổ biến. Tại Việt Nam hiện nay, loại hình gia đình này có nhiều ở khu vực nông thôn, miền núi và các tộc ít người.

d) Gia đình chỉ có bố hoặc mẹ là gia đình trong đó các con chỉ sống với bố hoặc với mẹ. Loại gia đình này tồn tại là do bố hoặc mẹ đã qua đời, li thân hoặc li dị.



Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1. Làm việc cá nhân để phân biệt những điểm khác nhau giữa khái niệm về gia đình và hộ gia đình. Sau đó trình bày trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 2. Thảo luận trong nhóm về nguyên nhân xuất hiện, xu hướng phát triển trong tương lai của hộ tập thể và hộ độc thân ở Việt Nam. Sau đó đại diện nhóm trình bày trước lớp.

Nhiệm vụ 3. Làm việc cá nhân. Mỗi bạn hãy chọn một gia đình hàng xóm mà bạn am hiểu nhất và cho biết gia đình đó thuộc loại hình nào trong bảng dưới đây (đánh dấu x). Sau đó lớp trưởng hỏi cả lớp có bao nhiêu gia đình thuộc một trong số các loại hình gia

đình trong bảng và ghi vào cột "Số lượng". Cả lớp hãy đưa ra những nhận xét về sự phân phối các loại hình gia đình mà các bạn trong lớp biết.

TT	Loại hình gia đình	Số lượng
1	Chỉ có vợ chồng (1 thế hệ).	
2	Có vợ chồng + con cái (2 thế hệ).	
3	Có vợ chồng+ con cái+ ông bà (3 thế hệ).	
4	Có vợ chồng+ con cái+ ông bà+anh, chị, em ruột (3 thế hệ mở rộng).	
5	Có vợ chồng+ ông bà (vợ chồng chưa có con).	
6	Có vợ chồng+ con cái+ ông bà + các cụ (4 thế hệ).	
7	Có ông bà và các cháu (không có vợ chồng, con mồ côi bố mẹ).	
8	Có các cụ và vợ chồng (không có ông bà).	
9	Chỉ có những người dưới 18 tuổi (mồ côi bố mẹ, ông bà).	
10	Gia đình độc thân người già (chỉ có ông hoặc bà).	
11	Gia đình độc thân trẻ.	
12	Gia đình chỉ còn bố (hay mẹ) và các con.	
13	Các loại hình gia đình khác	



Đánh giá hoạt động 1

1. Điền những từ thích hợp vào đoạn viết sau đây:

Gia đình là một(a) có quan hệ với nhau bởi(b),(c) hoặc con nuôi. Các thành viên của gia đình thường gắn bó với nhau về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi về các mặt kinh tế, văn hoá, tình cảm. Những ràng buộc của các thành viên trong gia đình được(d) thừa nhận và bảo vệ.

Gia đình được hình thành theo nhiều cách. Cách thông thường nhất là qua(đ). Ngoài ra gia đình còn được hình thành qua việc sinh con và nhận con nuôi.

2. Liệt kê tóm tắt đặc điểm chủ yếu của các loại hình gia đình.

HOẠT ĐỘNG 2. TÌM HIỂU VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 2

1. Vai trò của gia đình.

Gia đình là “tổ ấm” đảm bảo điều kiện an toàn cho trẻ em phát triển, là nơi nương tựa của người già, nơi những người kiếm sống nuôi gia đình nghỉ ngơi sau những giờ lao động vất vả. Một gia đình được tổ chức tốt và giáo dục chu đáo sẽ góp phần cung cấp cho

xã hội những công dân tốt. Tổ ấm gia đình như một pháo đài vững chắc để mỗi cá nhân được an toàn trước những sự cám dỗ của xã hội và cũng chính là bộ phóng tốt nhất để cá nhân có thể hoà nhập vào xã hội và góp ích cho xã hội. Gia đình là đơn vị cơ bản, là tế bào cấu thành xã hội. Tuy nhiên, những bất hoà và xung đột trong gia đình cũng như chuyện vợ chồng, li hôn là những thực tế cuộc sống. Chúng có tác dụng xấu đến sự phát triển của trẻ em và đe dọa cướp đi những cơ hội giáo dục trẻ em. Cùng với sự buông lỏng kiểm soát trẻ em, là sự thiếu gương mẫu của bố mẹ cũng dễ dàng dẫn đến sự hư hỏng của con cái.

Sức mạnh và sự đoàn kết của một xã hội phụ thuộc vào gia đình như một đơn vị cơ sở của xã hội. Mỗi thành viên trong gia đình đều phải hoàn thành nghĩa vụ của mình. Trong đó, cha mẹ phải là người gánh chịu những trách nhiệm lớn về mọi mặt: kinh tế, giáo dục, văn hoá, đạo đức.. Những lỗi lầm của cha mẹ khi thực hiện nghĩa vụ của họ có thể dẫn đến những vấn đề xã hội nghiêm trọng. Những tệ nạn xã hội do trẻ em mắc phải có thể tìm thấy từ những lỗi lầm của cha mẹ, của gia đình ấy, khi họ không làm tròn trách nhiệm của mình.

2. Chức năng của gia đình

2.1. Chức năng sinh sản ra thế hệ mới

Sự sinh tồn của một xã hội, một cộng đồng phụ thuộc vào khả năng sinh sản của các cặp vợ chồng. Tuy nhiên nếu không nhận thức được sự phù hợp của mối quan hệ: dân số - tài nguyên - phát triển - chất lượng cuộc sống, thì sẽ dẫn tới nhiều hậu quả tiêu cực, nhất là trong điều kiện của Việt Nam - một đất nước đông dân, tài nguyên có hạn và kinh tế còn chậm phát triển.

2.2. Chức năng chăm sóc

Chức năng chăm sóc trong gia đình được thể hiện qua việc chia sẻ tình thương yêu và quan tâm lẫn nhau. Truyền thống cha mẹ dành hết tình thương và hi sinh cho con cái và con cái coi việc chăm sóc cha mẹ là trách nhiệm vẫn được giữ gìn ở Việt Nam. Trẻ em, người già, người ốm hay bị thương tật... đều cần sự chăm sóc, bảo vệ của những người trong gia đình.

2.3. Chức năng kinh tế. Gia đình được coi là một đơn vị kinh tế mà trong đó mọi thành viên đều có nghĩa vụ, đặc biệt là cả vợ lẫn chồng, thoả mãn nhu cầu về vật chất, văn hoá, tinh thần và chăm sóc, bảo vệ đối với các thành viên trong gia đình. Hàng ngày mọi người trong gia đình phải đối mặt với những nhu cầu cơ bản về vật chất và tinh thần của chính họ: chỗ ở, ăn mặc, tình yêu, giải trí.

2.4. Chức năng giáo dục và xã hội hoá.

Đây là một chức năng quan trọng của gia đình hỗ trợ sự phát triển về tình cảm và quan hệ xã hội của nhân cách trẻ em. Đây cũng là chức năng quan trọng để chuyển từ con người - sinh vật sang con người xã hội, hình thành nhân cách trẻ em. Việc đưa trẻ được học cách cư xử từ những tấm gương của những người trong gia đình đóng vai trò quan trọng đối với xã hội. Tại một số vùng nghèo, trẻ em còn phải lao động hoặc bỏ học. Một vài gia đình kinh doanh buôn bán, con cái cũng dễ bị ảnh hưởng bởi quan hệ buôn bán trong cuộc sống hàng ngày. Thiếu kiến thức đang là trở ngại cho việc nuôi dạy con cái của các bậc cha mẹ, nhất là những gia đình trẻ ở nông thôn. Một số gia đình không sống chung với ông bà,

đã thiếu đi những kinh nghiệm, những kiến thức thông thường trong nuôi dưỡng, chăm sóc con cái về thể lực, sức khỏe, học tập, về qui chuẩn đạo lí và văn hoá ứng xử.

2.5. Chức năng văn hoá.

Nhu cầu văn hoá và tinh thần của con người ngày càng cao, những sinh hoạt văn hoá truyền thống được phục hồi cũng góp phần đáp ứng các nhu cầu này. Quan hệ thân tộc, láng giềng được xiết chặt đã làm ấm lên mối quan hệ tình người. Cho dù có những tác động khác từ ngoài xã hội, gia đình vẫn là một “chỗ dựa vững chắc”, là nơi thành bình, là nguồn động viên an ủi, bù đắp những thiếu hụt, cân bằng trạng thái tâm lí cho mỗi thành viên và ổn định mối quan hệ giữa họ.



Nhiệm vụ của sinh viên

Nhiệm vụ 1. Làm việc nhóm. Chia lớp thành 5 nhóm để thảo luận và trả lời cho các tình huống sau: vấn đề gì sẽ xảy ra khi:

Nhóm I: Gia đình không thực hiện chức năng sinh ra thế hệ mới ?

Nhóm II: Gia đình không thực hiện đầy đủ chức năng chăm sóc lẫn nhau ?

Nhóm III: Gia đình không thực hiện đầy đủ chức năng kinh tế ?

Nhóm IV: Gia đình không thực hiện đầy đủ chức năng văn hoá ?

Nhóm V: Gia đình không thực hiện đầy đủ chức năng giáo dục và xã hội hoá ?

Sau đó đại diện các nhóm trình bày ý kiến trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 2: Làm việc cá nhân. Bạn ghi những nội dung thích hợp vào cột bên phải, sau đó trình bày trước tập thể lớp.

Gia đình đã:	Chuyện gì sẽ xảy ra với bạn, nếu gia đình bạn không làm những điều đó
1- Dành cho em tình yêu thương 2- Nuôi em 3- Cho em đi học 4- Chăm sóc sức khỏe 5- Dạy em biết cư xử 6- Dạy em biết làm nhiều công việc 7- Cho em đi du lịch, tham quan	

Nhiệm vụ 3: Làm việc cả lớp. Một số bạn trình bày trước lớp quan điểm riêng của mình về những chức năng của gia đình và xác định những chức năng quan trọng nhất của gia đình mới thành lập ? Sau đó các bạn khác cho ý kiến bổ sung.



Đánh giá hoạt động 2

1. Liệt kê những chức năng của gia đình ? theo bạn những chức năng nào là quan trọng nhất đối với gia đình mới thành lập hiện nay ?

2. Trong các giai đoạn phát triển của con người: trước tuổi đi học, mẫu giáo, tiểu học, tuổi vị thành niên, con đã lập gia đình riêng, vai trò giáo dục con cái của gia đình ở giai đoạn nào là quan trọng nhất ? vì sao ?

3. Điền các từ đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các trước các ý sau, sao cho phù hợp:

- ☐ a) Gia đình không thể thực hiện được chức năng duy trì nòi giống nếu như không có con trai.
- ☐ b) Gia đình thực hiện đầy đủ chức năng nuôi dạy con cái nếu như cả con trai và con gái đều được đến trường.
- ☐ c) Con cái, dù là con trai hay con gái sẽ nhận được sự yêu thương sự chăm sóc và quan tâm từ bố mẹ.
- ☐ d) Việc nhà là trách nhiệm duy nhất của mẹ và con gái.
- ☐ e) Gia đình chỉ làm theo lệnh của người bố.
- ☐ g) Tất cả mọi thành viên trong gia đình đều phải làm việc và tính toán chi tiêu.
- ☐ h) Con cái sẽ giúp đỡ bố mẹ những công việc phù hợp.
- ☐ i) Đàn ông và con trai sẽ cùng làm những việc vặt trong nhà với phụ nữ và con gái.

HOẠT ĐỘNG 3- TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ TRONG GIA ĐÌNH, QUI MÔ GIA ĐÌNH, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ NHỮNG THAY ĐỔI ĐANG DIỄN RA TRONG CÁC GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 3

1. Những mối quan hệ trong gia đình.

Quan hệ gia đình là sự gắn bó, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình. Trong mỗi gia đình thường có các mối quan hệ sau:

- Mối quan hệ vợ chồng (giữa vợ và chồng)
- Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.
- Mối quan hệ giữa ông bà và cháu, chắt
- Mối quan hệ giữa anh chị em (anh chị em ruột).

Mối quan hệ trên được thể hiện ở khía cạnh pháp lí (giữa bố và mẹ), huyết thống (bố mẹ và con) và quan hệ xã hội (người với người). Chúng bao gồm các khía cạnh: quan hệ tình cảm, sự đồng thuận, tuổi tác, tính cách, kinh tế,

Nguyên tắc cư xử chung trong gia đình là: con cái phải có trách nhiệm đối với người già, bố, mẹ; người lớn phải chỉ bảo cách cư xử và nêu gương sáng cho lớp trẻ noi theo; anh, chị, em phải có trách nhiệm giúp đỡ, quan tâm lẫn nhau. Đồng thời phải khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái về trách nhiệm, việc làm và nghĩa vụ.

Các quan hệ tốt trong gia đình thể hiện ở sự hoà hợp, thông cảm, tin cậy, kính trọng, phụ thuộc lẫn nhau và linh hoạt, dễ thích ứng.

Các thành viên trong gia đình cần cởi mở, trao đổi chân thành với nhau và giải quyết những khó khăn nảy sinh trong cuộc sống. Tuy nhiên việc xử lý, lo liệu công việc và những mối quan hệ trong gia đình không phải luôn luôn dễ dàng như đối với những công việc khác. Những mối quan hệ ràng buộc chặt có thể dẫn tới sự bất đồng ý kiến mạnh mẽ và bất hoà. Bởi vậy, mỗi người cần phải hiểu biết sâu sắc về mọi thành viên và các mối quan hệ trong gia đình mình.

Những gia đình hạnh phúc là những gia đình mà mọi thành viên đều hiểu biết, yêu thương và quan tâm lẫn nhau. Họ nhìn thấy bản chất tốt đẹp của nhau, những mặt mạnh, mặt yếu của nhau. Họ thông cảm, giúp đỡ lẫn nhau và luôn luôn mang lại cho nhau những điều tốt đẹp nhất trong cuộc sống.

2. Quy mô gia đình và chất lượng cuộc sống

Quy mô gia đình là số con trong gia đình hạt nhân. Nói cách khác, nếu ta nói quy mô gia đình là 2 điều đó chỉ nói đến số con của hai vợ chồng đó là 2, không bao gồm bố mẹ chúng và những thành viên khác của gia đình. Các gia đình hạt nhân khác nhau bởi số con của họ. Có gia đình lớn (đông con) và gia đình nhỏ (ít con). Theo tiêu chuẩn của Việt Nam, một gia đình có một hoặc hai con là gia đình nhỏ. Gia đình có từ 3 con trở lên là gia đình lớn.

Chất lượng cuộc sống là điều kiện sống được cung cấp đầy đủ nhà ở, giáo dục, dịch vụ y tế, lượng thực phẩm, vui chơi, giải trí, đi lại... cho nhu cầu của con người. Điều kiện này làm cho con người dễ dàng đạt được sự hạnh phúc, an toàn, khoẻ mạnh về thể chất và tinh thần. Khái niệm về chất lượng cuộc sống thay đổi tùy theo quan niệm, văn hoá của mỗi dân tộc, cộng đồng, cá nhân trong từng giai đoạn phát triển của xã hội.

Chất lượng cuộc sống gia đình phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có quy mô gia đình. Tại những gia đình ít con thường có nhiều điều kiện vật chất và thời gian để bố mẹ có thể vừa đáp ứng được các nhu cầu về vật chất, tinh thần cho mình vừa có điều kiện chăm sóc và đáp ứng những nhu cầu về y tế, văn hoá, giáo dục... đối với con cái; xây dựng được một gia đình sống lành mạnh, có văn hoá.

3. Những thay đổi đang diễn ra trong các gia đình Việt Nam hiện nay.

Công cuộc đổi mới đất nước tạo nên nhiều thay đổi quan trọng trong gia đình Việt Nam. Quy mô gia đình giảm dần, mức sống tăng lên đáng kể, địa vị của phụ nữ được nâng cao đã góp phần thay đổi thang bậc giá trị trong đời sống gia đình, vợ chồng.

Trước kia, tính ổn định của gia đình chủ yếu được đảm bảo bởi các mối quan hệ ràng buộc về nghĩa vụ giữa cha mẹ, con cái, ông bà. Khi đó ông bà chúng ta lấy nhau thường do cha mẹ xếp đặt. Nhưng khi đã sống chung, họ có ý thức trách nhiệm với nhau (tình nghĩa vợ chồng), với con cái (tình mẫu, phụ tử), với cha mẹ (lòng biết ơn tôn kính) và cùng cố gắng xây dựng một gia đình hạnh phúc. Khi ấy, thường có sự hy sinh hạnh phúc cá nhân cho gia đình và con cái. Ngày nay, hôn nhân phần lớn được xây dựng trên cơ sở hiểu biết và yêu thương lẫn nhau. Những giá trị tình cảm cũng như sự hoà thuận, quan tâm và

hiểu biết lẫn nhau trong gia đình ngày càng được coi trọng hơn. Các giá trị nhân văn được đánh giá cao và vai trò của các cá nhân được chú trọng hơn.

Tính ổn định của gia đình chủ yếu được đảm bảo chủ yếu qua mối quan hệ vợ chồng. Ngoài việc chia sẻ trách nhiệm, cần phải quan tâm, tôn trọng lẫn nhau, giúp đỡ nhau trong công việc, tăng cường sự đồng lòng và hiểu biết trong đời sống vợ chồng.... Chính những nhu cầu cao hơn và phức tạp hơn này thúc đẩy gia đình phát triển, nhưng nó cũng làm cho cuộc sống gia đình có thêm nhiều đòi hỏi hơn.

Sự thay đổi về nhu cầu của cuộc sống, về quan niệm, lối sống, định hướng giá trị, các mối quan hệ, .. trong lớp trẻ cũng làm cho bố mẹ của họ lúng túng trong việc đối phó với những biến đổi này. Mọi người có ý kiến khác nhau về phương pháp nuôi dạy con cái. Trước đây quyền lực của cha mẹ và sự phục tùng của con cái được xem là rất quan trọng. Ngày nay việc chia sẻ tình cảm và những khái niệm mới về dân chủ và bình đẳng trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái được nhấn mạnh. Tại một số gia đình, cha mẹ hoang mang khi thấy con cái mình có suy nghĩ và hành vi khác lạ. Mặt khác, những ông bố bà mẹ quá nghiêm khắc, dùng roi vọt với con cái, cũng thất bại trong việc dạy dỗ con cái. Vì vậy, trong việc giáo dục con cái, cha mẹ cần kết hợp hài hoà giữa nghiêm ngặt và khoan dung. Nghiêm ngặt không đồng nghĩa với khắt khe và khoan dung không phải là nuông chiều. Tình yêu và sự hiểu biết đối với con cái là rất quan trọng.



Nhiệm vụ của sinh viên

Nhiệm vụ 1. Làm việc cá nhân để xác định một số thay đổi của gia đình ở Việt Nam hiện nay. Sau đó trình bày trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 2. Làm việc nhóm. Mỗi người trong nhóm trình bày chức năng của từng người trong gia đình mình. Sau đó tổng hợp lại trong nhóm để xác định những chức năng chung nhất của người bố, mẹ, ông, bà, con cái....

Nhiệm vụ 3. Làm việc nhóm để xác định các từ “tốt hơn”, “xấu hơn” và ghi vào bảng dưới. Sau đó, đại diện nhóm trình bày trước tập thể lớp.

Các đặc trưng	Gia đình đông con	Gia đình ít con
Chỗ ở Khả năng tăng thu nhập Điều kiện sinh hoạt gia đình Điều kiện nuôi dạy con cái Điều kiện chăm sóc sức khoẻ Khả năng đáp ứng các nhu cầu văn hoá		



Đánh giá hoạt động 3

1- Thế nào là một gia đình hạnh phúc ?

2- Liệt kê những phương pháp giáo dục trong gia đình.

3- Điền những từ thích hợp vào đoạn viết sau: Nguyên tắc cư xử chung trong gia đình là: con cái phải có (a)..... đối với người già; người lớn phải (b)..... cách cư xử và (c)..... cho lớp trẻ noi theo, và anh, chị phải có trách nhiệm giúp đỡ,(d)..... lẫn nhau. Đồng thời phải khẳng định (đ)..... giữa vợ và chồng, giữa con trai và con gái về trách nhiệm, việc làm và nghĩa vụ.

THÔNG TIN PHẢN HỒI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG



Thông tin phản hồi cho hoạt động 1.

1- Các từ cần điền là:

- a) nhóm người, b) huyết thống; c) hôn nhân;
d) pháp luật; đ) hôn nhân

2- Đặc điểm của các loại hình gia đình.

a) Gia đình một thế hệ. Loại hình gia đình này chỉ có hai vợ chồng. Đây là những gia đình không có con, do chưa muốn có con, hoặc chưa muốn sinh con, không có khả năng sinh con (vô sinh), chưa nhận con nuôi, không muốn có con, hoặc các con lớn đã lập gia đình riêng và không ở với bố mẹ.

b) Gia đình hạt nhân (còn gọi là loại hình gia đình hai thế hệ) là những gia đình bao gồm bố, mẹ và các con cái chưa xây dựng gia đình riêng (dù là con đẻ hay con nuôi đã trưởng thành). Trong xã hội hiện đại, loại hình gia đình hạt nhân rất phổ biến.

c) Gia đình mở rộng là loại hình gia đình có trên 2 thế hệ cùng chung sống (còn gọi là gia đình nhiều thế hệ). Thường các gia đình mở rộng được hình thành khi bố mẹ già cùng chung sống với gia đình con trai hoặc con gái của họ. Trong các xã hội cổ truyền, loại hình gia đình này rất phổ biến. Tại Việt Nam hiện nay, loại hình gia đình này có nhiều ở khu vực nông thôn, miền núi và các tộc ít người.

c) Gia đình chỉ có bố hoặc mẹ là gia đình trong đó các con chỉ sống với bố hoặc với mẹ. Loại gia đình này tồn tại là do bố hoặc mẹ đã qua đời, li thân hoặc li dị.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 2.

1- Gia đình có 5 chức năng sau:

- a- Sinh sản ra thế hệ mới.
b- Chăm sóc lẫn nhau.
c- Kinh tế.
d- Giáo dục và xã hội hoá.
e- Văn hoá.

Chức năng quan trọng nhất đối với gia đình mới thành lập hiện nay là tìm chỗ ở và sinh con.

2. Bốn giai đoạn đầu, do ở các giai đoạn này con người chưa có khả năng sống tự lập.

3. Đ: b, c, g, h, i ; S: a, d, e.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

1. Những gia đình hạnh phúc là những gia đình mà mọi thành viên đều hiểu biết, yêu thương và quan tâm lẫn nhau. Họ nhìn thấy bản chất tốt đẹp của nhau, những mặt mạnh, mặt yếu của nhau. Họ thông cảm cho nhau, giúp đỡ lẫn nhau và luôn luôn mang lại cho nhau những điều tốt đẹp nhất trong cuộc sống

2. Các phương pháp giáo dục trong gia đình: giáo dục, thuyết phục, động viên, khích lệ, giáo dục bằng truyền thống gia đình, giáo dục bằng tấm gương, giáo dục thông qua hoạt động.....

3. Các từ cần điền là: a) trách nhiệm; b) chỉ bảo; c) nêu gương sáng;
d) quan tâm; đ) quyền bình đẳng.

II. TRƯỜNG HỌC (4 tiết)

HOẠT ĐỘNG 1- TÌM HIỂU VAI TRÒ, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC (1



Thông tin cho hoạt động 1

1. Vai trò của trường Tiểu học.

Trường Tiểu học là tổ chức xã hội thứ hai, sau gia đình, mà trẻ em được tiếp xúc. Trường học có tổ chức, có chức năng nhiệm vụ và nội quy riêng mà mọi thành viên trong nhà trường phải tuân theo. Nhà trường có vai trò lớn trong việc hình thành nhân cách cho học sinh, trang bị cho các em những kiến thức cơ bản, rèn luyện những kỹ năng học tập, phương pháp tư duy và phát triển trí tuệ; giúp các em có được những thái độ, tình cảm và cách ứng xử đúng đắn trước những vấn đề xảy ra trong cuộc sống hàng ngày. Bên cạnh nhiệm vụ chính là dạy và học, nhà trường còn đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục, đào tạo một nền học vấn phổ thông cho học sinh, đưa học sinh tham gia các hoạt động tập thể nội và ngoại khóa (văn nghệ, thể thao, tham quan, cắm trại, sinh hoạt đội thiếu niên...).

2. Mục tiêu của trường Tiểu học.

Điều 23 của Luật Giáo dục đã ghi rõ: "Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Giáo dục Tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.....".

Về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông, Điều 24 của Luật Giáo dục ghi: ” Nội dung giáo dục phổ thông phải đảm bảo tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi bậc học, cấp học.

Giáo dục Tiểu học phải đảm bảo học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội, con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, đọc, nói, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật...”

3. Nhiệm vụ của trường Tiểu học.

Điều 3, Điều lệ trường tiểu học ghi rõ bảy nhiệm vụ của trường Tiểu học như sau:

1-Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành;

2-Huy động trẻ em đúng độ tuổi vào lớp một, vận động trẻ em bỏ học đến trường, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học và tham gia xóa mù chữ trong phạm vi cộng đồng.

3-Quản lý giáo viên, nhân viên và học sinh;

4-Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật;

5-Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục;

6-Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong phạm vi cộng đồng;

7-Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo qui định của pháp luật.



Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Thảo luận chung cả lớp về vai trò của giáo dục Tiểu học.

Nhiệm vụ 2. Làm việc cá nhân: liệt kê tóm tắt những nhiệm vụ và quyền hạn của trường Tiểu học Việt Nam. Sau đó trình bày trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 3. Làm việc nhóm: Mỗi nhóm vẽ một sơ đồ về cơ cấu tổ chức trường Tiểu học (Ban giám hiệu, Hội đồng giáo dục, Hội đồng thi đua và khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên..., các tổ chuyên môn; các khối lớp (nếu có), giáo viên, nhân viên và học sinh). Sau đó đại diện nhóm trình bày trước tập thể lớp.



Đánh giá hoạt động 1

1- Mục tiêu của giáo dục Tiểu học Việt Nam là gì ?

2- Liệt kê các nhiệm vụ của trường Tiểu học.

3- Điền những từ thích hợp vào đoạn viết sau: Giáo dục tiểu học phải đảm bảo học sinh có hiểu biết (a)....., cần thiết về tự nhiên,(b)....., con người; có kỹ năng (c)..... về nghe, đọc, nói, viết và (d).....; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu (đ)..... về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật...”

HOẠT ĐỘNG 2. TÌM HIỂU LỚP HỌC (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 2

Lớp học là một xã hội thu nhỏ. Trong lớp học, học sinh tiếp xúc với nhiều hoạt động học tập khác nhau, kết bạn, làm việc cùng nhau. Lớp học là nơi mỗi học sinh có thể thi đua với học sinh khác. Có những học sinh có nhiều bạn thân thiết. Cũng có những học sinh không có bạn. Học sinh có thể vui vẻ hay không vui vẻ trong cộng đồng nhỏ bé ở lớp mình. Cảm nghĩ tốt của học sinh về giáo viên và các bạn trong lớp là quan trọng. Cần làm cho học sinh yêu thích lớp học và tự cảm thấy mình là một thành viên tốt. Mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, giữa học sinh với nhau tốt sẽ làm cho việc dạy và học đạt được hiệu quả cao và hứng thú hơn.

Điều 15 của Điều lệ trường Tiểu học ghi rõ:

“1. Học sinh được tổ chức theo lớp học. Mỗi lớp học có không quá 35 học sinh. Lớp học có lớp trưởng, một hoặc hai lớp phó do tập thể học sinh bầu ra hoặc do giáo viên chủ nhiệm chỉ định. Việc bầu hoặc chỉ định lớp trưởng, lớp phó được thực hiện hàng tháng hoặc 2-3 tháng trong năm học theo quyết định của giáo viên chủ nhiệm...”

2. Mỗi lớp học có một giáo viên vừa làm chủ nhiệm, vừa giảng dạy các môn học. Tuỳ theo điều kiện cụ thể của từng trường, có thể phân công giáo viên chuyên trách đối với các môn hát-nhạc, mỹ thuật, thể dục.

3. Mỗi lớp được chia thành nhiều tổ học sinh. Mỗi tổ có tổ trưởng do học sinh trong tổ bầu ra hoặc do giáo viên chủ nhiệm chỉ định và được thay đổi định kỳ hằng tháng hoặc 2-3 tháng trong năm học theo quyết định của giáo viên chủ nhiệm.

4. Ở những trường có nhiều lớp có thể thành lập khối lớp để phối hợp các hoạt động chung đối với những lớp cùng trình độ. Số lớp tối đa trong một trường Tiểu học là 30 lớp. Đối với những trường hiện có, nếu số lớp vượt trên 30 lớp, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm đề ra các biện pháp tổ chức lại trường lớp, báo cáo Trường phòng Giáo dục và Đào tạo để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định.

5. Ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trường Tiểu học có thể có nhiều điểm trường được bố trí tại những địa điểm khác nhau trên địa bàn xã hoặc cụm xã, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học. Tại mỗi điểm trường có một giáo viên chủ nhiệm lớp đồng thời đảm nhận nhiệm vụ Phụ trách điểm trường theo sự phân công của Hiệu trưởng.



Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1. Làm việc cá nhân: vẽ sơ đồ cơ cấu tổ chức lớp học ở Tiểu học (gồm có Lớp trưởng, Lớp phó; Đội Sao nhi đồng Hồ Chí Minh (hay Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh); Tổ trưởng, Tổ phó; nhóm học tập; học sinh....). Sau đó trao đổi trong nhóm và đại diện nhóm trình bày trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 2: Làm việc cá nhân. Điền đúng (Đ), sai (S) vào ô trống ở bên phải các mệnh đề dưới đây:

- ☐ 1) Lớp học không nên dưới 20 học sinh
- ☐ 2) Lớp học không nên quá 40 học sinh
- ☐ 3) Lớp học không nên quá 35 học sinh
- ☐ 4) Trường Tiểu học không nên có quá 40 lớp
- ☐ 5) Trường Tiểu học không nên quá 20 lớp
- ☐ 6) Trường Tiểu học không nên quá 30 lớp.

Nhiệm vụ 3. Thảo luận cả lớp về vai trò của lớp học trong việc hình thành nhân cách của học sinh Tiểu học.



Đánh giá hoạt động 2

1- Điền vào chỗ trống của đoạn viết dưới đây những từ thích hợp.

Lớp học là nơi mỗi (a) có thể thi đua với học sinh khác. Có những học sinh có nhiều (b) thân thiết. Cũng có những học sinh (c) bạn. Học sinh có thể (d) hay không vui vẻ trong cộng đồng nhỏ bé ở lớp mình. Cảm nghĩ tốt của học sinh về giáo viên và các bạn trong lớp là (đ) Cần làm cho học sinh (e) lớp học và tự cảm thấy mình là một (g)tốt. Mỗi quan hệ giữa (h) và học sinh, giữa (i) với nhau tốt sẽ làm cho việc dạy và học đạt được hiệu quả cao và (k) hơn.

2- Xác định những mối quan hệ có thể có trong lớp học ở tiểu học.

HOẠT ĐỘNG 3. TÌM HIỂU NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI GIÁO VIÊN TIỂU HỌC (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 3

Ở Tiểu học vai trò của giáo viên đặc biệt quan trọng. Điều 32 của Điều lệ trường Tiểu học ghi rõ: “...Giáo viên giảng dạy các môn học ở trường Tiểu học có những nhiệm vụ sau đây:

a) Giảng dạy và giáo dục theo đúng chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học; soạn bài, kiểm tra, đánh giá đúng qui định; lên lớp đúng giờ, không tùy tiện bỏ giờ, bỏ buổi học, đảm bảo chất lượng và hiệu quả giảng dạy; quản lý học sinh trong các hoạt động giáo dục do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn;

b) Tham gia công tác phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương;

c) Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy và giáo dục;

d) Thực hiện nghĩa vụ công dân, các qui định của pháp luật, các quyết định của hiệu trưởng; nhận nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công, chịu sự kiểm tra của Hiệu trưởng và của các cấp quản lý giáo dục;

đ) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu trước học sinh, thương yêu, tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của học sinh, đoàn kết giúp đỡ các bạn đồng nghiệp;

e) Chủ động phối hợp với Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh, với gia đình học sinh và các tổ chức xã hội có liên quan trong hoạt động giảng dạy và giáo dục

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật.”

Bởi vậy, người giáo viên cần phải tự nhiên, chân thật với các em; vui vẻ, niềm nở, dễ gần; phải khoan dung, có nghĩa là người giáo viên phải chấp nhận sự khác nhau trong học sinh. Giáo viên cần giúp đỡ những học sinh ít có bạn hoặc những học sinh kém. Tạo điều kiện cho các em này kết bạn hoặc có dịp thể hiện sự cố gắng của mình. Thỉnh thoảng cũng cần cử những học sinh kém làm nhóm trưởng để các em đó thấy mình vẫn được đối xử công bằng.



Nhiệm vụ của sinh viên

Nhiệm vụ 1. Bạn hãy viết một đoạn (khoảng 20 dòng) kể lại một kỉ niệm đáng nhớ nhất của mình về cô giáo (hoặc thầy giáo) Tiểu học của bạn. Sau đó đọc trước lớp.

Nhiệm vụ 2. Suy nghĩ cá nhân, sau đó thảo luận nhóm để tìm những điểm đúng và sai trong các suy nghĩ của 3 học sinh sau đây:

1-Học sinh thứ nhất nói: Tôi rất thích đến trường vì ở đó có nhiều bạn, nhiều chỗ chơi, trò chơi.

2-Học sinh thứ hai nói: Tôi rất thích đến trường vì nếu được điểm 10 thì mẹ sẽ cho tôi quà.

3-Học sinh thứ ba nói: Tôi thích đến trường vì được biết thêm nhiều điều mới và không bị bố mẹ la mắng.

Nhiệm vụ 3. Bạn hãy suy nghĩ về những yêu cầu cần phải có của người giáo viên Tiểu học và ghi dấu x vào các cột: Rất cần thiết, Cần thiết và Không cần thiết ở bảng dưới đây. Sau đó trao đổi trong nhóm để thống nhất và đại diện nhóm trình bày trước lớp.

TT	Yêu cầu của người giáo viên Tiểu học	Mức độ cần thiết		
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết
1	Có trình độ chuyên môn giỏi			
2	Có năng lực giáo dục toàn diện			
3	Biết cách tổ chức dạy học cho học sinh			
4	Thực hiện tốt Luật pháp			
5	Có uy tín cao trong tập thể giáo viên			

6	Có kính tế gia đình vững chắc			
7	Có tình thương đối với học sinh			
8	Chân thật, cởi mở, dễ gần			
9	Có hình dáng bên ngoài dễ nhìn			
10	Có giọng nói hấp dẫn			



Đánh giá hoạt động 3

1- Người giáo viên Tiểu học cần phải có những kỹ năng và đức tính gì để có thể giáo dục học sinh tốt nhất ?

2- Kể những phương pháp chủ yếu để thu hút sự tham gia của gia đình học sinh vào việc phối hợp với nhà trường để giáo dục học sinh Tiểu học.

HOẠT ĐỘNG 4. TÌM HIỂU NHIỆM VỤ CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 4

Giáo viên cần phải nắm được tâm lí của học sinh khi đến trường.

a) Phần lớn các em đều muốn mình thành công ở một mặt nào đó

b) Các em đều muốn có tình bạn, đều muốn được yêu mến hoặc được người khác cần đến mình, tôn trọng mình.

c) Nhiều em muốn có được vị trí tôn trọng trong lớp học, nhóm bạn...

d) Đặc biệt tất cả các em đều muốn được giáo viên quan tâm và yêu mến.

Điều 39 của Điều lệ trường tiểu học ghi rõ:

“.. Học sinh tiểu học có những nhiệm vụ sau đây:

1-Kính trọng thầy giáo, cô giáo, nhân viên nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ bạn bè, phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường; thực hiện điều lệ, nội qui nhà trường; chấp hành các qui tắc trật tự, an toàn xã hội;

2-Chăm chỉ học tập, hoàn thành mọi nhiệm vụ học tập và rèn luyện theo yêu cầu của thầy giáo, cô giáo, của nhà trường;

3-Chăm lo rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn bảo vệ môi trường;

4-Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đội Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh, giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường; giúp đỡ gia đình, tham gia lao động công ích và công tác xã hội phù hợp với lứa tuổi”.

Trách nhiệm của giáo viên là tạo những điều kiện tốt nhất để các em thực hiện tốt những nhiệm vụ của mình nhằm phát triển toàn diện.



Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1. Mỗi sinh viên hãy suy nghĩ về những phương pháp giáo dục học sinh tiểu học chậm tiến và sau đó trao đổi trong nhóm học tập.

Nhiệm vụ 2. Làm việc nhóm. Ghi những từ “tốt hơn”, “xấu hơn”, “ít hơn”, “nhiều hơn” vào cột thứ ba và thứ tư. Sau đó đại diện nhóm trình bày trước tập thể lớp.

TT (1)	Đặc điểm của học sinh Tiểu học (2)	Thời kỳ 1980 - 1990 (3)	Ngày nay (4)
1	Nhận thức xã hội		
2	Điều kiện học tập		
3	Điều kiện kinh tế		
4	Quan hệ bạn bè		
5	Sách tham khảo		
6	Sức khỏe, thể trạng		
7	Sự quan tâm của bố, mẹ		
8	Lao động giúp đỡ gia đình		
9	Thời gian học tập ở trường		
10	Thời gian học tập ở nhà		
11	Tác động tiêu cực của môi trường xung quanh		



Đánh giá hoạt động 4

1. Xác định những đặc điểm của học sinh tiểu học ngày nay
2. Liệt kê những nhiệm vụ của học sinh tiểu học.

THÔNG TIN PHẢN HỒI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG



Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

1. Mục tiêu của giáo dục tiểu học: Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.....”.

2. Bảy nhiệm vụ của trường Tiểu học là:

-Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành;

-Huy động trẻ em đúng độ tuổi vào lớp một, vận động trẻ em bỏ học đến trường, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học và tham gia xóa mù chữ trong phạm vi cộng đồng;

-Quản lý giáo viên, nhân viên và học sinh;

-Quản lý, sử dụng đất đai, trường sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật;

-Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục;

-Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong phạm vi cộng đồng;

-Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo qui định của pháp luật.

3. Các từ cần điền là:

a) đơn giản; b) xã hội ; c) cơ bản; d) tính toán; đ) ban đầu.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

1. Các từ cần điền là: a) học sinh; b) bạn ; c) không có; d) vui vẻ;
đ) quan trọng; e) yêu thích; g) người; h) học sinh;
i) giáo viên; k) hứng thú

2. Mỗi quan hệ trong lớp học là: giáo viên-học sinh, học sinh- học sinh, cán sự lớp-các bạn, các bạn trong nhóm với nhau, nhóm học tập này với nhóm học tập khác, các bạn có những năng khiếu, sở thích giống nhau....



Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

3.1. Người giáo viên Tiểu học phải có những đặc điểm sau: trình độ chuyên môn giỏi, có tình thương đối với học sinh, năng lực giáo dục toàn diện, biết cách tổ chức dạy học cho học sinh, có giọng nói hấp dẫn, chân thật, cởi mở, dễ gần, có uy tín cao trong tập thể giáo viên....

3.2. Tìm hiểu gia đình và đặc điểm của từng người trong gia đình học sinh, tìm hiểu đặc điểm học sinh, phối hợp với trưởng xóm, trưởng thôn, thường xuyên thăm hỏi gia đình, tìm hiểu hoạt động ngoài giờ lên lớp của học sinh, phát hiện ra những hứng thú của học sinh, động viên kịp thời những hành động tốt có tác dụng giáo dục của gia đình học sinh, thu hút một số bạn gần nhà đến chơi và học nhóm với học sinh..v.v



Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

1. Đặc điểm của học sinh Tiểu học ngày nay:

-Mong muốn thành công

-Muốn được yêu mến, tôn trọng

-Muốn có ảnh hưởng với tập thể

-Muốn được giáo viên quan tâm và yêu mến.

2.Nhiệm vụ của học sinh Tiểu học.

-Kính trọng thầy giáo, cô giáo, nhân viên nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ bạn bè, phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường; thực hiện điều lệ, nội qui nhà trường; chấp hành các qui tắc trật tự, an toàn xã hội;

-Chăm chỉ học tập, hoàn thành mọi nhiệm vụ học tập và rèn luyện theo yêu cầu của thầy giáo, cô giáo, của nhà trường;

-Chăm lo rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn bảo vệ môi trường;

-Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đội Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh, giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường; giúp đỡ gia đình, tham gia lao động công ích và công tác xã hội phù hợp với lứa tuổi.

III. QUÊ HƯƠNG (3 tiết)

HOẠT ĐỘNG 1: XÁC ĐỊNH ĐỀ CƯƠNG TÌM HIỂU QUÊ HƯƠNG (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 1

1. Đề cương tìm hiểu xã (phường, thị trấn)

a) **Thông tin chung về xã** (phường, thị trấn -quê bạn sinh sống). Địa chỉ của xã, diện tích, dân số. (Nếu là xã thì có những xóm, thôn, xóm, bản, làng nào? Nếu là phường thì có những đường phố, khối phố nào? Nếu là thị trấn thì có những tiểu khu nào? Trường tiểu học nằm ở làng nào? khu phân bố trường học có đủ các yêu cầu về sự yên tĩnh, thuận lợi cho học sinh tiểu học đến trường không? Vẽ sơ đồ làng, xã, phường, thị trấn.

b) **Đặc điểm văn hoá, lịch sử:** dân tộc cư trú tại xã, phường; tôn giáo; các phong tục, tập quán ở địa phương; những di tích lịch sử, cách mạng; các lễ hội truyền thống; trường học, trạm xá, điểm bưu điện, các nút giao thông chính, đường trục chính.

c) **Đặc điểm kinh tế:** các nghề chính của làng, xã, phường, thị trấn, các doanh nghiệp, các sản phẩm chính, chợ,.. và tác động đến môi trường xung quanh của các hoạt động ấy.

d) **Cơ cấu tổ chức xã hội.** Chính quyền, các tổ chức đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và thiết chế

2. Đề cương tìm hiểu huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)

a) **Thông tin chung về huyện (quận, thị xã -quê bạn sinh sống):** Địa chỉ của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, diện tích, dân số. Đơn vị này có bao nhiêu xã, phường? Vẽ (hay sưu tầm) sơ đồ hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

b) **Đặc điểm văn hoá, lịch sử:** các dân tộc, tôn giáo và phong tục tập quán chính; di tích lịch sử, cách mạng; các lễ hội truyền thống, hệ thống trường học, trạm xá, bưu điện, các nút giao thông chính, đường trục chính.

c) **Đặc điểm kinh tế:** các nghề chính, các doanh nghiệp, các sản phẩm chính, chợ, trung tâm kinh tế (nếu có) và tác động đến môi trường xung quanh của các hoạt động ấy..

d) **Cơ cấu tổ chức xã hội.** Chính quyền, các tổ chức đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và thiết chế

3. Đề cương tìm hiểu tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương)

3.1. **Thông tin chung** về tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: tên gọi, diện tích, dân số, số huyện (và tương đương), xã...Vẽ (hay sưu tầm) sơ đồ, bản đồ hành chính tỉnh.

3.2. **Vị trí, Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.**

a) **Vị trí:** cần trình bày khái quát về toạ độ và vị trí địa lí trong mối quan hệ cùng cấp và các cấp cao hơn, ranh giới tiếp giáp với các đơn vị xung quanh.

b) **Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên..**

- Địa hình.
- Khí hậu.
- Thủy văn.
- Thổ nhưỡng.
- Sinh vật.

Có thể trình bày từng thành phần tự nhiên đã nêu, cũng có thể trình bày thành từng nhóm các thành phần tự nhiên như khí hậu- thủy văn, thổ nhưỡng - sinh vật. Sau đó, đánh giá chung về các thành phần tự nhiên để rút ra những đặc điểm thuận lợi, khó khăn đối với hoạt động kinh tế-xã hội và đời sống.

3.3. Đặc điểm dân cư, lao động, văn hoá, lịch sử: số dân, lao động, sự gia tăng, phân bố dân cư và lao động; dân tộc, tôn giáo và các phong tục, tập quán; các di tích lịch sử, cách mạng; các lễ hội truyền thống, các đầu mối giao thông chính, đường quốc lộ chính, trung tâm chính trị, xã hội của tỉnh.

3.4. Đặc điểm kinh tế: các nghề tiểu thủ công chính, các doanh nghiệp, các ngành và trung tâm kinh tế, các sản phẩm chính... và tác động đến môi trường xung quanh của các hoạt động ấy.

3.5. Cơ cấu tổ chức xã hội. Chính quyền, các tổ chức đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và thiết chế

4. Kết luận.

4.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế-xã hội. Nêu lên những đặc điểm nổi bật và những thuận lợi, khó khăn.

4.2. Những vấn đề cần quan tâm để sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ, cải tạo tự nhiên, môi trường, phát triển kinh tế -xã hội.



Nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân. Bạn hãy xác định vị trí của xã (phường, thị trấn), huyện (thị xã, thành phố thuộc tỉnh), tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương), các đặc điểm tự nhiên nổi bật nơi bạn đang sinh sống trên bản đồ, biểu đồ. Sau đó trình bày trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm về đề cương tìm hiểu cuộc sống xung quanh nơi bạn đang sống.

Nhiệm vụ 3: Làm việc cá nhân. Bạn tìm và đọc cuốn “Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam” do GS Lê Thông chủ biên. Phần 1 NXB Giáo dục. Hà Nội. 2001, Phần 2. NXB Giáo dục. Hà Nội. 2002, phần III và IV NXB Giáo dục. Hà Nội. 2003) hay đọc sách địa lí tỉnh mà bạn đang học tập để tìm hiểu tình hình tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) mà bạn đang sinh sống.



Đánh giá hoạt động 1

1-Nhận xét những điểm hợp lí và chưa hợp lí của sự phân bố trường Tiểu học ở xã,

phường.

2- Hãy xác định ý nghĩa giáo dục của các phong tục, tập quán địa phương

3- Nhận xét về ý nghĩa giáo dục và tác động môi trường của các hoạt động sản xuất ở địa phương.

4- Xác định những cơ sở sản xuất, di tích lịch sử ở địa phương có thể làm địa điểm tham quan học tập cho học sinh.

5-Mô tả cơ cấu tổ chức xã hội ở địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi bạn đang sinh sống

HOẠT ĐỘNG 2: TÌM HIỂU QUÊ HƯƠNG (2 tiết)



Thông tin cho hoạt động 2

-Báo cáo của đại diện UBND xã, phường, thị trấn (nơi có trường CDSP của bạn)

-Báo cáo của đại diện UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (nơi có trường CDSP của bạn)

-Sách “Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam” do GS Lê Thông chủ biên. Phần 1 XB năm 2001, Phần 2 XB năm 2002, phần III và IV XB năm 2003) hay đọc sách địa lí tỉnh mà bạn đang học tập.

-Hoặc báo cáo chuyên đề của giảng viên các trường CDSP về những nội dung trên.



Nhiệm vụ

Bạn hãy viết bản thu hoạch về quê hương của bạn:

-Về xã (phường, thị trấn): 3 - 6 trang

-Về huyện (thị xã, thành phố thuộc tỉnh): 5 -7 trang

-Về tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương): 7-10 trang.



Đánh giá hoạt động 2

Theo bạn, những vấn đề nào đang đặt ra cho sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh nhà?

THÔNG TIN PHẢN HỒI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG



Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của địa phương mà người giảng viên CDSP đưa ra thông tin phản hồi cho phù hợp. Giảng viên đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ trên của sinh viên (đánh giá các bài thu hoạch).



Thông tin phản hồi cho hoạt động 2.

Tùy theo từng địa phương (tỉnh, huyện, xã...) cần chú ý các vấn đề sau:

- Vấn đề dân cư (số dân, sự gia tăng, dân tộc...) và sự phân bố dân cư và đô thị hóa.
- Nguồn lao động và trình độ của người lao động trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội hiện nay.
- Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên.
 - Vấn đề xây dựng cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững.

TIỂU CHỦ ĐỀ 2 : LỊCH SỬ (10 tiết).

Tiểu chủ đề này cung cấp cho người học một cách hệ thống, cơ bản các sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu, những bước phát triển chính của lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương đến nay. Từ đó, người học nắm vững và giảng dạy tốt chương trình lịch sử ở Tiểu học.

HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU BUỔI ĐẦU DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 1.

1. Văn hoá Đông Sơn và những chuyển biến xã hội.

1.1. Quá trình hình thành văn hoá Đông Sơn.

Từ những kết quả nghiên cứu về nền văn hóa Đông Sơn, các nhà nghiên cứu cho rằng văn hoá Đông Sơn có quá trình hình thành lâu dài hơn một ngàn năm lịch sử từ những nền văn hóa tiền Đông Sơn:

- Giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, cách ngày nay khoảng 4000 năm. Cư dân bấy giờ đã có những bước tiến lớn lao, làm chuyển biến mạnh mẽ nền văn hoá đá mới sang văn hoá đồ đồng. Thành tựu quan trọng của giai đoạn này: đưa kỹ thuật chế tác đá lên đỉnh cao, kỹ thuật làm gốm có những bước tiến mới, phát hiện ra nguyên liệu đồng và kỹ thuật luyện kim. Đời sống vật chất, tinh thần cư dân Phùng Nguyên được nâng cao hơn cư dân thời đá mới. Điều đó chứng tỏ cư dân Phùng Nguyên đã vượt qua thời đại đồ đá để bước vào thời đại kim khí, tạo tiền đề, cơ sở phát triển lên giai đoạn tiếp theo.

- Giai đoạn Đồng Đậu, kéo dài từ 3500 năm đến 3000 năm cách ngày nay. Cư dân văn hoá Đồng Đậu vừa kế thừa, vừa nâng cao hơn những thành tựu của văn hoá Phùng Nguyên, nhất là kỹ thuật luyện kim và làm đồ gốm.

- Giai đoạn văn hóa Gò Mun, có niên đại khoảng từ 3000 năm đến 2700 năm cách ngày nay. Đồ đá ở giai đoạn này đã suy giảm nhiều, đồ đồng tăng nhiều số lượng. Kỹ thuật đúc đồng có những tiến bộ mới.

Những bằng chứng nói trên cho thấy từ văn hoá Phùng Nguyên đến văn hoá Gò Mun, trải qua hơn một ngàn năm, cư dân ở vùng lưu vực sông Hồng ngày càng phát triển, tạo điều kiện và cơ sở cho sự ra đời của nền văn hoá Đông Sơn vào thế kỷ VII. TCN.

1.2. Văn hoá Đông Sơn.

Các di tích văn hoá Đông Sơn được phát hiện ở hầu khắp Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, chủ yếu dọc lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, bao gồm nhiều loại như địa bàn cư trú của cư dân, mộ táng, xưởng thủ công...

Công cụ và hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn thể hiện bước phát triển cao hơn hẳn so với các văn hoá tiền Đông Sơn. Công cụ bằng đá ít hơn. Đồ gốm thể hiện tính thực dụng cao, chế tạo đơn sơ và phổ biến là không có hoa văn, thường là gốm trơn, hoặc trang trí đơn điệu như văn thừng, văn chải ở thân gốm. Những công cụ và hiện vật bằng đồng rất phong

phủ, đa dạng về loại hình, kỹ thuật luyện đồng đạt đến đỉnh cao và bước đầu xuất hiện kỹ thuật luyện sắt.

Những nghiên cứu về văn hóa Đông Sơn cho thấy: văn hoá Đông Sơn thuộc sơ kỳ đồ sắt, ra đời từ thế kỷ VII TCN, trải qua một quá trình hình thành từ sơ kỳ đồng thau (Phùng Nguyên) đến giai đoạn trung kỳ (Đồng Đậu), hậu kỳ đồng thau (Gò Mun), kéo dài trong khoảng thời gian từ đầu thiên niên kỷ II TCN đến đầu thiên niên kỷ I TCN.

Quá trình hình thành và phát triển của nền văn hoá Đông Sơn cũng là quá trình hình thành và phát triển của nhà nước Văn Lang.

2. Nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc.

2.1. Sự ra đời của nền văn minh Văn Lang-Âu Lạc.

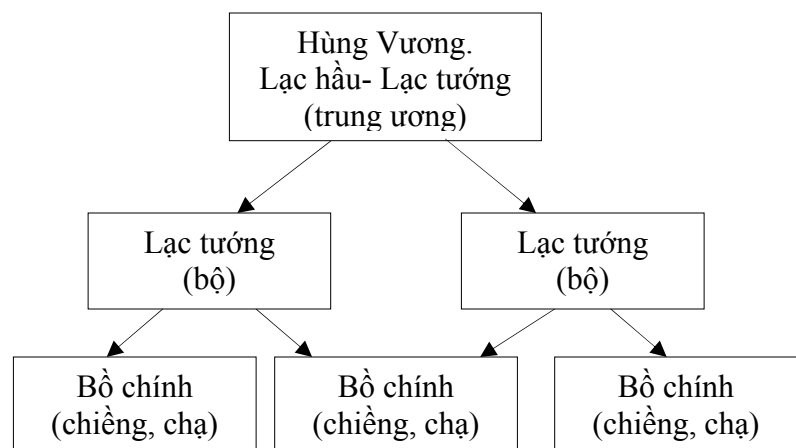
Trải qua hàng ngàn năm phát triển, các cư dân nguyên thủy đã từng bước tiến xuống vùng châu thổ các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cà.... Trên cơ sở những thành tựu của các nền văn hóa đồ đá trước đó, họ tiếp tục khai phá đất đai, phát triển nghề trồng lúa nước. Kỹ thuật luyện kim ra đời và phát triển. Phân công lao động và sự phân hoá giàu nghèo xuất hiện. Một tổ chức chính trị: Nhà nước với tên gọi Văn Lang đã hình thành (khoảng thế kỷ VI-V TCN). Nhà nước Văn Lang ra đời còn do nhu cầu tập hợp, lãnh đạo nhân dân chống ngoại xâm và chống thiên tai. Một thời gian sau, có sự kết hợp giữa hai khối tộc người Lạc Việt và Âu Việt tạo nên một nhà nước mới mang tên Âu Lạc.

Thời Văn Lang- Lạc Âu Lạc, bằng sức sáng tạo và đấu tranh kiên cường, bền bỉ của người Việt cổ để xây dựng và bảo vệ đất nước đã đưa nền kinh tế và xã hội có những bước phát triển lớn lao, đạt nhiều thành tựu rực rỡ về mọi mặt, tạo nên nền văn minh đầu tiên trong lịch sử dân tộc: Văn minh Văn Lang- Âu Lạc (còn gọi là Văn minh Sông Hồng, văn minh Đông Sơn).

2.2. Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc.

2.2.1. Về chính trị- xã hội.

Theo nhiều tài liệu đáng tin cậy khác nhau, vào khoảng thế kỷ VII TCN, trên đất nước ta đã có nhà nước đầu tiên ra đời, đó là nhà nước Văn Lang và tiếp theo là nhà nước Âu Lạc. Đứng đầu nhà nước là các vua Hùng (Sau này là An Dương Vương) và vài người giúp việc (Lạc hầu). Quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Cả nước có 15



Hình 53. Sơ đồ nhà nước thời Hùng Vương.

bộ, mỗi bộ có một Lạc tướng cai quản. Mỗi bộ gồm nhiều công xã (làng, chạ) do một Bồ chính quản lý. Cư dân gọi chung là Lạc Việt bao gồm các tộc người Việt- Mường, Tày cổ, Môn- Khơ me.

Các vua (Hùng Vương, An Dương Vương), các Lạc hầu, Lạc tướng hợp thành lớp người thống trị, giàu có, giữ chức vụ theo chế độ cha truyền, con nối. Nhà nước chỉ trông coi việc chung, mọi công việc sản xuất, sinh hoạt cụ thể đều do làng, chạ giải quyết (hình 53).

2.2.2. Về kinh tế.

Từ một nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc đá, cư dân Đông Sơn đã chuyển biến mạnh mẽ sang nền kinh tế nông nghiệp dùng cày với lưỡi cày bằng kim loại, có sức kéo của trâu bò. Từng bước, con người thời Đông Sơn đã biết đắp đê phòng chống lụt, trồng lúa nếp, lúa tẻ. Từ vùng trung du, họ đã tiến về khai phá và làm chủ các vùng đồng bằng rộng lớn của các con sông Hồng, sông Mã, sông Cả, làm đổi mới cảnh quan địa lý vùng châu thổ, tạo nên một cuộc sống văn minh nông nghiệp.

Sản xuất thủ công nghiệp, đặc biệt nghề luyện kim phát triển mạnh. Các nghề làm gốm, đánh bắt cá, nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa, chăn nuôi tiếp tục phát triển.

2.2.3. Văn hoá tinh thần.

Qua các di vật thời Văn Lang- Âu Lạc, đặc biệt các hoa văn trên trống đồng (hình 55), chúng ta hình dung thời bấy giờ con người đã biết thờ thần Mặt trời, ở nhà sàn, có những hội hè như bơi chải, hội ra quân, múa hát... Cuộc sống thanh bình và các phong tục riêng được hình thành.

2.3. Đặc điểm và ý nghĩa lịch sử của nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc.

Nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc có nguồn gốc từ những nền văn hoá đá mới, được hình thành trải qua một quá trình lâu dài hàng ngàn năm từ văn hoá tiền Đông Sơn tới văn hoá Đông Sơn.

Nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, có mối quan hệ gần gũi và giao lưu mật thiết với các nền văn hoá, văn minh các quốc gia láng giềng.



Hình 54. Lãng vua Hùng (Phong Châu-Phú)



Hình 55. Hình ảnh trống đồng Đông Sơn và hoa văn trên mặt trống.

Nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc là một nền văn minh bản địa, có cội nguồn sâu xa trong lịch sử văn hoá lâu đời của người Việt cổ.

Tóm lại, thời đại Hùng Vương và nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc ra đời và phát triển đã khẳng định vị trí thời đại của nó trong lịch sử dân tộc- mở đầu cho kỷ nguyên dựng nước và giữ nước, kỷ nguyên văn minh đầu tiên của dân tộc Việt Nam, tạo nên sức mạnh tinh thần để nhân dân ta vượt qua thời kỳ Bắc thuộc, không bị đồng hoá và giành lại nền độc lập, tự chủ.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1: Thảo luận nhóm.

Đọc phần Thông tin cho hoạt động 1 và thảo luận các câu hỏi sau:

1. Vì sao nói nền văn hoá Đông Sơn ra đời và phát triển từ các nền văn hoá trước đó?
2. Những thành tựu chính và đặc điểm của nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc?

Nhiệm vụ 2: Làm việc cả lớp.

- Đại diện các nhóm trình bày ý kiến thảo luận của nhóm.
- Giảng viên nhận xét và hệ thống hoá lại kiến thức cơ bản của các nội dung trên.



Đánh giá hoạt động 1.

1. Hãy đánh dấu X vào những di chỉ văn hoá khảo cổ học của văn hoá tiền Đông Sơn trong các nền văn hóa dưới đây mà anh (chị) cho là đúng:

- ☐ a) Văn hoá Phùng Nguyên
- ☐ b) Văn hoá Sa Huỳnh
- ☐ c) Văn hoá Hoa Lộc
- ☐ d) Văn hoá Sông Cả
- ☐ đ) Văn hoá óc Eo
- ☐ e) Văn hoá Đồng Nai
- ☐ g) Văn hoá Đồng Đậu
- ☐ h) Văn hoá Gò Mun

2. Có những ý kiến khác nhau về sự ra đời của nước Văn Lang:

a) Nước Văn Lang thực tế mới chỉ là liên minh các bộ lạc cuối xã hội nguyên thủy, chưa có sự phân hoá giai cấp sâu sắc để nhà nước xuất hiện.

b) Nước Văn Lang là nhà nước ra đời trên cơ sở phân hoá giai cấp sâu sắc. Giai cấp quý tộc chủ nô thống trị và bên kia là giai cấp nô lệ và bình dân.

c) Nhà nước Văn Lang xuất hiện một mặt dựa trên các công xã nông thôn đang phân hoá giai cấp rõ rệt (quý tộc, nông dân công xã, nô lệ gia trưởng). Mặt khác do nhu cầu của công tác thuỷ lợi và nhu cầu chống ngoại xâm sớm đòi hỏi sự ra đời của một quốc gia thống nhất, đó là nhà nước Văn Lang.

Bạn tán thành quan điểm nào? Tại sao?

3. Hãy lập bảng thống kê 10 di tích lịch sử tiêu biểu về thời kì Hùng Vương ở nước ta và địa phương bạn.

HOẠT ĐỘNG 2. TÌM HIỂU THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ CHỐNG BẮC THUỘC (1,5 tiết)



Thông tin cho hoạt động 2.

1. Khái quát chung:

Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm (179 TCN- 938). Có hai quá trình lịch sử đã diễn ra:

Thứ nhất, các vương triều phương Bắc đã thực hiện nhiều chính sách đô hộ tàn bạo, thâm độc nhằm vơ vét, bóc lột và đồng hoá dân tộc ta

Thứ hai, nhân dân ta liên tục đứng lên đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở đầu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, cuối cùng bằng chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938 đã mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc.

2. Các sự kiện quan trọng cần ghi nhớ:

- Khoảng năm 179 TCN: Triệu Đà xâm chiếm Âu Lạc và cai trị nước ta.
- Khoảng năm 111 TCN: Nhà Hán đô hộ nước ta.
- Năm 40: Khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ.
- Năm 40-43: Thời kì Trưng Vương
- Năm 220- 280: Thời Tam Quốc ở Trung Quốc. Nhà Ngô đô hộ nước ta.
- Năm 248: Khởi nghĩa Bà Triệu
- Năm 263-429: Triều Tấn ở Trung Quốc.
- Năm 420-589: Nam Bắc Triều ở Trung Quốc. Nam Triều đô hộ nước ta
- Năm 542: Khởi nghĩa Lý Bí.
- Năm 544: Nước Vạn Xuân thành lập.
- Năm 602- 618: Nhà Tùy đô hộ nước ta.
- Năm 618-905: Nhà Đường đô hộ nước ta.
- Năm 722: Khởi nghĩa Mai Thúc Loan. (Mai Hắc Đế)
- Năm 767-791: khởi nghĩa Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương)
- Năm 905: Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ.
- Năm 938: Chiến thắng Bạch Đằng. Triều Ngô thành lập.

3. Ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Mỗi triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ nước ta có những điểm khác nhau về hình thức, mức độ... nhưng đều thi hành những chính sách chủ yếu sau:

3.1. Biến nước ta thành quận, huyện của chúng.

Từ năm 111 TCN, nước Âu Lạc bị chia làm 3 quận, nằm trong bộ Giao Chỉ, đó là:

- Giao Chỉ (Bắc Bộ) gồm 12 huyện
- Cửu Chân (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh) gồm 7 huyện
- Nhật Nam (từ Đèo Ngang trở vào Nam cho đến Quảng Nam- Đà Nẵng) gồm 5

huyện.

Đứng đầu bộ Giao Chỉ có một viên Thứ sử. Đứng đầu các quận có một viên Thái thú, chuyên trông coi việc hành chính và thu phí cống trong quận. Bên cạnh Thái thú có viên Đô úy, phụ trách việc quân sự và đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta. Lúc đầu chúng vẫn sử dụng các Lạc tướng người Việt, nhưng sau đó từ châu đến huyện đều do người Hán cai trị.

Để bảo vệ chính quyền đô hộ các cấp ở Âu Lạc cũ, nhà Hán cho xây nhiều thành trì kiên cố ở khắp các quận, huyện. Pháp luật của người Hán kể từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng được thực thi ở Giao Châu.

3.2. Chính sách bóc lột tàn bạo:

- Bắt nhân dân ta cống nạp các sản vật quý, đặt ra nhiều loại thuế và lệ phu dịch.
- Thực hiện chính sách đồn điền, chiêu mộ những người lưu tán khai phá ruộng đất, cướp ruộng đất các làng xã, thành lập đồn điền.

3.3. Chính sách đồng hoá dân tộc.

- Di dân người Hán đến ở lẫn với dân ta, bắt người Việt sửa đổi phong tục, tập quán giống như người Hán.
- Mở trường dạy học chữ Hán, truyền bá Nho giáo vào nước ta để bắt nhân dân ta phải phục tùng chúng và đào tạo một số quan lại phục vụ cho chính quyền đô hộ.

4. Phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống ách đô hộ phong kiến phương Bắc.

Trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân ta liên tục đứng lên đấu tranh giành độc lập, mở đầu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40 và kết thúc là chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 938.

4.1. Một số điểm về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)

4.1.1. Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa.

- Nguyên nhân sâu xa của cuộc khởi nghĩa là do mâu thuẫn sâu sắc kéo dài giữa chính quyền đô hộ, bọn quan lại tham lam tàn bạo trong bộ máy cai trị của nhà Hán với nhân dân ta
- Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa là do chính sách áp bức tàn bạo của Thái thú Tô Định làm cho nhân dân ở Giao Chỉ căm phẫn. Tô Định đã giết chết Thi Sách, chồng của Trưng Trắc.

Mấy câu thơ trong Thiên Nam ngữ lục mà người đời sau thường cho là lời thề của Hai Bà Trưng đọc trước ba quân trước lúc khởi nghĩa đã phần nào nói lên nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa:

“Một xin rửa sạch nước thù.
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng.
Bốn xin vẹn vẹn sớ công lênh này”.

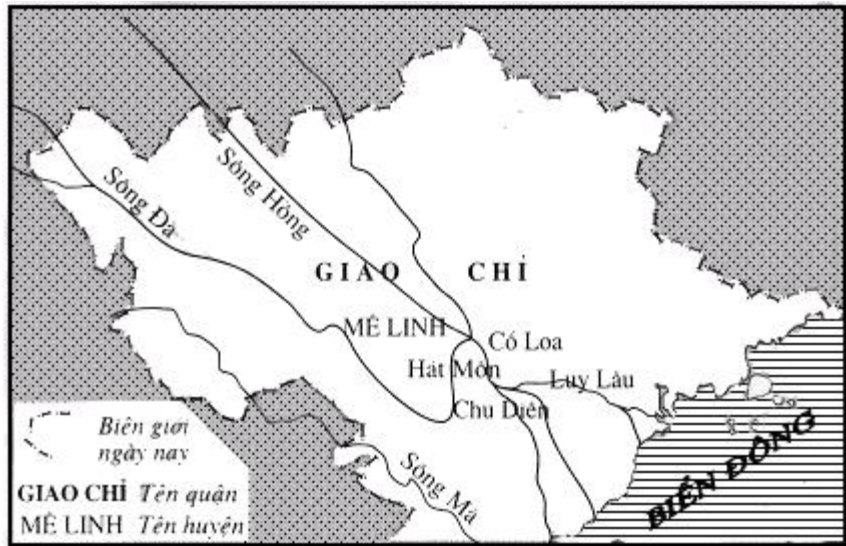
4.1.2. Những người lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa:

Ngoài những người chủ chốt là Trưng Trắc, Trưng Nhị, Thi Sách còn nhiều người thuộc các giới, lứa tuổi từ nhiều địa phương, đặc biệt có rất nhiều nữ tướng như : Trần Thị Đoan, Diệu Tiên, Bát Nàn, Lê Thị Hoa, Lê Chân, Phương Dung...

4.1.3. Diễn biến của cuộc khởi nghĩa:

- Đầu năm 40, khởi nghĩa bùng nổ ở Hát Môn (cửa sông Hát, huyện Phúc Thọ, Hà Tây)

- Nhân dân khắp nơi đã nhiệt liệt hưởng ứng. Lực lượng nghĩa quân lớn mạnh nhanh chóng. Hai Bà chỉ huy quân ào ạt tiến về vây hãm quận trị Giao Chỉ. Tô Định bỏ



Hình 56. Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

thành trì bỏ chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa toàn thắng. Cả bốn quận được giải phóng. Chính quyền đô hộ bị lật đổ. Nền độc lập đất nước được khôi phục sau hơn 150 năm bị đô hộ

Sau khi giành thắng lợi, Trưng trắc đã xưng vương, xây dựng chính quyền tự chủ, đóng đô ở Mê Linh .

Năm 42, nhà Hán sai Mã Viện đem một lực lượng lớn sang đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Mặc dầu nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng nhưng vì lực lượng chênh lệch, nên cuối cùng đã thất bại.

4.1.4. Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là sự phản kháng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của tầng lớp Lạc tướng nhằm chống lại ách đô hộ của nhà Hán. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa là thắng lợi của một dân tộc nhỏ trước uy quyền của đế chế Hán, khẳng định ý chí độc lập của dân tộc.

Cuộc khởi nghĩa còn chứng minh truyền thống anh hùng, bất khuất của phụ nữ Việt Nam

4.2. Một số điểm về chiến thắng Bạch Đằng (938).

4.4.1. Vài nét về Ngô Quyền.

Ngô Quyền (899-944), người làng Đường Lâm (Hà Tây), cùng quê với Phùng Hưng, là con rể của Dương Đình Nghệ. Ông là người có sức khỏe, chí lớn, mưu cao. Khi quân Nam Hán còn đang ngập ngừng ngoài bờ cõi thì Ngô Quyền được quân sỹ và nhân dân ủng hộ, đã hạ được thành Đại La, giết chết tên bán nước Kiều Công Tiễn, trừ mối hiểm họa bên trong, ổn định tình hình trong nước, gấp rút chuẩn bị cuộc kháng chiến.

4.4.2. Về chiến thắng Bạch Đằng.

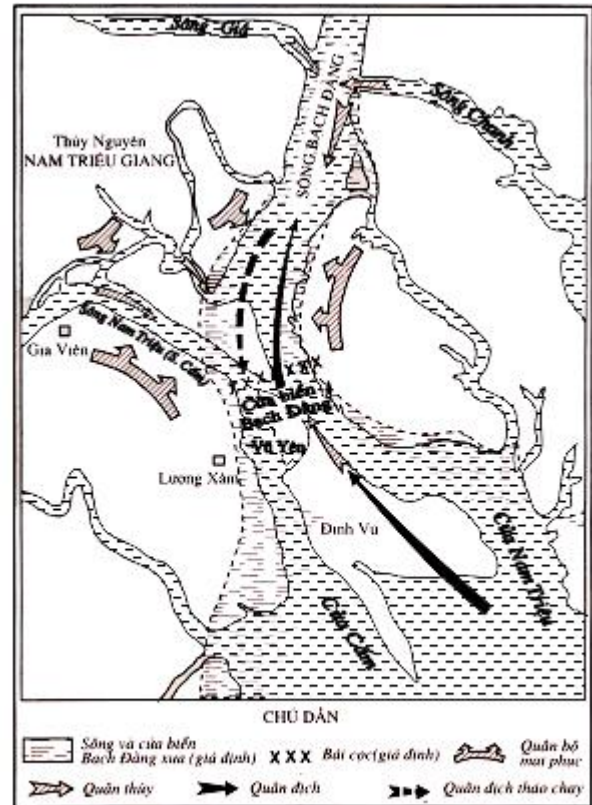
Nghe tin Hoàng Tháo sắp dẫn một đội quân sang xâm lược nước ta, Ngô Quyền với lòng tự tin, nói với các tướng của mình rằng: " Hoàng Tháo là một đứa trẻ đại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại được tin Kiều Công Tiễn đã chết, không có người làm nội

ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân địch mỗi một tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua không thể biết được, nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ở cửa biển trước, vót nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta dễ bề chế ngự. Không kể nào hơn kế ấy cả"

Nắm vững đường tiến quân của địch từ mặt biển vào, Ngô quyền đã huy động lực lượng quân dân dẫn gỗ, đẽo cọc, đầu bịt sắt nhọn, cắm đầy lòng sông Bạch Đằng, tại nơi hiểm yếu gần cửa biển, xây dựng thành một trận địa ngầm, có quân mai phục phía trong, sẵn sàng chờ giặc (hình 56).

Hoàng Tháo đem thủy binh ồ ạt kéo vào phía cửa Bạch Đằng lúc nước triều đang lên ngập hết bãi cọc. Ngô Quyền khéo léo dùng thuyền nhẹ ra nhử giặc, dụ quân Nam Hán từ vịnh Hạ Long vào sông Bạch Đằng. Quân ta vờ rút chạy. Tên tướng trẻ kiêu ngạo Hoàng Tháo mắc mưu, thúc quân theo thuyền hăm hở đuổi theo, vượt qua trận địa ngầm của ta. Quân ta cầm cự với giặc. Đợi nước thủy triều rút xuống mạnh, Ngô Quyền hạ lệnh cho toàn quân đánh quật trở lại. Thủy quân Nam Hán hốt hoảng quay đầu chạy. Ra đến gần cửa biển, thuyền địch đâm phải cọc nhọn, bị vỡ và bị đắm rất nhiều. Quân giặc phần bị giết, phần bị chết đuối, thiệt hại đến quá nửa. Hoàng Tháo cũng bỏ mạng tại đây. Vua Nam Hán đang điều quân sang tiếp viện cho con nhưng nửa đường nghe tin Hoàng Tháo chết trận, đã thu tàn quân rút chạy. ý chí xâm lược của quân Nam Hán bị đè bẹp.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là trận chung kết lịch sử, đè bẹp hoàn toàn âm mưu xâm lược và ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, là kết quả của một quá trình đấu tranh của nhân dân ta chống bắc thuộc để giành lại độc lập dân tộc. Chiến thắng Bạch Đằng được ghi vào lịch sử dân tộc như một bước ngoặt vĩ đại, mở ra một kỷ nguyên mới- kỷ nguyên độc lập, tự chủ của dân tộc.



Hình 57. Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng năm 938



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân:

Sinh viên nghiên cứu tài liệu (Phần thông tin cho hoạt động) và chuẩn bị các câu hỏi, bài tập sau:

1. Nội dung, hậu quả của chính sách đô hộ của các triều đại phương Bắc đối với nước ta?

2. Nguyên nhân, diễn biến và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40- 43)

3. Diễn biến chính và ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938?

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm.

Sinh viên làm việc theo nhóm, hoàn thiện các bài tập sau:

- Lập bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta trong thời kỳ Bắc thuộc theo mẫu sau:

TT	Tên các cuộc khởi nghĩa	Thời gian	Kết quả, ý nghĩa
1	KN Hai Bà Trưng	40-43	Giành lại độc lập, xây dựng chính quyền tự chủ trong 3 năm, chứng minh tinh thần yêu nước của nhân dân ta...
2			

Nhiệm vụ 3. Làm việc cả lớp

- Đại diện các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình về 2 vấn đề chủ yếu:

+ Các chính sách đô hộ nước ta của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

+ Kể tên, thời gian, kết quả chính của các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc của nhân dân ta.

- SV khác nhận xét về những ý kiến trình bày trên.

- Giảng viên hệ thống lại các kiến thức trên.



Đánh giá hoạt động 2.

1. Đặc điểm của quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta trong thời kỳ Bắc thuộc.

2. Lập bảng thống kê các cuộc đấu tranh giành độc lập tiêu biểu của nhân dân ta trong thời kỳ bắc thuộc, theo mẫu sau:

TT	Tên cuộc đấu tranh	Thời gian	Người lãnh đạo	Kết quả, ý nghĩa

3. Lập bảng thống kê những sự kiện lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn trong thời kỳ Bắc thuộc, theo mẫu sau:

TT	Tên sự kiện	Thời gian	Diễn biến chính	Kết quả, ý nghĩa

HOẠT ĐỘNG 3. TÌM HIỂU THỜI KỲ BUỔI ĐẦU GIÀNH ĐỘC LẬP (1 tiết)



Thông tin cho hoạt động 3.

1. Công cuộc thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh.

Trong buổi đầu độc lập, lịch sử đặt ra hai yêu cầu: Một là thống nhất đất nước, làm cơ sở cho sự ổn định và phát triển; hai là chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Công lao thống nhất đất nước trong thời kỳ này thuộc về Đinh Bộ Lĩnh. Ông là người ở động Gia Viễn (Ninh Bình), là người cương nghị, mưu lược và có chí lớn. Thuở nhỏ, ông thường rủ lũ trẻ chăn trâu chơi trò đánh nhau, lấy bông lau làm cờ. Tại Hoa Lư, ông đã xây dựng một lực lượng vũ trang khá mạnh. Nhân dân trong vùng nô nức theo ông. Ông đã liên kết với sứ quân Trần Lâm ở Bồ Hải Khẩu để tăng cường thêm thế lực. Sau khi Trần Lâm chết, ông trở thành người cầm đầu một lực lượng vũ trang lớn mạnh. Ông còn tập hợp xung quanh mình những tướng tài ba như Lê Hoàn, Nguyễn Bặc, Phạm Cự Lạng, Phạm Hạp, Trịnh Tú.

Vào giữa thế kỷ X, lãnh thổ Việt Nam gồm phần đất Bắc Bộ và Trung Bộ, với 12 sứ quân cát cứ.

Đinh Bộ Lĩnh đã liên kết, hàng phục các sứ quân Trần Lâm, Phạm Bạch Hổ, Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí, tiến hành đánh dẹp Nguyễn Cảnh Thạc, Nguyễn Sừ, Kiều Công Hãn, Nguyễn Thủ Tiệp, Kiều Thuận, Lý Khuê.

Hai năm sau dẹp loạn, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt thu phục các sứ quân, đất nước trở lại thống nhất.

Năm 968, Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (tức Đinh Tiên Hoàng), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.

Thắng lợi của Đinh Bộ Lĩnh là thắng lợi của xu hướng thống nhất quốc gia, thắng lợi của tinh thần và ý chí độc lập dân tộc mạnh mẽ của nhân dân. Nan cát cứ bị dập tắt nhanh chóng chứng tỏ trong hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, chế độ trung ương tập quyền là một nhu cầu tất yếu của lịch sử, gắn liền với nhu cầu đoàn kết, thống nhất lực lượng để giành và giữ nền độc lập- quyền lợi chung và cao nhất của cả dân tộc. Do nhu cầu tự vệ chống ngoại xâm là chủ yếu, kết hợp với nhu cầu đoàn kết trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, nhất là xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi, chế độ phong kiến Việt Nam không trải qua thời kỳ phân quyền, cát cứ mà sớm thành lập một quốc gia thống nhất.

2. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống lần thứ nhất.

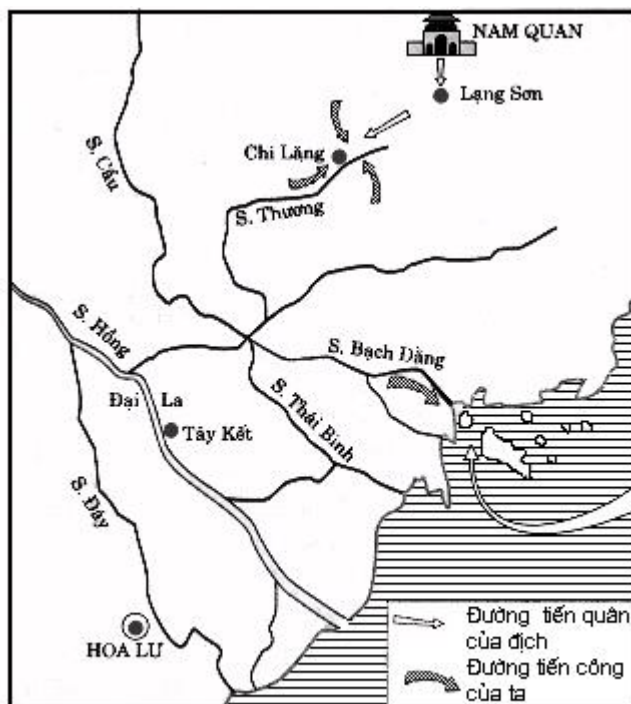
Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị một viên quan hầu là Đỗ Thích giết hại. Đinh Toàn mới 6 tuổi lên nối ngôi. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được cử làm Phụ chính. Các tướng lĩnh trong triều chia thành các phe phái đánh nhau. Giữa lúc đó, nhà Tống ở phương Bắc đang lăm le xâm lược nước ta. Năm 980, được sự suy tôn của Dương Thái hậu và đề nghị của Phạm Cự Lạng, Lê Hoàn lên ngôi Hoàng Đế. Nhà Lê được thành lập (thường gọi là Tiền Lê để phân biệt với nhà Hậu Lê sau này).

Đầu năm 981, quân Tống theo hai đường thủy bộ ào ạt tiến vào nước ta. Quân bộ từ Ung Châu (Quảng Tây) theo đường Lạng Sơn tiến vào. Quân thủy từ Quảng Châu (Quảng

Đông) vượt biên tiến sang. Hai đạo quân của địch dự định sẽ phối hợp với nhau tiến vào vây hãm kinh thành Hoa Lư.

Lê Hoàn trực tiếp tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến. Phát huy cách đánh giặc sáng tạo của Ngô Quyền, ông sai quân sỹ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn chặn chiến thuyền của địch. Trên các đường tiến quân khác của địch, ông bố trí sẵn lực lượng chống cự.

Khoảng cuối mùa xuân năm 981, trên sông Bạch Đằng đã xảy ra các trận thủy chiến ác liệt. Với truyền thống đánh giặc của ông cha, với tinh thần chiến đấu dũng cảm dũng cảm của quân dân ta, cánh quân thủy của địch đã bị đánh lui. Kế hoạch phối hợp giữa hai cánh quân của địch bị thất bại. Trên đường bộ, bộ binh của địch tiến đến Chi Lăng (Lạng Sơn) nhưng bị tổn thất nặng nề. Quân ta tiến công mãnh liệt đánh bại quân địch, thừa thắng truy kích tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Quân Tống đại bại. Tướng chỉ huy Hầu Nhân Bảo bị giết chết, nhiều tướng khác bị bắt sống.



Hình 58. Lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Tống

Trước thất bại đó buộc nhà Tống phải bãi binh, rút quân về nước.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống đã giành thắng lợi. Lịch sử dân tộc lại ghi thêm một chiến công mới làm rạng rỡ thêm non sông, đất nước. Nền độc lập dân tộc được giữ vững.

Sau chiến tranh, năm 982, Lê Hoàn sai sứ sang Tống cầu phong, đặt quan hệ hoà hiếu. Năm 983, sứ nhà Tống sang giao hảo, phong hiếu cho vua Đại Cồ Việt. Quan hệ bang giao giữa hai nước được thiết lập.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1. Làm việc cá nhân.

Sinh viên nghiên cứu các tài liệu phân thông tin cho hoạt động 3, suy nghĩ để trả lời các câu hỏi, bài tập sau:

- Hoàn cảnh nước ta sau khi Ngô Quyền mất?
- Công lao của Đinh Bộ Lĩnh trong buổi đầu độc lập ở nước ta?
- Hoàn cảnh nước ta trước khi quân Tống xâm lược?
- Diễn biến và ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn?

Nhiệm vụ 2. Thảo luận nhóm.

Dưới sự hướng dẫn của Giảng viên, sinh viên thảo luận theo nhóm về các vấn đề:

- Đất nước ta sau khi Ngô Quyền mất đã bị cát cứ như thế nào? Kể tên 12 sứ quân.
- Nguyên nhân, diễn biến chính và ý nghĩa cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn?

Nhiệm vụ 3. Làm việc cả lớp.

Giảng viên hệ thống lại những vấn đề trên.



Đánh giá hoạt động 3

1. Đánh giá vai trò của Đinh Bộ Lĩnh trong công cuộc thống nhất đất nước ở buổi đầu độc lập của nước ta?
2. Tường thuật diễn biến cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn trên lược đồ.
3. Gạch nối từng ý ở cột *sự kiện lịch sử* với cột *nhân vật lịch sử* cho phù hợp:

<u>Sự kiện lịch sử</u>	<u>Nhân vật lịch sử</u>
a) Người đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng lần thứ nhất	m) Lê Hoàn
b) Người có công dẹp loạn 12 sứ quân	n) Ngô Quyền
c) Người đánh bại quân Tống trên sông Bạch Đằng lần thứ hai	o) Đinh Bộ Lĩnh
d) Người chỉ huy nhân dân nổi dậy đánh đuổi quân đô hộ nhà Đường năm 905	p) Dương Đình Nghệ
e) Người lãnh đạo cuộc kháng chiến bảo vệ nền tự chủ của họ Khúc năm 931	q) Khúc Thừa Dụ

HOẠT ĐỘNG 4. TÌM HIỂU VỀ NƯỚC ĐẠI VIỆT (1010-1858) (1,5 tiết).



Thông tin cho hoạt động 4.

1. Khái quát chung.

Nước Đại Việt từ triều Lý thành lập (1010) đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858), trải qua các triều đại sau:

- Triều Lý (1010-1225)
- Triều Trần (1226-1400)
- Triều Hồ (1400-1406)
- Triều Lê (1428- 1527)
- Triều Mạc (1527)
- Chiến tranh Nam Bắc Triều và Trịnh Nguyễn phân tranh (1527-1786).
- Triều Tây Sơn (1786-1802)
- Triều Nguyễn (1802-1945)

Mỗi một triều đại tuy mạnh yếu khác nhau, nhưng đều có những thành tựu nổi bật trên các mặt:

- Xây dựng chế độ phong kiến độc lập tự chủ, phát triển kinh tế, văn hoá giáo dục, tạo nên nền văn minh Đại Việt rực rỡ.

- Tiến hành các cuộc kháng chiến chống xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

- Kế thừa nền văn minh sông Hồng, ông cha ta trong thời kỳ này đã xây dựng được một nền văn minh rực rỡ: Văn minh Đại Việt, đưa nước ta trở thành một trong những quốc gia mạnh nhất khu vực lúc bấy giờ.

Trong quá trình dựng nước và giữ nước thời kì này cũng đã sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, tô thắm thêm truyền thống anh dũng bất khuất của dân tộc.

2. Một số sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu trong các triều đại:

2.1. Triều Lý (1009-1225).

2.1.1. Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long.

Năm 1010, sau khi lên làm vua, Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long vì Hoa Lư núi non hiểm trở chỉ thích hợp với phòng thủ, còn Thăng Long thì: "đóng nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau", bởi vì Thăng Long "ở trung tâm bờ cõi đất nước, được ở cái thế rồng cuộn hổ ngồi; vị trí ở giữa bốn phương Đông. Tây, Nam, Bắc; tiện hình thế núi sông sau trước. Ở đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất phong phú tốt tươi. Xem khắp nước Việt ta, chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ hội họp của bốn phương, là đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời" (Chiếu dời đô- Đại Việt sử kí toàn thư, Tr 358).

2.1.2. Những chính sách quan trọng của nhà Lý:

- + 1042: Ban hành bộ Hình thư- Bộ luật thành văn đầu tiên ở nước ta.

- + 1070: Dựng Văn Miếu, mở Quốc Tử Giám.

- + 1075: Mở khoa thi đầu tiên để chọn nhân tài ra làm quan.

- + Phát triển Phật giáo, xây dựng nhiều chùa chiền (ngày nay vẫn còn một số ngôi chùa từ thời Lý).

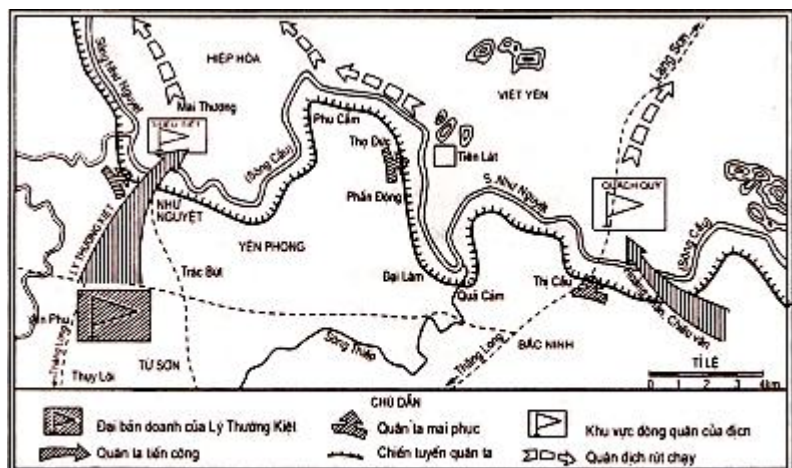
2.1.3. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống lần thứ hai (1075-1077)

Cuộc kháng chiến này có thể chia thành 2 giai đoạn:

- + Giai đoạn 1: (10-1075 đến 4- 1076): Đây là giai đoạn quân ta chủ động tiến công quân Tống để tự vệ (chủ trương tiên phát chế nhân)

- + Giai đoạn 2: (1- 1077 đến 4-1077): Đánh bại quân Tống trên phòng tuyến sông Cầu.

Trong cuộc kháng chiến này đã xuất hiện anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt, người chỉ huy quân sự



Hình 59. Lược đồ trận chiến tại phòng tuyến Như Nguyệt

Nhiều nhà sử học nổi tiếng xuất hiện, mà tiêu biểu là Lê Văn Hưu, tác giả bộ Đại Việt sử ký gồm 30 quyển.

Lê Văn Hưu quê ở Thiệu Trung, Thiệu Hoá, Thanh Hóa. Ông đậu Bảng nhãn lúc 17 tuổi, giữ chức Giám tu viện quốc sử. Ông biên soạn xong bộ Đại Việt sử ký vào năm 1272. Bộ sử này hiện nay không còn nữa, nhưng những lời bình của ông còn được ghi lại trong các bộ sử sau này. Vì vậy Lê Văn Hưu xứng đáng là Ông Tổ của nền sử học Việt Nam.

2.2.2. Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên.

Bên cạnh thành tựu dựng nước, trong thời Trần, quân dân ta đã 3 lần kháng chiến, đánh bại quân xâm lược Mông - Nguyên, một đạo quân hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ, vó ngựa xâm lăng của chúng đã tung hoành khắp Âu - Á:

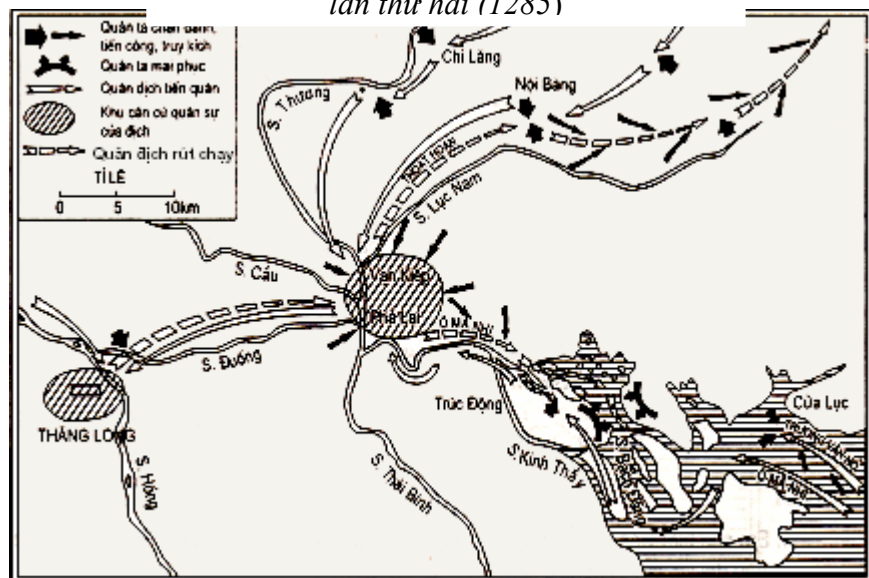
- + Lần thứ nhất (1258).
- + Lần thứ hai (1285).
- + Lần thứ ba (1287-1288).

Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến đã được Trần Quốc Tuấn tổng kết: "Vua tôi đồng tâm, anh em hoà thuận, cả nước góp sức". Năm 1300, trước lúc từ trần, ông căn dặn vua Trần: "Tóm lại, giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp. Nếu thấy giặc đến ồ ạt như lửa cháy, gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu chúng đi chậm như cách tầm ăn, không cần của dân, không cần được chông, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước."

Trong ba lần kháng chiến chống xâm lược, nhiều nhân vật lịch sử tiêu biểu đã nổi lên: Trần



Hình 61. Lược đồ diễn biến cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285)



Hình 62. Lược đồ diễn biến cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287-1288)

Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản, Trần Thủ Độ, Trần Khánh Dư, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu..., trong đó tiêu biểu nhất là người anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn.

Trần Quốc Tuấn (1213-1300) đã tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến lần thứ nhất và là người chỉ huy tối cao cuộc kháng chiến lần hai và ba. Ông là người văn võ song toàn. Trước hoạ xâm lăng, ông đã đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Lúc bấy giờ giữa ông và với vua Trần và Thái sư Trần Quang Khải vốn có thù oán, hiềm khích, ông đã chủ động xoá bỏ thù riêng, để củng cố mỗi đoàn kết bên trong, tập trung chống kẻ thù xâm lược.

Sau khi mất, ông được nhân dân ta tôn là Đức Thánh Trần, đền thờ ông được xây dựng ở Nam Định và nhiều nơi khác.

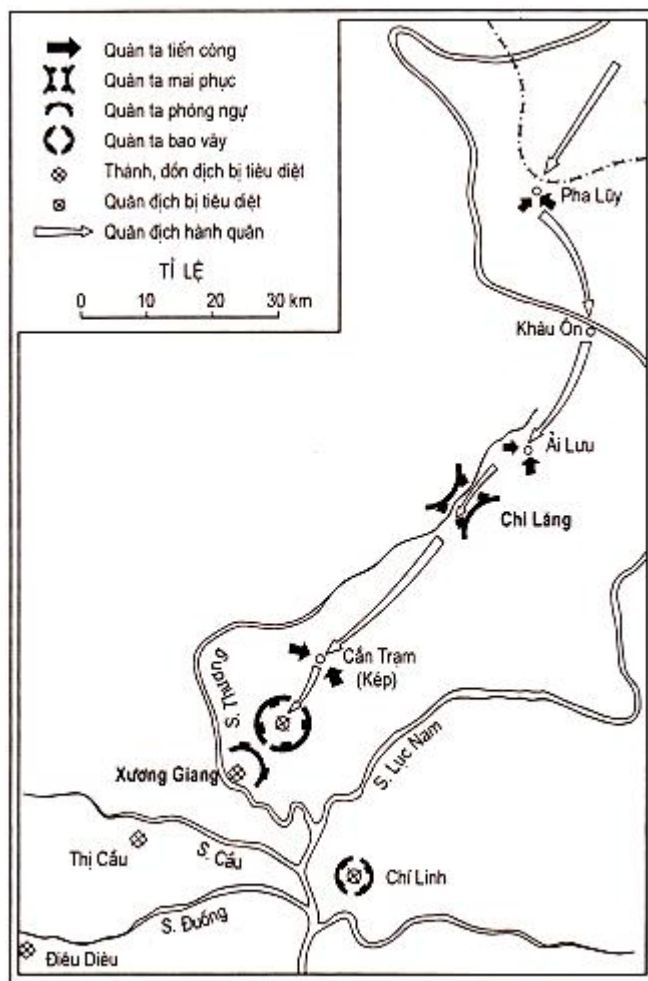
2.3. Nhà Hồ (1400-1406)

Từ cuối thế kỷ XIV, triều Trần trên con đường suy tàn, mất lòng dân. Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân và nô tì nổi lên mạnh mẽ. Trong bối cảnh đó, Hồ Quý Ly, một quý tộc có thanh thế trong triều đã dần dần lấn át quyền lực, tiến hành các cải cách, xây thành Tây Đô, rồi đến năm 1400 phế truất vua Trần, lập nhà Hồ. Nhà Hồ chỉ tồn tại ngắn ngủi, đến năm 1406 đã thất bại trước sự xâm lược của nhà Minh. Từ đây đất nước ta lại rơi vào ách đô hộ nước ngoài.

2.4. Nhà Lê (1428-1527).

2.4.1. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi.

Dưới ách thống trị của nhà Minh, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta đã nổ ra, trong đó tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1428) do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Từ chỗ chỉ hoạt động ở vùng rừng núi phía Tây Thanh Hoá, nghĩa quân đã không ngừng mở rộng khu vực giải phóng và phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc. Sau chiến thắng Tốt Động, Chúc Động (11-1426), thành Đông quan và các thành lũy khác của quân Minh đều bị bao vây. Nhiều nơi địch phải ra hàng, nhưng chúng vẫn ngoan cố, gọi thêm viện binh sang để phá vây. Tại Chi Lăng, tướng giặc là Liễu Thăng bị chém đầu, 10 vạn quân địch bị tiêu diệt hoàn toàn. Đây là trận thắng quyết định để kết thúc cuộc kháng chiến. Tháng 1 năm 1428, những tên giặc cuối cùng bị



Hình 63: Lược đồ trận Chi Lăng-Xương Giang

quét sạch khỏi bờ cõi. Bản Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi trở thành bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc. Sau thắng lợi này, Lê Lợi lên ngôi vua, mở đầu cho triều Lê.

2.4.2. Các nhân vật lịch sử tiêu biểu thời Lê.

Cùng với Lê Lợi, thời Lê đã sản sinh ra nhiều nhân vật lịch sử, tiêu biểu như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông...

a) Nguyễn Trãi hiệu là Úc Trai, sinh năm 1380, quê ở Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín- Hà Tây). Tổ tiên của ông vốn người làng Chi Ngại, huyện Chí Linh (Hải Dương). Cha là Nguyễn Phi Khanh, đỗ tiến sỹ thời Trần. Ông ngoại là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, đại thần của triều Trần. Nguyễn Trãi đã đỗ Thái học sinh (Tiến sỹ) năm 1400 trong thời Hồ, được Hồ Quý Ly đề bạt làm Ngự sử đại phu. Năm 1407, nhà Hồ thất bại, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa về Trung Quốc. Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội). Giặc Minh ra sức dụ dỗ nhưng ông đã từ chối. Đầu năm 1416, ông tham dự hội thề Lũng Nhai, cùng Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa. Nguyễn Trãi đã dâng "Bình Ngô sách", nêu rõ con đường cứu nước "đánh vào lòng người". Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi phụ trách địch vận, nguy vận, thay mặt Lê Lợi soạn thảo các bài văn gửi cho địch. Những bức thư này được tập hợp lại trong bộ "Quân trung từ mệnh tập". Nhiều thành lũy quan trọng của giặc như Nghệ An, Diễn Châu, Tam Giang, Thị Cầu, nghĩa quân không đánh mà giặc cũng phải ra hàng. Cuối năm 1427, Vương Thông xin hoà, Nguyễn Trãi là người chủ trương chấp nhận và tạo điều kiện cho địch về nước" giữ hoà hiếu cho nhân dân hai nước". Kháng chiến thắng lợi, Nguyễn Trãi thảo Bình Ngô đại cáo, tổng kết lịch sử dựng nước và giữ nước. Đây là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai trong lịch sử dân tộc, một áng "Thiên cổ hùng văn". Nguyễn Trãi mãi mãi được tôn vinh là anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới.

b) Lê Thánh Tông sinh năm 1442, tên là Lê Tư Thành, con thứ tư của vua Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao (con công thần khai quốc Ngô Từ). Bấy giờ, bà Nguyễn Thị Anh, vợ của vua Lê Thái Tông tìm cách hãm hại bà Ngô Thị Ngọc Dao, may nhờ Nguyễn Trãi cứu thoát. Thuở nhỏ, Tư Thành không được sống trong cung cấm, 4 tuổi mới được phong là Bình Nguyên Vương, cho vào nội triều cùng học tập với các thân vương khác. Cuối năm 1459, Nghi Dân (con đầu của Thái Tông) giết mẹ con Nhân Tông chiếm ngôi vua, phong Tư Thành làm Gia Vương. Giữa năm 1460, các đại thần Nguyễn Xí, Lê Niêm phế truất Nghi Dân, đưa Tư Thành thay thế. Ông tự xưng là Thiên Nam động chủ, đặt niên hiệu hai lần là Quang Thuận (1460-1470) và Hồng Đức (1470- 1497), làm vua 38 năm. Ông mất năm 1497, thọ 55 tuổi.

Lê Thánh Tông có nhiều công lao để xây dựng chính quyền nhà Lê, củng cố và phát triển đất nước. Năm 1469- 1470 ông cho vẽ bản đồ 13 đạo trong cả nước và kinh đô, gọi là Hồng Đức bản đồ. Ông kiên quyết ngăn chặn những hành động xâm phạm biên giới của nhà Minh, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Ông nói: " Quyết không để một tấc đất, một thước sông của Thái Tổ lại lọt vào tay kẻ khác". Ông xây dựng bộ máy nhà nước phong kiến tương đối hoàn bị. Cả nước có 5 cấp chính quyền (triều đình, đạo, phủ, huyện,

xã). Ông ban hành đạo luật Hồng Đức, được coi là bộ hình luật mẫu mực đầu tiên của nước ta. Ông rất chú trọng phát triển nông nghiệp, là người hoàn chỉnh chế độ quân điền. Hệ thống đê sông, đê biển được bồi đắp ở nhiều nơi. Lê Thánh Tông cũng là người hoàn chỉnh chế độ giáo dục và khoa cử, cho mở rộng Thái học, trường Quốc Tử Giám. Các khoa thi hương, thi hội và thi đình theo định kỳ 3 năm mở một lần để kén chọn nhân tài. Số Tiến sĩ thời Lê Thánh Tông có 601 người, chiếm 1/4 tổng số Tiến sĩ thời phong kiến.

Tóm lại, đất nước ta thời Lê Thánh Tông được coi là thời kỳ phát triển rực rỡ của chế độ phong kiến Việt Nam, thậm chí có nhà nghiên cứu nước ngoài còn cho Đại Việt lúc này phát triển vào loại cường thịnh nhất khu vực.

2.5. Thời Nam- Bắc triều và Trịnh- Nguyễn phân tranh:

Vào đầu thế kỷ XVI, những mâu thuẫn nội tại của chế độ nhà Lê đã dẫn tới sự bùng nổ phong trào nông dân khởi nghĩa và những cuộc xung đột triền miên giữa các phe phái phong kiến. Nhà nước phong kiến bước vào giai đoạn suy yếu kéo dài.

Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, đã phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Nhưng ngay sau đó Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm đã đứng lên chống lại, chiếm giữ vùng Thanh Hoá, Nghệ An, lập nên chính quyền riêng, chính quyền Nam triều, đối lập với Bắc triều.

Năm 1592, Nam triều thắng Bắc triều và chiếm được thành Thăng Long, họ Trịnh lập ngôi chúa. Nhưng cũng lúc này, ở phía Nam hình thành thế lực họ Nguyễn, đó là Nguyễn Hoàng, con trai của Nguyễn Kim.

Cuộc chiến tranh Nam- Bắc triều và Trịnh- Nguyễn kéo dài gần 1 thế kỷ. Vì quyền lợi ích kỷ của các dòng họ, các tập đoàn phong kiến đã chia cắt đất nước và xô đẩy nhân dân ta vào những cuộc chém giết "huynh đệ tương tàn", gây ra biết bao cảnh đau thương.

2.6. Thời Tây Sơn.

2.6.1. Về phong trào nông dân Tây Sơn.

Trong tình cảnh đất nước loạn lạc, phong trào nông dân liên tục bùng nổ, tiêu biểu nhất là phong trào nông dân Tây Sơn

Bắt đầu từ ấp Tây Sơn (Bình Định), năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đã lãnh đạo nhân dân đánh sụp đổ chế độ họ Nguyễn trên 200 năm ở đàng trong (1783), chặn đứng cuộc xâm lăng của quân Xiêm (1785), rồi tiến ra Bắc, lật đổ chế độ thống trị gần 300 năm của họ Trịnh (1786).

Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã thực sự trở thành phong trào quật khởi của dân tộc từ Nam chí Bắc. Đây cũng chính là đặc điểm độc đáo của phong trào nông dân Tây Sơn và là hiện tượng có một không hai trong lịch sử dân tộc. Tinh thần dân tộc, ý chí thống nhất của nhân dân ta, mà tiêu biểu là nông dân trở nên mạnh mẽ.

Với những thắng lợi oanh liệt của phong trào Tây Sơn, các tập đoàn thống trị trong Nam, ngoài Bắc đã bị quét sạch. Sau hơn hai thế kỷ bị phân chia bởi các tập đoàn phong kiến, đất nước lần đầu tiên đã được thống nhất trong một phạm vi rộng lớn từ Bắc Hà vào tận Gia Định (tức lãnh thổ Việt Nam ngày nay). Đây là một thành tựu to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn.

Vì quyền lợi của dòng họ, Lê Chiêu Thống đã cầu cứu quân Mãn Thanh. Năm 1788, quân Thanh tràn sang xâm lược nước ta. Quân Tây Sơn tạm thời rút lui khỏi phía Bắc. Kinh thành Thăng Long bị giặc chiếm đóng.

Trước tình hình đó, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc. Chỉ trong vòng 5 ngày đêm của xuân Kỷ Dậu (1789), đại đoàn quân của Quang Trung đã quét sạch 20 vạn quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước. Đây là một trong những chiến công hiển hách nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc..

Sau khi thống nhất đất nước, đánh đuổi giặc ngoại xâm, triều đại Quang Trung được thiết lập. Mặc dầu mất sớm, song Quang trung đã làm được một số việc có ích: ra chiếu khuyến nông, kêu gọi dân lưu tán về quê làm ăn, giảm thuế cho dân nghèo, cho đúc tiền, lập viện Sùng chính và cử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng phụ trách dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để làm tài liệu dạy học trong nhà trường...

2.6.2. Về quan hệ giữa Quang Trung và Nguyễn Thiếp.

Nguyễn Thiếp sinh tháng 9 năm 1723, quê tại Mật Thôn, huyện La Sơn, Nghệ An. Mặc dầu thi đỗ, nhưng trong buổi loạn lạc, ông bỏ chí làm quan, về nhà làm ruộng, dạy học.

Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh xâm lược nước ta. Nguyễn Huệ kéo đại quân ra Bắc vào Tết Kỷ Dậu 1789. Khi dừng chân tại Nghệ An, Quang Trung cho mời Nguyễn Thiếp bàn mưu kế đánh giặc. Nguyễn Thiếp khẳng định: " Chúa công đi chuyến này không quá 10 ngày giặc Thanh sẽ bị dẹp tan". Điều đó đã củng cố thêm ý chí quyết thắng và ý đồ chiến lược của Quang Trung.

Tháng 11 năm 1791, ông được Quang Trung giao cho giữ chức Viện trưởng viện Sùng chính, có nhiệm vụ thực hiện các cải cách giáo dục, bồi dưỡng và rèn luyện nhân tài. Ông mất năm 1804, thọ 81 tuổi.

2.7. Triều đại nhà Nguyễn.

Dưới thời Quang Trung, Nguyễn Ánh là kẻ thù, tìm mọi cách lật đổ triều Tây Sơn. Dựa vào tầng lớp địa chủ trong nước và nước ngoài, Nguyễn Ánh đã lập căn cứ ở Gia Định. Từ năm 1790, nhân cái chết của Quang Trung và lợi dụng sự bất hoà, nhu nhược trong anh em , con cháu Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã chuyển sang thế phản công. Năm 1802, 10 năm sau khi Quang Trung từ trần, Nguyễn Ánh chiếm được Thăng Long, khôi phục lại chế độ nhà Nguyễn.

Nhà Nguyễn đã có nhiều chính sách phản động như: đàn áp đẫm máu phong trào Tây Sơn, thiết lập một chế độ chính trị hà khắc, bế quan, toả cảng, thủ cựu...

Tuy nhiên nhà Nguyễn cũng có những thành tựu đáng kể, nhất là về tổ chức bộ máy nhà nước, pháp luật, phát triển văn hoá, giáo dục, kiến trúc, văn học, nghệ thuật mà tiêu biểu nhất là kinh thành Huế nguy nga lộng lẫy đã được xây dựng, với nhiều di tích nổi tiếng. Ngày nay khu di tích kinh thành Huế đã trở thành di sản văn hoá thế giới.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1. Làm việc cá nhân

Sinh viên đọc tài liệu phần thông tin cho hoạt động, suy nghĩ trả lời câu hỏi sau:

Từ thế kỷ X đến 1858, đất nước ta đã trải qua các triều đại phong kiến nào? Mỗi triều đại có những triều vua nào? Nét tiêu biểu của mỗi triều đại?

Nhiệm vụ 2. Thảo luận theo nhóm

Cả lớp chia thành 4 nhóm, thảo luận và hoàn thiện 4 bài tập sau:

1. Lập bảng thống kê những thành tựu chủ yếu của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỉ XI đến năm 1858, theo mẫu sau:

TT	Triều đại	Thời gian	Thành tựu chủ yếu		
			CT- XH- QS	Kinh tế	VH- KT- NT
1	Nhà Lý	1009-1225			
2					

2. Lập bảng thống kê các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa chống xâm lược của nhân dân ta từ thế kỷ XI đến 1858, theo mẫu sau:

TT	Tên	Thời gian	Chiến thắng tiêu biểu	Kết quả, ý nghĩa
1	KC chống Tống lần 2	1075-1077	- Sông Như Nguyệt	
2				

3. Lập bảng thống kê các nhân vật lịch sử tiêu biểu của dân tộc từ thế kỷ XI đến năm 1858 theo mẫu sau:

TT	Tên nhân vật	Triều đại	Công lao chủ yếu
1	Lý Thường Kiệt	Nhà Lý	Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần 2, tác giả bài thơ Thần....
2			

4. Lập bảng thống kê các di tích lịch sử tiêu biểu về thời kỳ lịch sử từ thế kỉ XI đến 1858. Địa phương bạn có những di tích nào? Có thể theo mẫu sau:

TT	Tên di tích	Địa phương	Tóm tắt ý nghĩa của DT
1	Phòng tuyến sông Cầu	Bắc Giang	Nơi diễn ra trận thắng quyết định của cuộc KC chống Tống lần 2
2			

Nhiệm vụ 3. Làm việc cả lớp

TT	Năm	Sự kiện chính
1	1010	Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La, đổi tên là Thăng Long
2		



- Giảng viên mời đại diện của 4 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.
- Giảng viên tổng kết lại các ý kiến.

Đánh giá hoạt động 4.

1. Nguồn gốc, những thành tựu chủ yếu của nền Văn minh Đại Việt.
2. Lập bảng thống kê các sự kiện chính của lịch sử Việt Nam từ 1010 đến năm 1858, theo mẫu sau:

HOẠT ĐỘNG 5. TÌM HIỂU THỜI KÌ HƠN 80 NĂM KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1858-1945) (1 tiết).



Thông tin cho hoạt động 5.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858) đến cách mạng tháng Tám 1945 thành công có thể chia thành 3 giai đoạn:

1.1. Giai đoạn từ 1858 đến 1895.

Lịch sử giai đoạn này đặt ra hai đòi hỏi cần phải giải quyết: Chiến hay hoà; duy tân hay thủ cựu? Đây là hai vấn đề có liên quan mật thiết với nhau, có đổi mới đất nước mới có đủ sức đánh đuổi quân xâm lược và ngược lại có đánh đuổi được quân xâm lược mới có điều kiện đổi mới đất nước.

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân ta đã kiên quyết đứng lên chống giặc. Khi triều đình còn chống giặc thì nhân dân ta đi theo triều đình chống giặc. Khi triều đình nhu nhược, đầu hàng giặc, nhân dân ta vẫn kiên quyết kháng chiến. Đã có nhiều cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn này nổ ra, mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Trương Định lãnh đạo, đã làm cho quân Pháp ở Nam Kỳ phải lo sợ.

Bên cạnh phong trào chủ chiến của nhân dân và một số quan lại triều đình, còn có một phong trào cổ động cho tinh thần duy tân đất nước của một số trí thức mà tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ.

Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), sinh tại Nghệ An, trong một gia đình công giáo. Thuở nhỏ, ông học chữ Nho rất thông minh và chăm chỉ. Sau đó, ông được một cố đạo gửi sang Pháp theo học các ngành khoa học kỹ thuật. Trở về Sài Gòn (1861) làm phiên dịch một thời gian, sau đó ông lui về quê nhà. Ông đã gửi một loạt các bản điều trần lên triều đình Huế, đề nghị tiến hành cải cách đất nước về mọi mặt như: khuyến khích kỹ nghệ, khoa học, chống tham nhũng, sửa đổi chế độ khoa cử, mở rộng quan hệ buôn bán và ngoại giao với nước ngoài, làm cho dân giàu, nước mạnh. Tuy nhiên, triều đình và giới quan lại thủ cựu đã khước từ những đề nghị tiến bộ của ông.

Trong khi phong trào chống Pháp của nhân dân liên tục nổ ra và những đề nghị duy tân đất nước được đệ trình lên triều đình, thì nhà Nguyễn thi hành một đường lối rất nhu nhược trước vận mệnh sống còn của dân tộc và cự tuyệt những đề nghị cải cách, khẳng định duy trì chính sách cai trị cũ. Vì vậy đất nước ta đã từng bước rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX.

1.2. Giai đoạn đầu thế kỷ XX.

Vào đầu thế kỷ XX, ngọn cờ giải phóng dân tộc của giai cấp phong kiến đã hoàn toàn sụp đổ. Trong bối cảnh đó, những ảnh hưởng của xu hướng tư sản từ bên ngoài tràn vào nước ta đã nhanh chóng ảnh hưởng tới các nhà Nho yêu nước. Phong trào giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ mang màu sắc tư sản bùng nổ. Trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX có nhiều nhân vật chủ trương phương pháp cách mạng của mình theo xu hướng cải lương hoặc bạo lực, tiêu biểu là Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu.

Phan Bội Châu là một sĩ phu khoa bảng, quê ở Nghệ An. Ông sớm có lòng yêu nước, đề ra chủ trương vận động quần chúng trong nước, tranh thủ sự giúp đỡ của nước ngoài (mà chủ yếu là người Nhật), tổ chức bạo động để đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Ông đã lập ra hội Duy Tân, vượt biển sang Nhật mưu cầu ngoại viện, tổ chức phong trào Đông Du, đưa các thanh niên Việt Nam sang du học ở Nhật để chuẩn bị lực lượng chống Pháp, nhưng việc không thành. Sau cách mạng Tân Hợi, Ông lưu lạc ở Trung Quốc, lập ra Việt Nam quang phục hội, chuẩn bị đưa quân về nước, nhưng cũng không tránh khỏi thất bại. Phan Bội Châu là một anh hùng đầy nhiệt huyết nhưng không gặp thời thế.

Giữa lúc tình hình cách mạng Việt Nam khủng hoảng bế tắc về đường lối cứu nước, Nguyễn Tất Thành mà sau này là Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh đã xuất hiện. Xuất phát từ lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc, vượt qua tầm nhìn của các vị tiền bối, Người không đi sang phương Đông mà sang phương Tây để tìm đường cứu nước, Người không đi hoạt động cách mạng với tư cách của một chính khách mà bằng đôi bàn tay của người thợ. Ngày 5-6-1911, với tên Văn Ba, từ bến cảng Nhà Rồng, Người đã bắt đầu ra đi tìm đường cứu nước và sau này trở thành người Cộng sản, người Việt Nam đầu tiên tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta, đó là con đường của Lê Nin, con đường cách mạng Vô sản.

1.3. Giai đoạn từ 1930- 1945.

Sau khi tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta, Nguyễn Ái Quốc tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác Lê nin vào nước ta. Năm 1925, Người thành lập hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, một tổ chức tiền thân của Đảng. Phong trào công nhân, phong trào yêu nước ngày càng phát triển. Các tổ chức Cộng sản xuất hiện năm 1929. Ngày 3-2-1930, tại Hương Cảng, Trung Quốc, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, hội nghị thành lập Đảng thành công, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Đây là một bước ngoặt lịch sử vĩ đại của cách mạng Việt Nam, chấm dứt tình trạng khủng hoảng bế tắc đường lối cứu nước ở nước ta. Ngọn cờ giải phóng dân tộc thuộc về tay giai cấp công nhân.

Từ 1930 đến 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta tiến hành cuộc vận động giải phóng dân tộc. Trải qua 15 năm đấu tranh cách mạng, với phong trào cách mạng 1930-1931, phong trào dân chủ 1936-1939, đặc biệt cao trào cách mạng 1939-1945, cách mạng tháng Tám 1945 đã thành công.

Cách mạng tháng Tám 1945 đã lật nhào ách đô hộ của thực dân Pháp hơn 80 năm, lật nhào ngai vàng phong kiến hàng nghìn năm, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc ta: kỷ nguyên độc lập, tự do và đi lên chủ nghĩa xã hội. Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nhà nước công nông đầu tiên trong khu vực được thành lập. Hệ thống thuộc địa thực dân kiểu cũ bắt đầu sụp đổ.

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình lịch sử, trước hàng vạn đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu cá nhân

Sinh viên đọc tài liệu, chuẩn bị các ý kiến thảo luận theo các câu hỏi sau:

1. Các cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858) đến đầu thế kỷ XX (1919).
2. Các hoạt động cách mạng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ 1911 đến 1945.
3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm

Sinh viên thảo luận theo nhóm, mỗi nhóm chuẩn bị 1 bài tập sau:

1. Nhóm 1: Lập bảng thống kê các phong trào đấu tranh chống Pháp tiêu biểu của nhân dân ta từ khi thực dân Pháp xâm lược (1868) đến 1919 theo mẫu sau:

TT	Tên phong trào- Thời gian	Người lãnh đạo	Kết quả, ý nghĩa
1			

2. Nhóm 2: Lập bảng thống kê các hoạt động cách mạng chủ yếu của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ 1911 đến 1930, có thể theo mẫu sau:

TT	Thời gian	Hoạt động	Ý nghĩa
1			

3. Nhóm 3: Tường thuật diễn biến chính của cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 trên lược đồ Việt Nam

4/. Nhóm 4: Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở địa phương bạn đã diễn ra như thế nào?

Nhiệm vụ 3: Làm việc cả lớp

- Đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm.
- Giảng viên tổng kết, hệ thống các ý kiến.



Đánh giá hoạt động 5

1. Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858) đến đầu thế kỷ XX (1919), nhân dân ta đã đứng lên chống Pháp như thế nào? Vì sao tất cả các cuộc đấu tranh đều thất bại?
2. Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam từ 1911 đến 1945.

HOẠT ĐỘNG 6: TÌM HIỂU VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1tiết)



Thông tin cho hoạt động 6.

1. Năm đầu tiên sau cách mạng tháng Tám 1945.

1.1. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Sau cách mạng tháng Tám 1945, nước ta đứng trước thử thách hiểm nghèo "ngàn cân treo sợi tóc". Phía Bắc, 20 vạn quân Tưởng, theo sau chúng là bọn phản động Việt Quốc, Việt Cách, phía Nam, 10 vạn quân Anh, kéo vào nước ta làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. Núp sau chúng, thực dân Pháp thực hiện mưu đồ xâm lược nước ta một lần nữa.

Trong khi đó, do hậu quả lâu dài của chế độ thực dân phong kiến, nạn đói, nạn dốt tiếp tục hoành hành. Chính quyền cách mạng còn trong trứng nước, thiếu kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý đất nước. Nền tài chính quốc gia trống rỗng.

1.2. Chủ trương, biện pháp của Đảng và Bác Hồ.

Trước tình thế đó, Đảng, Bác Hồ và Chính phủ đã có những biện pháp tài tình để chèo lái con thuyền cách mạng Việt nam vượt qua hiểm nguy. Cùng với việc giải quyết nạn đói, nạn dốt, bầu cử Quốc hội (6-1-1946), nhân dân ta đã tập trung đấu tranh chống kẻ thù xâm lược với những sách lược hết sức mềm dẻo khôn khéo. Trước 6-3-1946, chúng ta thực hiện sách lược nhân nhượng với Tưởng để tiến hành kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ.

Đến đầu tháng 3 năm 1946, khi tình thế thay đổi, Bác Hồ lại ký với Pháp Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9, đẩy 20 vạn quân Tưởng về nước, loại bớt một kẻ thù, kéo dài thêm thời gian hoà bình quý báu, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.

2. Chín năm kháng chiến chống Pháp.

2.1. Kháng chiến bùng nổ.

Thực dân Pháp rắp tâm xâm lược nước ta một lần nữa, vì vậy chúng ta càng nhân nhượng chúng càng lấn tới. Ngày 18-12-1946, chúng lái xược gửi tới hậu thư buộc chúng ta phải hạ vũ khí đầu hàng. Không còn con đường nào khác, ngày 19-12-1946, Đảng và Bác Hồ ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

2.2. Các bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Pháp.

2.2.1. Đường lối kháng chiến của đảng, Bác Hồ.

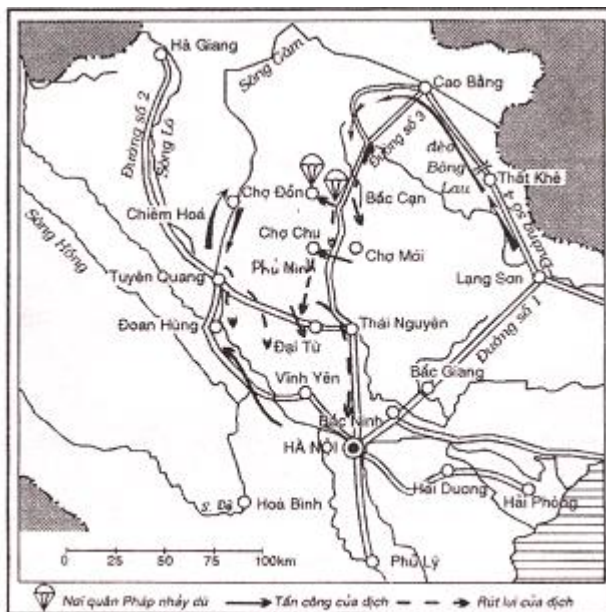
Ngay khi tiếng súng chống Pháp bắt đầu, Đảng, Bác Hồ đã vạch ra đường lối kháng chiến: "Toàn dân, toàn diện, trường kỳ kháng chiến và dựa vào sức mình là chính". Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ cả dân tộc bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến trên tất cả mặt trận, đặc biệt trên mặt trận quân sự.

2.2.2. Kim chân địch trong các thành phố, thị xã.

Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, với ưu thế về quân sự, thực dân Pháp thực hiện chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh, kết thúc chiến tranh bằng thắng lợi quân sự. Vì vậy, chúng đã nhanh chóng đánh chiếm các thành phố, thị xã. Trước tình hình đó, Đảng và Bác Hồ đề ra chủ trương kim chân địch trong thành phố, rút dần lực lượng chủ lực và nhân dân lên chiến khu và các vùng tự do. Sau gần 2 tháng chiến đấu anh dũng, quân và dân các đô thị, đặc biệt quân dân thủ đô đã kim chân địch trong các thành phố, gây cho chúng những thiệt hại nặng nề. Kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của địch bước đầu thất bại.

2.2.3. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.

Thu đông năm 1947, sau gần một năm chiến tranh, với những thất bại đầu tiên, thực dân Pháp huy động 12000 quân, ào ạt tấn công lên Việt Bắc, nhằm tiêu diệt lực lượng chủ lực, cơ quan đầu não và căn cứ địa kháng chiến của ta, kết thúc cuộc chiến tranh. Quân và dân ta đã biến Việt Bắc thành mỏ chôn giặc Pháp. Dòng sông Lô đầy xác ca nô, tàu chiến của giặc. Đường số 4 trở thành con đường chết của thực dân Pháp. Hơn 6000 tên địch đã bị tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu. Với chiến thắng Việt Bắc, kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của địch hoàn toàn thất bại, buộc chúng phải đánh lâu dài với ta. Cục diện cuộc kháng chiến thay đổi.

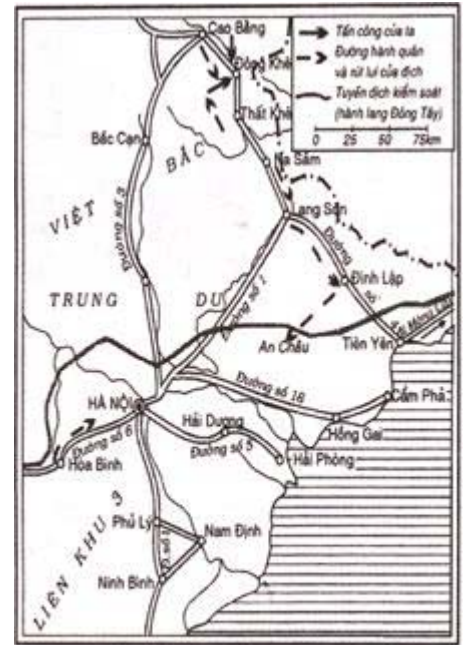


Hình 64. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947

2.2.4. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950.

Bước sang những năm 1949-1950, tình hình quốc tế và cuộc kháng chiến có những biến đổi có lợi cho ta, đặc biệt cách mạng Trung Quốc thành công, mở ra khả năng nối liền nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa. Được sự giúp đỡ của Mỹ, thực dân Pháp đề ra kế hoạch Rove nhằm khoá chặt biên giới Việt Trung.

Trên cơ sở những thắng lợi đã giành được, thu đông năm 1950, ta quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt bộ phận quan trọng sinh lực địch, khai thông biên giới Việt - Trung. Chiến dịch toàn thắng. Hơn 8300 tên địch bị tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu. Với thắng lợi này, cuộc kháng chiến chuyển sang bước phát triển mới, ta giành lại thế chủ động trên chiến trường, ngược lại thực dân Pháp bị đẩy vào thế bị động đối phó với ta.



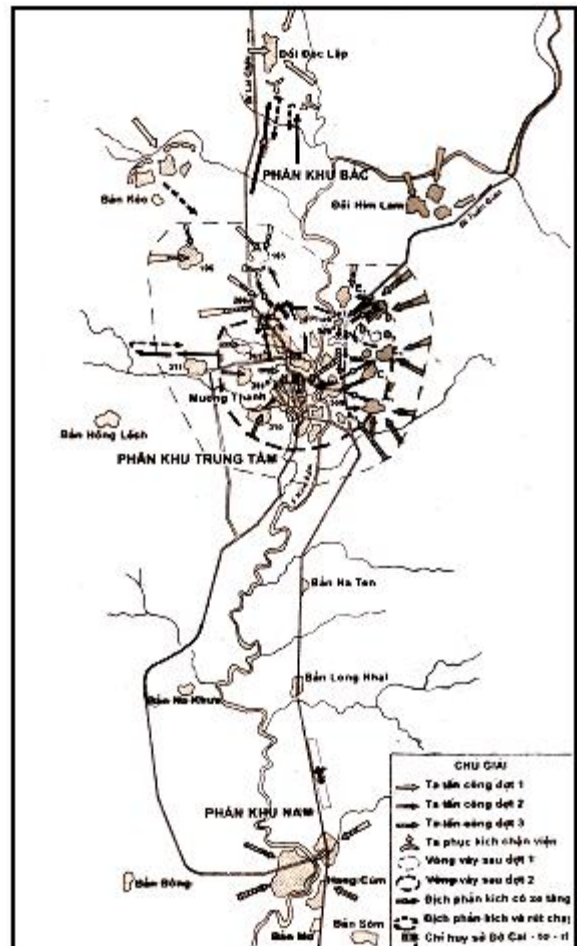
Hình 65. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu đông 1950

2.2.5. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Từ 1951, quân và dân ta tiếp tục giữ vững và phát huy thế chủ động trên chiến trường, thực dân Pháp càng lún sâu vào thế bị động, lúng túng. Giữa năm 1953, được sự giúp đỡ của Mỹ, thực dân Pháp đề ra kế hoạch Na Va, nhằm chuyển bại thành thắng, giành thắng lợi quyết định, kết thúc cuộc chiến tranh trong danh dự.

Quân và dân ta đã mở những chiến dịch quân sự trong thu đông 1953-1954, buộc thực dân Pháp phải phân tán lực lượng đối phó với ta, kế hoạch Na Va bước đầu phá sản.

Trong tình thế đó, từ ngày 20-11-1953, thực dân Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ. Đến đầu tháng 3 năm 1954, lực lượng của địch ở đây đã lên tới 16200 tên, với đầy đủ các loại vũ khí hiện đại nhất bấy giờ. Điện Biên Phủ trở thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, một "con nhím khổng lồ" nhằm như



Hình 66. Lược đồ diễn biến chiến dịch

bộ đội chủ lực của đến để tiêu diệt, giành thắng lợi quân sự quyết định cho bàn đàm phán kết thúc chiến tranh.

Về phía ta cũng coi đây là trận quyết chiến chiến lược, vì vậy từ cuối năm 1953 công tác chuẩn bị cho chiến dịch diễn ra khẩn trương, với tinh thần cả nước vì chiến trường, tất cả cho chiến dịch toàn thắng.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ, ngày 13-3-1954 quân ta nổ súng bắt đầu chiến dịch. Với phương châm đánh ăn chắc, trải qua 56 ngày đêm chiến đấu anh dũng "khoét núi ngủ hầm, mưa dầm cơm vắt, máu trộn bùn non", với 3 đợt tấn công, chiều 7-5-1954, lá cờ chiến thắng của quân ta đã tung bay trên nóc hầm chỉ huy của địch. Hàng vạn tên địch lũ lượt ra hàng. Toàn bộ lực lượng của địch ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt và bắt sống.

Với chiến thắng Điện Biên Phủ, thực dân Pháp buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, kết thúc gần một thế kỷ đô hộ và chiến tranh xâm lược của chúng đối với nước ta. Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi đi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa của thế kỷ XX. Tiếng sấm Điện Biên còn vang vọng khắp 5 châu, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc bị áp bức đứng lên giành độc lập.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1: *Nghiên cứu cá nhân*

Sinh viên nghiên cứu tài liệu và suy nghĩ để trả lời các câu hỏi sau:

1. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì? Đảng, Bác Hồ và Chính phủ đã có những biện pháp đối nội, đối ngoại như thế nào để đưa nước ta vượt qua khó khăn đó?

2. Những thắng lợi quân sự có ý nghĩa chiến lược nhằm thay đổi cục diện cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-1954):

- Chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947
- Chiến thắng Biên giới thu đông 1950.
- Chiến thắng Điện Biên Phủ 5-1954.

Mỗi chiến thắng cần tìm hiểu kỹ diễn biến chính, kết quả ý nghĩa.

Nhiệm vụ 2 : *Thảo luận nhóm.*

- Giảng viên hướng dẫn sinh viên cả lớp thảo luận và hoàn thiện bảng thống kê những thắng lợi của quân và dân ta trong 9 năm kháng chiến, theo mẫu sau:

Giai đoạn	Những thắng lợi quan trọng của ta		
	Về quân sự	Về kinh tế	Về chính trị, văn hoá, ngoại giao
19-12-1946 đến 19-12-1947	- -		

Nhiệm vụ 3: Làm việc cả lớp

- Giảng viên mời 2-3 sinh viên trình bày kết quả làm việc của nhóm.
- Giảng viên tổng kết lại các vấn đề trên.



Đánh giá hoạt động 6.

1. Vì sao nói sau cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta rơi vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"?
2. Trình bày diễn biến của các chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947, Biên giới thu đông 1950 và Điện Biên Phủ 1954 trên lược đồ

HOẠT ĐỘNG 7. TÌM HIỂU VỀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954-1975), 1tiết



Thông tin cho hoạt động 7.

1. Tình hình nước ta sau năm 1954.

Sau khi hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) được ký kết, do âm mưu phá hoại, xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đất nước ta bị tạm thời chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau: miền Bắc hoà bình và đi lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam vẫn dưới ách thống trị của Mỹ nguy. Vì vậy, cách mạng mỗi miền có nhiệm vụ khác nhau: miền Bắc làm nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tuy nhiên, cách mạng hai miền có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: miền Bắc là hậu phương lớn, vai trò quyết định đối với cách mạng cả nước. Miền Nam là tiền tuyến lớn, vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

2. Các giai đoạn cách mạng Việt Nam từ 1954 đến 1975.

2.1. Từ 1954 đến 1965.

2.1.1. Cách mạng miền Bắc:

Sau khi hoà bình lập lại, miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và đạt được những thành tựu chủ yếu sau:

- a) Từ 1954 đến 1957: Thực hiện kế hoạch 3 năm với những thành tựu chủ yếu như:
 - + Hoàn thành công cuộc cải cách ruộng đất, đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, mang lại ruộng đất cho người nông dân.
 - + Hoàn thành khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp.
- b) Từ 1958 đến 1960: thực hiện kế hoạch 3 năm với những thành tựu chủ yếu sau:
 - + Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể, cơ bản xoá bỏ các thành phần kinh tế bóc lột.
 - + Bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá, đặc biệt nền kinh tế quốc doanh, tập thể.

c) Từ 1961 đến 1965: Thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, cải thiện một bước đời sống của nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964) đã nói: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới". Miền Bắc thực sự trở thành hậu phương lớn, ngày càng cung cấp nhiều sức người, sức của cho miền Nam.

2.1.2. Cách mạng miền Nam.

a) Từ 1954- 1960.

Sau năm 1954, đế quốc Mỹ đã dựng lên ở miền Nam một chính quyền tay sai, một quân đội tay sai. Chúng ngang nhiên phá bỏ hiệp định Giơnevơ, tiến hành các chiến dịch tồ cộng, diệt cộng tàn khốc. Từ 1954 đến 1958, quân và dân miền Nam tiến hành đấu tranh chính trị, gìn giữ lực lượng, đòi Mỹ và tay sai thi hành hiệp định. Nhưng từ cuối 1958 trở đi, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai điên cuồng khủng bố cách mạng. Chúng lê máy chém đi khắp miền Nam, tàn sát những người Cộng sản và đồng bào yêu nước. Tức nước vỡ bờ, nhân dân miền Nam đã nổi dậy đồng loạt khởi nghĩa với phong trào Đồng khởi Bến Tre 1959-1960, làm cho hệ thống chính quyền tay sai đứng trước nguy cơ sụp đổ từng mảng.

b) Từ 1961-1965.

Trước nguy cơ trên, đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi hình thức chiến tranh, đề ra chiến lược "chiến tranh đặc biệt", một hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới được áp dụng ở Việt Nam. Quân và dân miền Nam với thể trận chiến tranh nhân dân đã giành thắng lợi trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị... Trận Ấp Bắc vang dội (1-1963) mở ra một một phong trào "thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công". Hệ thống áp chiến lược- quốc sách bình định của địch sụp đổ. Cho đến đầu 1965, chiến tranh đặc biệt hoàn toàn thất bại.

2.2. Từ 1965 đến 1973.

2.2.1. Quân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Từ cuối 1964 đầu 1965, đế quốc Mỹ ào ạt đưa quân đội viễn chinh và chư hầu vào miền Nam, gây ra "chiến tranh cục bộ". Quân và dân miền Nam với tinh thần anh dũng, sáng tạo đã đánh bại các cuộc càn quét của địch, giành thắng lợi Vạn Tường (8-1965), chiến thắng mùa khô 1965-1966 và 1966-1967.

Phát huy thắng lợi đạt được, mùa xuân 1968, quân và dân miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy, giáng cho Mỹ nguy những đòn sấm sét. Sau thất bại này, ý chí xâm lược của Mỹ lung lay, buộc chúng phải tuyên bố "phi Mỹ hoá". "Chiến tranh cục bộ" thất bại.

2.2.2. Quân dân miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ.

Từ cuối năm 1964, cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ tiến hành leo thang chiến tranh ra miền Bắc, nhằm phá hoại hậu phương của cả nước.

Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968), quân và dân miền Bắc vững tay cày, chắc tay súng, đã bắn rơi, phá huỷ 4243 máy bay, bắt sống hàng nghìn giặc lái, bắn cháy và bị thương 143 tàu chiến giặc Mỹ. Ngày 1-1-1968, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc.

2.2.3. Quân dân miền Nam chiến đấu chống "Việt Nam hoá" chiến tranh, phối hợp với Lào và Campuchia chống "Đông Dương hoá chiến tranh của Mỹ" (1969-1973).

Từ đầu 1969, Ních xơn đề ra học thuyết Ních xơn, thí điểm ở Đông Dương bằng chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh, "Lào hoá" chiến tranh và "Khơ me hoá" chiến tranh.. Quân và dân miền Nam đã phối hợp với quân và dân Lào, Campuchia đã đánh bại các chiến lược chiến tranh trên của Mỹ. Sau thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược mùa xuân năm 1972 ở miền Nam, Mỹ phải tuyên bố "Mỹ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược.

2.2.4. Quân dân miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của Mĩ.

Đầu năm 1972, Mỹ cho không quân và hải quân đánh phá miền Bắc lần thứ 2 với quy mô và mức độ ác liệt hơn lần thứ nhất nhiều. Đặc biệt trong 12 ngày đêm cuối 1972, Mỹ đã liên tục sử dụng trên 700 lần chiếc máy bay B52, gần 4000 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu trút xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu ở miền Bắc 10 vạn tấn bom. Quân và dân miền Bắc, đặc biệt quân và dân thủ đô đã làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", giành thắng lợi oanh liệt: bắn rơi 81 máy bay Mỹ (trong đó có 34 B52, 5 F.111).

Với thất bại này, đế quốc Mỹ phải tuyên bố ngừng hoàn toàn các hoạt động chống phá miền Bắc, chuẩn bị ký với chính phủ ta Hiệp định Pari.

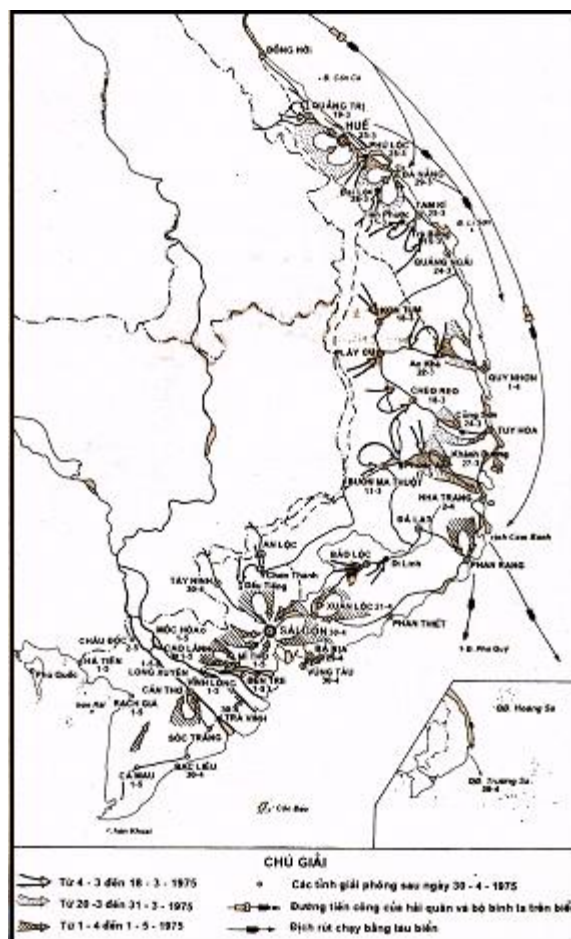
2.2.5. Hiệp định Pari được kí kết.

Do những thất bại trên chiến trường hai miền Nam, Bắc, đặc biệt trong 12 ngày đêm cuối 1972, ngày 27-1-1972, đế quốc Mỹ buộc phải kí Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Đây là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân và dân hai miền Nam Bắc. Thắng lợi này mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta.

2.3. Từ 1973 đến 1975.

Sau Hiệp định Pari được kí kết, đế quốc Mỹ đã phải rút khỏi miền Nam. Thế và lực của cách mạng miền Nam ngày càng lớn mạnh. Miền Bắc nhanh chóng khôi phục hậu quả chiến tranh, đẩy mạnh sản xuất, chi viện sức người sức của cho tiền tuyến. Cuối năm 1974 đầu 1975, quân và dân miền Nam giành thắng lợi to lớn trên các mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao. Vì vậy Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam.

Thực hiện kế hoạch đó, quân và dân ta đã tiến hành cuộc tổng tiến công và nổi



Hình 67 Lược đồ Diễn biến cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975

dậy mùa xuân năm 1975 bằng 3 chiến dịch: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế- Đà Nẵng và cuối cùng là chiến dịch Hồ Chí Minh giành thắng lợi hoàn toàn sau gần 2 tháng liên tục và kiên cường chiến đấu (từ 4-3 đến 2-5-1975). Đất nước hoà bình, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân

Sinh viên nghiên cứu các tài liệu, suy nghĩ trả lời các câu hỏi sau:

1. Những thắng lợi chủ yếu của cách mạng miền Bắc từ 1954 đến 1975.
2. Những thắng lợi chủ yếu của cách mạng miền Nam từ 1954 đến 1975.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm.

Các nhóm thực hiện bài tập sau:

Lập bảng thống kê những thắng lợi chủ yếu của cách mạng Việt Nam từ 1954 đến 1975 theo mẫu sau:

Giai đoạn	Những thắng lợi tiêu biểu	
	Cách mạng miền Bắc	Cách mạng miền Nam
1954-1965		
.....		

Nhiệm vụ 3: Làm việc cả lớp.

- Giảng viên mời 2-3 sinh viên hoàn thiện bảng thống kê trên.
- Mời 2-3 sinh viên nhận xét.
- Giảng viên hệ thống lại, đánh giá các bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.



Đánh giá hoạt động 7.

1. Bằng những sự kiện lịch sử tiêu biểu của cách mạng miền Bắc từ 1954 đến 1964, hãy làm sáng tỏ câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964): "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".

2. Điền vào chỗ trống theo kí hiệu a, b, c.. để hoàn thành bảng so sánh 3 chiến lược : "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ ở miền Nam nước ta.

Chiến lược chiến tranh	Thời gian	Âm mưu, thủ đoạn chính của Mỹ	Thắng lợi chủ yếu của ta
Chiến tranh đặc biệt	a).....	d).....	g).....

Chiến tranh cục bộ	b).....	đ).....	h).....
Việt Nam hoá chiến tranh	c).....	e).....	i).....

3. Trình bày diễn biến cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 trên lược đồ.

**HOẠT ĐỘNG 8. TÌM HIỂU THỜI KỲ CẢ NƯỚC
ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ 1975 ĐẾN NAY (1 tiết).**



Thông tin cho hoạt động 8.

1. Thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, đất nước hoà bình, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày 25-4-1976, sau hơn 30 năm kể từ cuộc tổng tuyển cử đầu tiên, đông đảo cử tri đi bỏ phiếu bầu cử Quốc hội chung của cả nước. Quốc hội họp quyết định đổi tên nước ta thành nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mười năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975-1985).

Từ 1975 đến 1985, trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, nhân dân ta đã bảo vệ vững chắc Tổ quốc, tiến hành hai kế hoạch 5 năm: 1976-1980 và 1981-1985. Sau 2 kế hoạch đó, chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong 10 năm này còn nhiều hạn chế. Đất nước ta ngày càng rơi vào tình trạng khủng hoảng về kinh tế, xã hội. Tình hình quốc tế diễn biến phức tạp. Yêu cầu đổi mới đất nước được đặt ra cấp thiết.

3. Công cuộc đổi mới (Từ 1986- nay).

Trước yêu cầu trên, tháng 12 năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã vạch ra đường lối đổi mới đất nước. Chủ trương đổi mới đất nước do Đại hội VI vạch ra là: trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta không phải thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, với những bước đi, hình thức thích hợp. Đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, từ kinh tế, chính trị, đến tư tưởng, văn hoá, xã hội. Đổi mới về kinh tế không thể không đi đôi với đổi mới về chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới về kinh tế. Đổi mới về chính trị phải tích cực, nhưng vững chắc, mang lại kết quả thực tế, không gây mất ổn định về chính trị, không làm phương hại đến toàn bộ công cuộc đổi mới.

Đường lối đó tiếp tục được các Đại hội VII (1992), Đại hội XIII (1997), Đại hội IX (2001) hoàn thiện. Trải qua gần hai thập kỷ, công cuộc đổi mới đã thu được những thành tựu ban đầu to lớn. Đất nước ta đang vững bước trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.



Nhiệm vụ.

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu cá nhân:

Sinh viên tự đọc, nghiên cứu các tài liệu chuẩn bị các câu hỏi sau:

1. Ý nghĩa của cuộc bầu cử quốc hội ngày 25-4-1976.
2. Những thành tựu và hạn chế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong 10 năm 1975-1985.
3. Hoàn cảnh, nội dung và ý nghĩa của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986).

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm:

Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên thảo luận các vấn đề sau:

1. Vì sao từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, đất nước ta phải tiến hành đổi mới?
2. Những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới đất nước từ 1986 đến nay?

Nhiệm vụ 3: Làm việc cả lớp.

- GV mời đại diện các nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình.
- Giảng viên tổng kết lại những vấn đề trên.



Đánh giá hoạt động 8

1. Vì sao sau 1975 cần phải thống nhất đất nước về mặt nhà nước đầu tiên?
2. Đánh giá những thành tựu ban đầu của công cuộc đổi mới đất nước từ 1986 đến nay.
3. Bạn hãy kể tên, địa điểm 5 công trình lớn nhất của nước ta hiện nay. Địa phương của bạn có những công trình nào?

HOẠT ĐỘNG 9: TÌM HIỂU VỀ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG (1 tiết).



Thông tin cho hoạt động 9

1. Ý nghĩa của việc học tập lịch sử địa phương.

- Lịch sử địa phương là một bộ phận của lịch sử dân tộc.
- Bổ sung, làm sáng tỏ, minh họa cho lịch sử dân tộc.
- Bồi dưỡng tình yêu quê hương, tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, phát huy truyền thống quê hương trong hiện tại.

2. Lịch sử địa phương gồm những vấn đề chủ yếu sau:

- Các sự kiện lịch sử lớn xảy ra tại địa phương (tỉnh, thành phố, quận huyện, xã phường, thôn xóm).
- Các di tích lịch sử tiêu biểu của địa phương hiện còn lại đến hiện nay.
- Các nhân vật lịch sử tiêu biểu qua các thời kỳ lịch sử của địa phương.
- Những phong tục, lễ hội truyền thống của địa phương.
- Các nghề thủ công, làng nghề thủ công truyền thống của địa phương



Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Thảo luận nhóm.

Sinh viên chia thành 3 nhóm thảo luận và thực hiện 3 bài tập sau (chuẩn bị trên giấy khổ lớn):

1. Lập bảng thống kê các sự kiện lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn qua các thời kỳ lịch sử từ nguyên thủy cho đến nay.

TT	Tên sự kiện	Thời gian	Tóm tắt diễn biến của sự kiện

2. Lập bảng thống kê các di tích lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn:

TT	Tên di tích	Địa điểm	Tóm tắt ý nghĩa của di tích

3. Lập bảng thống kê các nhân vật lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn:

TT	Tên nhân vật	Thời gian	Tóm tắt công trạng của nhân vật

4. Lập bảng thống kê các phong tục, tập quán tốt đẹp còn lại ở địa phương bạn:

TT	Phong tục	Biểu hiện	Tóm tắt ý nghĩa

Nhiệm vụ 2: Làm việc cả lớp

- Giảng viên mời đại diện các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị của nhóm.
- Giảng viên tổng kết lại các vấn đề trên.

**Đánh giá cho hoạt động 9.**

1. Lập bảng thống kê các di tích lịch sử tiêu biểu ở địa phương bạn.
2. Lập bảng thống kê các nhân vật lịch sử tiêu biểu ở địa phương bạn.

THÔNG TIN PHẢN HỒI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG.**Thông tin phản hồi cho hoạt động 1.**

1. a, g, h.
2. Trong 3 ý kiến đã nêu, ý kiến thứ 3 là đúng nhất, vì nêu lên những nguyên nhân từ sự phân hoá giai cấp và nguyên nhân khách quan (do yêu cầu trị thủy và yêu cầu chống xâm lược.)

3. Có thể lập bảng thống kê các di tích lịch sử thời Hùng Vương theo mẫu sau:

TT	Tên di tích	Địa điểm	Tóm tắt ý nghĩa của di tích
1			



Thông tin phản hồi cho hoạt động 2.

1. Đặc điểm của quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta trong thời kỳ Bắc thuộc.

- Phong trào diễn ra liên tục, rộng khắp
- Phong trào đấu tranh ngày càng quyết liệt, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia

2. Có thể lập bảng thống kê các phong trào đấu tranh giành độc lập tiêu biểu của nhân dân ta trong thời kỳ bắc thuộc theo mẫu sau:

TT	Tên cuộc đấu tranh	Người lãnh đạo	Thời gian	Tóm tắt ý nghĩa
1	KN Hai Bà Trưng	Trưng Trắc, Trưng Nhị	40	- Truyền thống yêu nước của dân tộc - Truyền thống phụ nữ Việt Nam.
2				

3. Có thể lập bảng thống kê những sự kiện lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn trong thời kì Bắc thuộc theo mẫu sau:

TT	Tên sự kiện	Thời gian	Tóm tắt ý nghĩa



Thông tin phản hồi cho hoạt động 3.

1. Đánh giá vai trò của Đinh Bộ Lĩnh trong cuộc thống nhất đất nước ở buổi đầu độc lập của nước ta:

Cần phải khẳng định được rằng, trong buổi đầu độc lập, trước nạn cát cứ của các thế lực phong kiến, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp tan loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, mở ra thời kỳ phát triển mới của nước ta.

2. Tường thuật diễn biến cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn trên lược đồ:

Dựa vào lược đồ: Cuộc kháng chiến chống Tống ở phần Thông tin cho hoạt động 3, tường thuật lại những nét chủ yếu của cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn.

3. a-n; b – o; c – m; d – q ; e- p.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 4.

1. Nguồn gốc, những thành tựu chủ yếu của nền văn minh Đại Việt:

- Về nguồn gốc, cần hiểu được rằng nền văn minh Đại Việt trước hết có sự kế thừa thành tựu của nền văn minh Văn Lang Âu Lạc hàng nghìn năm trước đó. Mặt khác cũng phải khẳng định đây là kết quả của quá trình dựng nước và đấu tranh chống lại sự xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

- Về thành tựu cần chứng minh các thành tựu về chính trị-xã hội, kinh tế, văn hoá...

2. Lập bảng thống kê các sự kiện chính của lịch sử Việt Nam từ 1010 đến năm 1858.

Chỉ thống kê những sự kiện chính: Nêu tên sự kiện, niên đại của sự kiện. Yêu cầu phải chính xác, sắp xếp theo thứ tự thời gian. Có thể theo mẫu sau:

TT	Năm	Sự kiện chính
1	1010	Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về đại La, đổi tên là Thăng Long
2		



Thông tin phản hồi cho hoạt động 5.

1. Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858) đến đầu thế kỷ XX (1919), nhân dân ta đã đứng lên chống Pháp như thế nào? Vì sao tất cả các cuộc đấu tranh đều thất bại?

- Trước hết lập bảng thống kê các cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta trong hơn nửa thế kỷ (1858-1919), có thể theo mẫu sau:

TT	Tên phong trào	Thời gian	Người lãnh đạo
1			

Qua đó thấy được các cuộc đấu tranh đã liên tục nổ ra, nhưng cuối cùng đều thất bại. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu vì các phong trào đều không có đường lối, không có phương pháp đấu tranh đúng đắn.

2. Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam từ 1911 đến 1945.

- Trước hết lập bảng thống kê các hoạt động cách mạng của Người từ 1911 đến 1930:

TT	Thời gian	Hoạt động	Ý nghĩa của hoạt động

- Từ đó khái quát công lao to lớn của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, chuẩn bị và sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, về nước chuẩn bị lực lượng cho cách mạng, lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền, đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà....



Thông tin phản hồi cho hoạt động 6.

1. Vì sao nói sau cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta rơi vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"?

- Trình bày những khó khăn, nguy hiểm của nước ta sau cách mạng, đặc biệt cùng một lúc phải chống chọi với nhiều giặc ngoại xâm như quân Tưởng, quân Anh, quân Pháp cùng bè lũ phản động, tay sai, đang rắp tâm bóp chết chính quyền non trẻ, mở đường cho Pháp xâm lược nước ta lần nữa.

- Bên cạnh đó là những khó khăn bên trong như nạn đói, nạn dốt, chính quyền non trẻ, tài chính trống rỗng...

2. Trình bày diễn biến của các chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947, Biên giới thu đông 1950 và Điện Biên Phủ 1954 trên lược đồ.

- Trình bày những nét chính của từng chiến dịch qua các lược đồ trong phần Thông tin cho hoạt động 6



Thông tin phản hồi cho hoạt động 7.

1. Bằng những sự kiện lịch sử tiêu biểu của cách mạng miền Bắc từ 1954 đến 1964, hãy làm sáng tỏ câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3-1964): "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".

- Trước hết lập bảng thống kê những thắng lợi của miền Bắc trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... trong 10 năm 1954-1964:

Thời kì	Thành tựu		
	Kinh tế	Chính trị- Xã hội	Văn hoá, giáo dục
1954-1967			
1958-1960			
1961-1965			

Từ đó so sánh thực trạng miền Bắc sau 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội với năm 1954., khẳng định những thay đổi to lớn về mọi mặt của miền Bắc sau 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. a) 1961-1965; b) 1965 -1968; c) 1969 - 1972;

d) Dùng người Việt đánh người Việt; lập hệ thống áp chiến lược.

đ) Dùng lực lượng viễn chinh và chư hầu;

e) Dùng người Việt đánh người Việt, người Đông Dương đánh người Đông Dương.

g) Áp Bắc, Bagia, Đồng Xoài.

h) Vạ Tùồng, Mùa khô 1965-1966; 1966-1967; Mậu thân 1968.

i) Đường Chín Nam Lào, Tổng tiến công năm 1972.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 8.

1. Sau 1975 cần phải thống nhất đất nước về mặt nhà nước đầu tiên vì: Đây vừa là yêu cầu để phát triển đất nước, nâng cao vị thế của nước ta, làm cơ sở để thống nhất về các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá..., vừa đáp ứng tình cảm nguyện vọng thiết tha của hàng triệu đồng bào hai miền Nam, Bắc sau mấy chục năm xa cách.

2. Đánh giá những thành tựu ban đầu của công cuộc đổi mới đất nước từ 1986 đến nay:

- Khẳng định những thành tựu về phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ chế quản lý, ổn định chính trị xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân...

- Những thành tựu trên là rất quan trọng, khẳng định sự đúng đắn của đường lối đổi mới, tạo đà cho đất nước tiếp tục phát triển theo con đường hiện đại hoá.

- Tuy nhiên trong quá trình đổi mới chúng ta còn những hạn chế, khuyết điểm. Đất nước đang đứng trước những vận hội, thời cơ, nhưng cũng không ít những thách thức.

3. Kể tên, địa điểm 5 công trình lớn nhất của nước ta hiện nay. Địa phương của bạn có những công trình nào?

- Yêu cầu kể đúng tên, địa điểm, ý nghĩa của công trình đó, nhất là những công trình ở địa phương.



Thông tin phản hồi cho hoạt động 9.

1. Lập bảng thống kê các sự kiện lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn qua các thời kỳ lịch sử từ nguyên thủy cho đến nay.

Có thể lập bảng thống kê theo mẫu sau:

TT	Tên sự kiện	Thời gian	Tóm tắt sự kiện

2. Bảng thống kê các di tích lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn:

Có thể lập bảng thống kê theo mẫu sau:

TT	Tên di tích	Địa điểm	Tóm tắt ý nghĩa của di tích

3. Bảng thống kê các nhân vật lịch sử tiêu biểu của địa phương bạn:

Có thể lập bảng thống kê có mẫu sau:

TT	Tên nhân vật	Thời gian	Tóm tắt công trạng của nhân vật

Yêu cầu chọn đúng các sự kiện, di tích, nhân vật lịch sử tiêu biểu, trình bày phải chính xác, theo thứ tự thời gian.